Đặc san khoa học

SEAFIT

Tài chính - Đầu tư ĐÔNG NAM Á

VIỆN NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ VÀ HỢP TÁC, THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

Đẩy mạnh thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, ASEAN

Hội nhập Tài chính trong ASEAN

Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế

NỘI THẤT ALPHA

Website : noithatalpha.com.vn

ALPHA FURNITURE

CUỘC SỐNG HIỆN ĐẠI

NỘI THẤT TIỆN NGHI

Showroom Mỹ Đình :Số 6 Hàm Nghi-KĐT Mỹ Đình 2-Hà Nội (Cạnh Vinhomes Gardenia Mỹ đình)

Showroom Long Biên:Sảnh-CT15-Khu Đô Thị Việt Hưng-Quận Long Biên-Hà Nội

Hotline: CSKH 0963 419977 - 0462 916363

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA

Địa chỉ: 793/58 Trần Xuân Soạn, P. Tân Hưng, Quận 7, Tp. HCM.
ĐT: 84.28.37752252 - Fax: 84.28.37752252

Nam Khoa là một công ty đầu tiên và hàng đầu tại Việt Nam nghiên cứu sản xuất các chế phẩm công nghệ sinh học ứng dụng trong các lĩnh vực chẩn đoán thực hiện tại các phòng thí nghiệm lâm sàng và sinh học thực nghiệm. Cho đến hiện nay, công ty đã sản xuất được trên 400 sản phẩm khác nhau thuộc 4 nhóm:Vi sinh, Sinh học phân tử, Miễn dịch, Nhựa y sinh và các dụng cụ tiêu hao khác.

Các sản phẩm này của Nam Khoa hiện đang được rất nhiều Viên nghiên cứu, Trường Đại Học, Bệnh viện, Trung tâm chẩn đoán, và các phòng thí nghiệm lâm sàng khác tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, và các tỉnh, huyện khắp nơi trong nước sử dụng và đánh giá cao không chỉ về chất lượng cao và đảm bảo mà còn ở tính đa dạng và phong phú đáp ứng tất cả các nhu cầu từ thấp đến cao của người sử dụng.

Bên cạnh chức năng sản xuất, Nam khoa còn thực hiện các dịch vụ xét nghiệm vi sinh lâm sàng (nuôi cấy phân lập, định danh và kháng sinh đồ các vi khuẩn gây bệnh trong các mẫu thử khác nhau), sinh học phân tử lâm sàng (sử dụng các kỹ thuật PCR, RT-PCR, realtime-PCR, PCR-ELISA, LiPA, sequencing để phát hiện, định lượng, định type các tác nhân vi sinh vật gây bệnh như lao, HBV, HCV, HPV, Dengue, WSSV, MBV, TSV, YHV-GAV...có trong các mẫu thử khác nhau) bằng các kỹ thuật chuẩn thức và tiên tiến mà công ty đã tiếp cận cũng như dày công nghiên cứu và áp dụng. Ngoài ra, Nam Khoa còn hướng dẫn- tư vấn miễn phí, và chuyển giao kỹ thuật đến các phòng thí nghiệm lâm sàng cũng như các phòng thí nghiệm y sinh thực nghiệm để giúp xây dựng và tổ chức các phòng thí nghiệm vi sinh lâm sàng hay các phòng thí nghiệm ứng dụng kỹ thuật PCR và RT-PCR trong chẩn đoán và nghiên cứu.

Thông qua các hoạt động sản xuất, chuyển giao kỹ thuật, và sự đánh giá cao của các nơi sử dụng sản phẩm; Nam Khoa đã được nhiều viện nghiên cứu, trường Đại Học tại TP. Hồ Chí Minh và các một số nơi khác trong nước tín nhiệm hợp tác thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cũng như gửi các sinh viên đại học hay các nghiên cứu sinh thạc sĩ, tiến sĩ đến để xin được hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu của mình tại phòng thí nghiệm nghiên cứu và phát triển của công ty. Có thể nói môi trường làm việc-nghiên cứu tiên tiến và thực tiễn tại Nam Khoa đã có một sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với các sinh viên, các nghiên cứu sinh cũng như các nhà khoa học hoạt động trong lĩnh vực công nghệ sinh học phân tử và vi sinh lâm sàng.

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAO PHONG - HÒA BÌNH

Ổn định sau sáp nhập, chú trọng công tác chuyên môn

Thực hiện Thông tư liên tịch số 51/2015 giữa Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ và phòng y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, kể từ ngày 1/1/2017, UBND tỉnh đã quyết định sáp nhập nguyên trạng Bệnh viện đa khoa huyện với Trung tâm y tế dự phòng huyện thành Trung tâm y tế huyện. Tại huyện Cao Phong, sau khi sát nhập, Trung tâm y tế huyện có 4 phòng chức năng, 13 khoa lâm sàng với tổng số 108 cán bộ, viên chức và nhân viên. Đến nay, mọi hoạt động của Trung tâm y tế huyện Cao Phong đều đã đi vào nề nếp, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Việc thành lập Trung tâm y tế huyện trên cơ sở sáp nhập giữa Bệnh viện đa khoa huyện và Trung tâm y tế dự phòng huyện nhằm tinh gọn bộ máy y tế cơ sở, tập trung được cơ sở vật chất, nhân lực cho công tác dự phòng và điều trị, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Đồng thời việc sáp nhập sẽ giảm kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, cùng với đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi khám, chữa bệnh. Theo bác sỹ chuyên khoa cấp II Nguyễn Ngọc Cường, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Cao Phong, cái khó sau sáp nhập chính là thiếu cán bộ các khoa, phòng có trình độ Đại học hoặc có trình độ sau Đại học nhưng chưa thi thăng hạng. Giải pháp được chúng tôi thực hiện là giao cán bộ phụ trách khoa, phòng khi chưa đủ điều kiện bổ nhiệm. Đến nay, nhân sự các khoa, phòng đã cơ bản ổn định; chúng tôi tập trung nâng cao y đức, văn hóa ứng xử trong mỗi cán bộ, y, bác sỹ tập huấn chuyên môn cho cán bộ các khoa, phòng. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng chuẩn bị các cơ số thuốc cần thiết đáp ứng công tác dự phòng và điều trị tại đơn vị. Trong công tác phòng, chống dịch bệnh, chúng tôi đã thành lập các tổ giám sát đối với tuyến cơ sở, đặc biệt là với các địa phương có nguy cơ cao dịch bệnh. Với việc đẩy mạnh công tác dự phòng và điều trị, Trung tâm y tế huyện Cao Phong đã và đang tạo được niềm tin trong mỗi người bệnh về một cơ sở y tế đầy trách nhiệm. Tin tưởng rằng, trong thời gian tới, Trung tâm y tế huyện Cao Phong sẽ làm tốt hơn nữa công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng cao cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn./.

Chúc Mừng Năm Mới
Xuân Mậu Tuất 2018

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH TUẤN

Công trình: Nâng cấp mở rộng trường THPT Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc

Đc: Số 243 đường 27/4, Kp Thạnh Sơn, TT. Phước Bửu, H. Xuyên Mộc, T. Bà Rịa - Vũng Tàu

CHI CỤC ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 1 Tô Hiệu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Đ/c: Đỗ Đức Thịnh - Chi cục trưởng

Chúc Mừng Năm Mới
Xuân Mậu Tuất 2018

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LÂM

Địa chỉ: Xã Lạc Đạo, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Chúc Mừng Năm Mới

LDT Inspection

Kiểm Định Và Đào Tạo

Địa chỉ: Đường số 06, KCN Đông Xuyên,
P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
SĐT: (0254)3 59 79 59
Email: info@ldt.vn
Website: www.ldt.vn

Công ty Cổ phần LDT được thành lập năm 2012. Sau 5 năm xây dựng và phát triển, LDT tập trung đầu tư vào 5 lĩnh vực chính như sau:

- Kiểm định kỹ thuật an toàn, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra không phá hủy (NDT) các loại máy móc thiết bị.
- Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.
- Đào tạo và cung cấp người làm công tác an toàn.
- Đào tạo nghề vận hành các thiết bị nâng hạ, thiết bị áp, hàn kết cấu. Đào tạo và cấp chứng nhận năng lực cá nhân theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17024.
- Tư vấn các hệ thống quản lý ISO, OHSAS.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CỘNG HÒA

Địa chỉ: Xã Cộng Hòa, Huyện Quốc Oai, Thành Phố Hà Nội

Chúc Mừng Năm Mới
Xuân Mậu Tuất 2018

XE LỬA DĨ AN

Địa chỉ: Số 8, Đường Lý Thường Kiệt, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương
ĐT: 0274 3752 070 Fax: 0274 3752 513 | Website: xeluadian.com.vn

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURE

Địa chỉ: TT. Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành Phố Hà Nội

http://www.vnua.edu.vn

Mừng Xuân 2018
Mậu Tuất

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND HUYỆN CÁT HẢI

Địa chỉ: Số 1, đường Hà Sen, TT. Cát Bà, H. Cát hải, TP. Hải Phòng

Chúc Mừng Năm Mới
Xuân Mậu Tuất 2018

Tháng 3/2018

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ThS. Nguyễn Dũng Thương
Phó Viện trưởng Thường trực Viện Nghiên cứu Tài chính, Đầu tư và hợp tác, thương mại Đông Nam Á

Biên tập:
ThS. Nguyễn Trung Dũng
CN. Kim Văn Tưởng
CN. Chúc Kim Vinh
CN. Kiều Văn Khải

Giấy phép xuất bản:
Số 47/GP-XBĐS ngày 13/3/2018 Cục Báo chí - Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ Thuật:
LONG LÂM

Trụ sở:
Số 15C Khu tập thể Học viện Hành chính Quốc gia- Ngõ 193 đường Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, HN
ĐT: 024.202 35566
Fax: 024.202 35566

In tại:
Công ty CP In Tài chính

Xuân Mậu Tuất

Sự kiện - Nhận định

2 | **ThS Nguyễn Dũng Thương**
Phát triển kinh tế xã hội năm 2018 Thực hiện quyết liệt và đồng bộ 3 đột phá chiến lược

5 | **ThS Đinh Thị Thùy Liên**
Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế

8 | **ThS Nguyễn Thúy Hằng**
Đẩy mạnh thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, ASEAN

9 | **Mạc Tiến Anh**
Hội nhập tài chính trong ASEAN

13 | **ThS Nguyễn Thanh Huyền**
Một số điểm mới trong cơ chế quản lý, sử dụng tài sản công theo Luật QLSDTSC năm 2017

Tài chính - Đầu tư

16 | **ThS Nguyễn Thị Hải Vân**
Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

18 | **ThS Lê Thị Như Quỳnh**
Kết quả cổ phần hóa DNNN năm 2017 - Nhiều chuyển biến tích cực

20 | **ThS Trần Thị Ngọc Hà**
Một số điểm mới trong chính sách CPH DNNN từ 1/1/2018

23 | **ThS Nguyễn Thị Thúy Hằng**
Đổi mới cơ chế thu hút đầu tư, nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm

25 | **ThS Nguyễn Thị Hải Vân**
Khuyến khích phát triển thương hiệu ô tô Việt

Nghiên cứu - Trao đổi

27 | **ThS Nguyễn Đình Hoàn**
Quản trị khoản phải thu của các DNXDNY

29 | **ThS Ngô Thị Hường**
Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các DNXDCTGT

31 | **ThS Ngô Thị Hường**
Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở Việt Nam: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

33 | **ThS Đặng Thị Thu Hằng**
ThS Đỗ Thị Huyền
Kiểm toán gian lận tại Việt Nam: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

35 | **ThS Trần Thị Hồng Phương**
Nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất - nhập khẩu ở Việt Nam

37 | **Nguyễn Bích Ngọc**
Nhượng quyền thương mại ở Việt Nam: LỢI ÍCH - RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

40 | **ThS Lưu Hữu Đức**
Cần giám sát chặt chẽ quá trình lập kế hoạch tài chính để tăng cường quản trị rủi ro

42 | **TS Nguyễn Xuân Thành**
Giải pháp quản lý thuế kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam

44 | **ThS Trần Thị Ngọc Hà**
Nâng cao hiệu quả quản lý,sử dụng tài sản công

Kinh nghiệm

46 | **NCS Phùng Thanh Loan**
Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV: KINH NGHIỆM CỦA ITALYA

48 | **ThS Trần Trung Kiên**
ThS Nguyễn Minh Nguyệt
Kinh nghiệm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ theo hình thức PPP

50 | **TS. Đinh Thị Hải Hậu**
Kinh nghiệm liên kết du lịch – hàng không giá rẻ

Kinh tế - xã hội

52 | **ThS Trần Thị Quỳnh Giang**
Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Tăng cường kiểm tra, đánh giá chất lượng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng

54 | **TS Nguyễn Hoài Sơn**
Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

56 | **ThS, NCS Vũ Thị Lan Nhung**
Một số yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển nhà ở xã hội

Phát triển kinh tế xã hội năm 2018 THỰC HIỆN QUYẾT LIỆT VÀ ĐỒNG BỘ 3 ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

ThS. Nguyễn Dũng Thương
Viện Nghiên cứu Tài chính, Đầu tư và Hợp tác Thương mại Đông Nam Á

Theo Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2018, Chính phủ đề ra phương châm hành động "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả" và xác định trọng tâm chỉ đạo điều hành là: Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tạo chuyển biến rõ nét, thực chất trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; thực hiện quyết liệt cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở tất cả các ngành, các cấp...

Phấn đấu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 6,7%

Hiện tại, Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương xây dựng hệ thống chỉ tiêu cụ thể phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực công tác được giao; tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp. Trong đó, tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Cụ thể, điều hành đồng bộ các chính sách vĩ mô, kết hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và thận trọng với chính sách tài khóa chặt chẽ, kỷ luật, kỷ cương và các chính sách khác; phấn đấu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 6,7%, kiểm soát tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%.

Tiếp tục điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến lạm phát và thị trường tiền tệ; phấn đấu giảm lãi suất cho vay phù hợp với điều kiện kinh tế vĩ mô; ổn định và phát triển thị trường ngoại tệ, tiếp tục tăng dự trữ ngoại hối nhà nước. Mở rộng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng; tập trung tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên, khu vực sản xuất, kinh doanh; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Tăng cường kỷ luật tài chính, điều hành ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao. Mở rộng cơ sở thuế, tạo chuyển biến rõ nét trong việc quản lý thu, nhất là khu vực kinh tế phi chính thức; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, chống chuyển giá, trốn lậu thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý nợ đọng thuế không có khả năng thu hồi, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới 5% tổng NSNN; phấn đấu tăng thu ngân sách 3% so với dự toán Quốc hội giao. Triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách, rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài...; chỉ ban hành mới cơ chế, chính sách chi NSNN khi có nguồn tài chính đảm bảo. Kiên quyết cắt giảm những khoản chi thường xuyên ngân sách Trung ương đã được giao trong dự toán đầu năm, nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa phân bổ, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Kiểm soát bội chi NSNN ở mức 3,7% GDP.

Quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả tài sản công, nợ công, tăng cường quản lý các quỹ ngoài ngân sách, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc vay, sử dụng vốn vay, trả nợ. Phấn đấu đến cuối năm 2018, dư nợ công khoảng 63,9% GDP, nợ Chính phủ khoảng 52,5% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,6% GDP. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý triển khai Luật Quản lý nợ công, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo hướng an toàn, bền vững theo tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị. Tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực NSNN, gắn với huy động tối đa các nguồn lực ngoài nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện thể chế, pháp luật theo hướng bảo đảm nguyên tắc ngân sách Trung ương đóng vai trò chủ đạo, trong đó có cơ chế phân chia nguồn thu và nhiệm vụ chi phù hợp, khắc phục hiệu quả tình trạng tỷ trọng nguồn thu ngân sách Trung ương giảm và cân đối ngân sách Trung ương khó khăn như hiện nay.

Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ đầu tư công, kiên quyết phòng, chống lợi ích nhóm, tham nhũng, lãng phí; xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động đầu tư công; chấn chỉnh những bất cập trong các dự án đối tác công tư, nhất là các dự án BOT. Triển khai nhanh, quyết liệt công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công; đẩy nhanh tốc độ thực hiện và giải ngân ngay từ những tháng đầu năm, nhất là các công trình hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai, dự án hạ tầng quan trọng. Phấn đấu giải ngân 100% dự toán chi đầu tư phát triển được Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ giao. Tăng cường các biện pháp để không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Thúc đẩy xuất khẩu, đẩy mạnh mở rộng thị trường gắn với đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt

động xuất nhập khẩu, nhất là thủ tục kiểm tra chuyên ngành. Bảo đảm cân đối xuất nhập khẩu, phấn đấu đạt tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu từ 8% đến 10% so với năm 2017, kiểm soát nhập siêu dưới 3% so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Triển khai các biện pháp phòng vệ thương mại, các hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế; tăng cường quản lý, kiểm soát nhập khẩu; cải thiện tình trạng thâm hụt thương mại với các thị trường nhập siêu cao. Phát triển mạnh thị trường trong nước; xây dựng hệ thống phân phối đồng bộ và hiệu quả. Tăng cường quản lý doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối bán lẻ phù hợp với cam kết mở cửa thị trường, đẩy mạnh kết nối giữa nhà phân phối và nông dân tại các vùng sản xuất nông sản. Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 10%. Triển khai hiệu quả các biện pháp bình ổn giá cả, thị trường; tiếp tục điều chỉnh theo lộ trình giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý. Tạo thuận lợi thương mại kết hợp với tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, các biện pháp phòng chống và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng. Theo dõi sát diễn biến, thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường bất động sản. Nghiên cứu và thực hiện có hiệu quả các công cụ, giải pháp để thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, bền vững, không để xảy ra tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, bảo đảm tính công khai minh bạch của thị trường; nâng cao chất lượng công tác thống kê và phân tích, dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô; chủ động phương án, giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả đối với diễn biến tình hình trong nước, quốc tế.

Tập trung cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, thuế, hải quan, nông nghiệp, nông thôn, ứng dụng công nghệ thông tin, khởi nghiệp, phát triển du lịch, tiếp cận tín dụng, bảo hiểm xã hội, chính sách đối với người có công, lý lịch tư pháp, hộ tịch..., giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí hoạt động của người dân, doanh nghiệp. Cải thiện căn bản, tạo chuyển biến mạnh mẽ các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh, trong đó tập trung cải cách toàn diện hoạt động kiểm tra chuyên ngành, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa 50% danh mục hàng hóa, sản phẩm và thủ tục kiểm tra chuyên ngành; cắt giảm, đơn giản hóa 50% điều kiện đầu tư kinh doanh. Thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời xử lý những phản ánh và kiến nghị của doanh nghiệp. Phấn đấu năm 2018 cải thiện đáng kể về thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng của thế giới, đưa Việt Nam vào nhóm ASEAN-4 về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh.

Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phát triển mạnh doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp; chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ cao và các tập đoàn đa quốc gia gắn với phát triển doanh nghiệp trong nước và công nghiệp hỗ trợ. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường.

Thực hiện quyết liệt và đồng bộ 3 đột phá chiến lược

Tập trung thực hiện quyết liệt và đồng bộ 3 đột phá chiến lược. Cụ thể, đẩy mạnh hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật theo tinh thần thượng tôn pháp luật. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, ban hành kịp thời các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các luật, pháp lệnh, nghị quyết đã có hiệu lực, khắc phục tình trạng nợ đọng văn bản quy phạm pháp luật. Chuẩn bị tốt các dự án Luật trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại các kỳ họp năm 2018, trọng tâm là Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công; sửa đổi các luật liên quan đến đất đai, xây dựng, nhà ở, đầu tư, kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành... Tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện pháp luật về đầu tư, nhất là đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Có cơ chế, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển và đầu tư kinh doanh. Hoàn thiện thể chế về phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo, để tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Huy động mạnh mẽ doanh nghiệp tham gia vào đào tạo, nhất là trong các lĩnh vực đang thiếu nhân lực như công nghệ thông tin, du lịch, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Thực hiện đồng bộ ba nội dung về quy hoạch lại mạng lưới, tự chủ đại học và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường lao động, đặc biệt gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tăng dần quy mô các chương trình đào tạo chất lượng cao, các chuyên ngành khoa học liên quan đến công nghệ, kỹ thuật và những ngành thị trường có nhu cầu tuyển dụng cao; tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển thị trường lao động một cách đầy đủ, mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Rà soát mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đổi mới quản lý, giao quyền tự chủ, nâng cao hiệu quả công tác giáo dục nghề nghiệp, tăng cường công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm, và hỗ trợ kiến thức khởi nghiệp cho người dân, đặc biệt là thanh niên.

Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiệu quả; tập trung rà soát, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch liên quan đến kết cấu hạ tầng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo các quy định pháp luật về quy hoạch. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, nhằm tăng tính hấp dẫn để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, lưới điện, thủy lợi, hạ tầng thích ứng với biến

đổi khí hậu... Ngoài ra, Nghị quyết cũng nêu rõ, cần nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động; tạo chuyển biến rõ nét và thực chất trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tổ chức thực hiện quyết liệt và khẩn trương Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng. Đẩy mạnh triển khai Đề án cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2020. Đẩy mạnh cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nội địa; đảm bảo tỷ trọng chi đầu tư phát triển 26%, tỷ trọng chi thường xuyên 64,1% trong tổng chi NSNN; bảo đảm chi an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và quốc phòng, an ninh theo dự toán Quốc hội giao. Cơ cấu lại đầu tư công gắn với cơ cấu lại thu chi NSNN và bảo đảm bền vững an toàn nợ công. Tăng cường hiệu quả đầu tư công, bảo đảm cân đối về đầu tư phát triển, phấn đấu đạt tỷ lệ tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 33% - 34% GDP; tăng tỷ trọng vốn đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư phát triển toàn xã hội lên khoảng 41%; giá trị hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) năm 2018 đạt khoảng 6,0. Xây dựng định hướng thu hút có chọn lọc các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; triển khai vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI.

Thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tổ chức phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nhiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Đẩy mạnh cổ phần hóa gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán và thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ theo các nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và đảm bảo lợi ích cao nhất của Nhà nước. Tạo chuyển biến căn bản trong việc xử lý các doanh nghiệp, dự án thua lỗ. Cơ bản hoàn thành sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm trường theo Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã kiểu mới, thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn và thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng cường quản lý, hạch toán và thống kê khu vực kinh tế phi chính thức. Phấn đấu thành lập mới 135 nghìn doanh nghiệp trong năm 2018.

Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập; tăng quyền tự chủ và thúc đẩy xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Phát triển nông nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, các quy trình sản xuất tiên tiến, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch. Tổ chức lại một cách thực chất sản xuất nông nghiệp, khuyến khích phát triển liên kết theo chuỗi giá trị, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; giảm chi phí trung gian để nâng cao thu nhập cho nông dân; nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam; phát triển kinh tế rừng, kinh tế biển; thực hiện đồng bộ các giải pháp để khắc phục tình trạng đánh bắt hải sản trái phép, không đăng ký, không khai báo. Đẩy mạnh thực hiện Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu năm 2018 có ít nhất 52 huyện và 37% xã đạt chuẩn nông thôn mới; tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt khoảng 3,0%, kim ngạch xuất khẩu đạt 36 - 37 tỷ USD.

Phát triển mạnh công nghiệp, trọng tâm là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp phục vụ nông nghiệp; công nghiệp hỗ trợ gắn với liên kết chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia. Tập trung đổi mới công nghệ, thân thiện với môi trường trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, khai khoáng... Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt khoảng 7,7%, trong đó công nghiệp khoảng 7,3%, xây dựng khoảng 9,2%.

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics, du lịch...; thúc đẩy xuất khẩu các ngành dịch vụ có tiềm năng; minh bạch, hiện đại hóa thị trường vui chơi có thưởng và xổ số. Tăng cường và đổi mới công tác xúc tiến, quảng bá du lịch; phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo; xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam và từng vùng, từng địa phương nhằm từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đạt khoảng 15 triệu lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 7,4%...

Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển kinh tế vùng, thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cơ chế, tập trung chỉ đạo điều phối liên kết vùng, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. Phát huy mạnh mẽ vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các trung tâm kinh tế lớn, các thành phố lớn; chủ động thúc đẩy liên kết giữa các vùng với các nước trong khu vực trong điều kiện hội nhập…Nhiệm vụ, giải pháp khác là thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo... ❖

Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2018 nhấn mạnh, cần có biện pháp chỉ đạo quyết liệt để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng; phấn đấu giảm mặt bằng lãi suất; kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng ngay từ đầu năm; sớm vận hành hiệu quả ba đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;... , trong đó yêu cầu có biện pháp chỉ đạo quyết liệt để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Nhiều giải pháp đẩy mạnh phát triển KTXH, đảm bảo tăng trưởng kinh tế

ThS Nguyễn Thúy Hằng - ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Có biện pháp chỉ đạo quyết liệt để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng

Theo đó, Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương chủ động theo dõi sát diễn biến tình hình trong nước và thế giới, kịp thời có phản ứng chính sách phù hợp; tiếp tục quán triệt, có kế hoạch, biện pháp cụ thể, quyết liệt thực hiện chủ đề của Chính phủ năm 2018 là: "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả"; tập trung thực hiện, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại các nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018, Công điện số 240/CĐ-TTg ngày 21/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đôn đốc thực hiện nhiệm vụ sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018; tăng cường đôn đốc, kiểm tra, khắc phục tình trạng trì trệ trong thực hiện nhiệm vụ, chống bệnh quan liêu, hình thức, tạo chuyển biến rõ rét trong từng ngành, lĩnh vực.

Cụ thể, tiếp tục tập trung thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững gắn với thực hiện các đột phá chiến lược, đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong năm 2018 và các năm tiếp theo, tiếp tục coi công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh là ưu tiên hàng đầu. Tích cực rà soát các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, bất cập gây cản trở cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các quy định liên quan đến đầu tư, kinh doanh, quy hoạch, môi trường, đất đai… Từng Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước khẩn trương xây dựng kịch bản tăng trưởng theo từng quý, có biện pháp chỉ đạo quyết liệt, cụ thể để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng đã đề ra; người đứng đầu chịu trách nhiệm về kết quả điều hành thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của ngành, lĩnh vực phụ trách. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, xây dựng kịch bản tăng trưởng. Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ động theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế, tập trung nghiên cứu, kịp thời đề xuất các giải pháp, đối sách phù hợp, nhất là việc điều chỉnh chính sách của các nước lớn.

Đi liền với đó, cần phấn đấu giảm mặt bằng lãi suất, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, bảo đảm mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp gắn với bảo đảm chất lượng tín dụng, nhất là lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; thúc đẩy cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu; phấn đấu giảm mặt bằng lãi suất; giữ ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương thực hiện quyết liệt các giải pháp cần thiết và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, tạo chuyển biến ngay trong tháng 3 năm 2018. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, nghiêm khắc kiểm điểm trách nhiệm, xử lý các trường hợp gây chậm trễ trong triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì khẩn trương giao hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018; báo cáo Thủ tướng Chính phủ tổng thể việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Tăng cường thực hiện đấu thầu qua mạng, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm. Bộ Tài chính thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, mua sắm, hội họp; quyết liệt chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, mở rộng và không để xói mòn cơ sở thuế; tăng cường giải pháp thu thuế từ hoạt động của khu vực kinh tế phi chính thức. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài sản công. Quản

lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả nợ công và bảo đảm khả năng trả nợ, bảo đảm an toàn nợ công và nền tài chính quốc gia.

Bên cạnh đó, cần kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng ngay từ đầu năm; các Bộ, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo điều hành giá kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng ngay từ những tháng đầu năm để tạo dư địa điều hành cho những tháng cuối năm; xây dựng phương án, lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý; xây dựng kịch bản điều hành giá chi tiết, phù hợp, bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2018. Các Bộ, ngành, địa phương có kế hoạch và mục tiêu cụ thể, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, tập trung đẩy mạnh công tác cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ cấu lại ngành, lĩnh vực, địa phương mình; có giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; tập trung giải quyết khó khăn, vướng mắc để phát triển các khu kinh tế tập trung, khu công nghệ cao... Các Bộ, cơ quan theo phân công khẩn trương chuẩn bị nội dung, chương trình tổ chức các hội nghị chuyên đề toàn quốc để bàn về những giải pháp, quyết sách chỉ đạo tầm quốc gia đối với những vấn đề trọng yếu của đất nước.

Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thực hiện quyết liệt các giải pháp chống buôn lậu, gian lận thương mại; tập trung chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát các mặt hàng, địa bàn trọng điểm để phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi trốn thuế, sản xuất, kinh doanh hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại. Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi sát tình hình sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ yếu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách. Tập trung theo dõi, xử lý dứt điểm 12 dự án thua lỗ, thất thoát lớn và các dự án khác do ngân sách nhà nước đầu tư.

Sớm vận hành hiệu quả ba đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

Hiện tại, Chính phủ yêu cầu các Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Quảng Ninh, Khánh Hòa, Kiên Giang chuẩn bị đầy đủ cơ sở pháp lý và các điều kiện cần thiết để sớm vận hành hiệu quả ba đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, trong đó khẩn trương hoàn thiện các Đề án của Chính phủ về thành lập các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, hoàn thiện dự án Luật đơn vị - hành chính kinh tế đặc biệt, trình Quốc hội thông qua. Các Bộ: Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính và các địa phương nghiên cứu, đề xuất cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp như: Giá dịch vụ sử dụng đường bộ, phí dịch vụ logistics... trong tháng 3 năm 2018. Các bộ, cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá công việc đang triển khai, nhất là về vấn đề môi trường, xử lý nước thải, rác thải, bảo đảm an toàn thực phẩm, chất lượng khám chữa bệnh cho người dân, xử lý triệt để các vấn đề đang gây bức xúc xã hội như: Trật tự đô thị, bảo đảm an toàn cho cán bộ, bác sĩ, nhân viên y tế trong bệnh viện, ứng xử trong môi trường giáo dục. Bộ Công Thương phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan khai thác hiệu quả các cơ hội, lợi thế của các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Đẩy nhanh tiến độ ký Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kịp thời hướng dẫn, triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Chủ động công tác ứng phó với thiên tai. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, hiệp hội ngành hàng, các địa phương có giải pháp thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông sản xuất khẩu chủ lực. Chủ trì, phối hợp với các địa phương tăng cường công tác quản lý di dân tự do, khẩn trương đề xuất chính sách quản lý di dân và chuẩn bị hội nghị toàn quốc bàn về giải pháp giải quyết tình trạng dân di cư tự do tại các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ.

Xây dựng phương án bãi bỏ thủ tục kiểm tra chuyên ngành không cần thiết

Các Bộ quản lý chuyên ngành và các Bộ, cơ quan quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, cần khẩn trương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa, bãi bỏ điều kiện kinh doanh, thủ tục kiểm tra chuyên ngành không cần thiết, bất hợp lý, chồng chéo, gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa 50% danh mục hàng hóa, sản phẩm và thủ tục kiểm tra chuyên ngành; cắt giảm, đơn giản hóa 50% điều kiện kinh doanh. Xây dựng văn bản thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định về điều kiện kinh doanh, thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo hướng xây dựng một nghị định sửa nhiều nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn, trình Chính phủ xem xét, ban hành chậm nhất trước ngày 31/10/2018; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, nghiên cứu, tiếp tục đề xuất cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Phụ lục 4 của Luật đầu tư; xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp. Khẩn trương trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về thực hiện cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành; đề xuất cụ thể cách thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với danh mục hàng hóa đang chịu nhiều hình thức quản lý, kiểm tra chồng chéo của nhiều bộ...❖

Ảnh: ST – Minh

Phát triển Kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế

Đó là nội dung quan trọng, xuyên suốt của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương khoa XII, với mục tiêu đặt ra là: Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

ThS. Đinh Thị Thùy Liên - ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Phấn đấu KTTN đạt 50% GDP vào năm 2020

Trong những năm qua, kinh tế tư nhân ở nước ta đã không ngừng phát triển, đóng góp ngày càng lớn hơn vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân đã có những bước tiến quan trọng, ngày càng tích cực hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách từng bước được hoàn thiện. Quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của cá nhân và tổ chức được thể chế hóa và được pháp luật bảo vệ. Phương thức quản lý của Nhà nước đối với kinh tế tư nhân được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh; môi trường đầu tư, kinh doanh từng bước được cải thiện, thông thoáng, thuận lợi hơn. Dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội ngày càng được phát huy… Kinh tế tư nhân liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỉ trọng 39 - 40% GDP; thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu NSNN, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội...

Tuy nhiên, kinh tế tư nhân phát triển còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ; chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân có xu hướng giảm trong những năm gần đây; quy mô nhỏ, chủ yếu vẫn là kinh tế hộ kinh doanh; trình độ công nghệ, trình độ quản trị, năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh thấp; cơ cấu ngành nghề còn bất hợp lý, thiếu liên kết với nhau và với các thành phần kinh tế khác; năng lực hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của các chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp tư nhân ngừng hoạt động, giải thể và phá sản. Vi phạm pháp luật và cạnh tranh không lành mạnh trong kinh tế tư nhân còn khá phổ biến. Tình trạng sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm; gian lận thương mại… diễn ra nghiêm trọng, phức tạp.

Trong khi, mục tiêu đặt ra trong thời gian tới là: Phấn đấu đến năm 2020 có ít nhất 1 triệu DN; đến năm 2025 có hơn 1,5 triệu DN và đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu DN. Tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Phấn đấu tăng tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP để đến năm 2020 đạt khoảng 50%, năm 2025 khoảng 55%, đến năm 2030 khoảng 60 - 65%. Bình quân giai đoạn 2016 - 2025, năng suất lao động tăng khoảng 4 - 5%/năm. Thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nhân lực và năng lực cạnh tranh của DN tư nhân so với nhóm dẫn đầu ASEAN-4; nhiều DN tư nhân tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Một số giải pháp để đạt mục tiêu tăng trưởng KTTN

Thứ nhất là, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Theo đó, cần triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường. Thể chế hóa đầy đủ và bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản, các quyền, nghĩa vụ dân sự của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Có các cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập DN tư nhân; thu hẹp những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà pháp luật không cấm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình DN thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập DN, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; tổ chức công tác tài chính, kế toán; cung cấp thông tin; hướng dẫn quản trị DN và tư vấn pháp luật. Hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tạo tiền đề hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân sở hữu hỗn hợp, bao gồm cả việc góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước có tiềm lực vững mạnh, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, nông nghiệp. Có chính sách khuyến khích sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp theo hướng chủ yếu dựa vào DN, hợp tác xã và trang trại có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân...

Ảnh: ST – Minh họa

Mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng theo hướng phát triển mạnh mẽ, thông suốt, đồng bộ các thị trường, hệ thống lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ trên cả nước, đặc biệt là thị trường tư liệu sản xuất; đồng thời có biện pháp bảo vệ có hiệu quả thị trường trong nước gắn với đẩy mạnh phát triển thị trường quốc tế phù hợp với các cam kết quốc tế. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Làm tốt công tác quy hoạch mạng lưới phân phối phù hợp với quy mô dân số và đặc điểm địa phương. Có biện pháp hiệu quả ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là đối với hàng nông sản. Tăng cường công tác phòng, chống gian lận thương mại, thao túng, chi phối thị trường, bóp méo giá cả, quan hệ cung - cầu hàng hóa, dịch vụ. Xóa bỏ các rào cản, chính sách, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, trọng tâm là vốn và đất đai, cơ hội kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của kinh tế tư nhân. Tăng cường tính minh bạch và kiểm soát độc quyền kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

Xây dựng chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tham gia vào quá trình cơ cấu lại DNNN thông qua việc góp vốn, mua cổ phần; thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị

giữa DNNN và DN của tư nhân... Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công. Hoàn thiện thể chế quản lý tài chính DN và minh bạch thông tin tài chính DN của tư nhân. Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông, năng lượng, viễn thông, đô thị, cấp, thoát nước, thuỷ lợi, xử lý chất thải, dịch vụ hậu cần và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận, sử dụng bình đẳng, với chi phí hợp lý...

Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực về đất đai, tài nguyên và môi trường, một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường. Cơ cấu lại và phát triển nhanh, an toàn, hiệu quả các thị trường tài chính, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn; tạo điều kiện bình đẳng, thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận vay vốn ngân hàng, huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nhất là phát hành trái phiếu DN và sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý. Phát triển đa dạng các định chế tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tư vấn tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, xếp hạng tín nhiệm… Đẩy mạnh cơ cấu lại và phát triển đồng bộ thị trường chứng khoán, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu DN và các thị trường chứng khoán phái sinh để thị trường chứng khoán thực sự trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các DN tư nhân. Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng an toàn, lành mạnh; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền, khách hàng và của bản thân tổ chức tín dụng. Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm để góp phần giảm thiểu rủi ro, tổn thất và ổn định sản xuất, kinh doanh, đời sống của người dân và DN. Chú trọng phát triển bảo hiểm trong lĩnh vực nông nghiệp...

Thứ hai là, hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động theo. Hoàn thiện và bảo đảm thực thi hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phát triển các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ. Kết nối DN, ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư. Ưu tiên phát triển các khu công nghệ cao, các vườn ươm công nghệ cao và các DN khoa học - công nghệ. Đẩy mạnh đầu tư, phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, đội ngũ các nhà khoa học. Đẩy mạnh thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển nguồn nhân lực. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Khuyến khích, động viên tinh thần kinh doanh, ý chí khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội, nhất là trong cộng đồng DN. Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền, giáo dục kiến thức kinh doanh, khởi nghiệp trong toàn xã hội.

Thứ ba là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phát triển đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính, có tư tưởng chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Nâng cao năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn cho kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, đúng định hướng. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp đối với việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo gánh nặng tâm lý đối với người dân và DN. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hoá, rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục hành chính, nhất là về thành lập DN, đăng ký kinh doanh, cấp phép, thuế, xuất khẩu, nhập khẩu, giải quyết tranh chấp, tố tụng, xét xử, thi hành án, phá sản,… Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa dịch vụ hành chính công để tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân và DN. Nâng cao năng lực, hiệu quả phối hợp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và địa phương đối với kinh tế tư nhân. Hoàn thiện và công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, cơ sở dữ liệu, văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển, cơ chế, chính sách quản lý để tạo điều kiện cho người dân và DN tiếp cận khai thác và sử dụng…

Thứ tư là, đổi mới nội dung, phương thức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân. Bảo đảm giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng đối với khu vực kinh tế tư nhân trên cơ sở phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong phát triển kinh tế tư nhân. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, làm tốt vai trò tổ chức đại diện, tích cực phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để cung cấp thông tin, hỗ trợ liên kết, hợp tác kinh doanh, đào tạo kỹ thuật và tư vấn cho các hội viên... ❖

Đẩy mạnh thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, ASEAN

ThS Nguyễn Thúy Hằng - ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Bên cạnh những kết quả trên đây, thì vẫn còn nhiều mặt hạn chế, tồn tại, như: Tiến độ triển khai thực hiện Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020 của một số Bộ, ngành còn chậm, thiếu quyết liệt; kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn phức tạp, chồng chéo; giải pháp công nghệ, phương án đầu tư tài chính và tổ chức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại còn có vướng mắc, khó khăn.

Vị vậy, trong thời gian tới, để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại; phát huy các kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, tồn tại nêu trên, Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Chỉ thị 27/CT-TTg cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động, khẩn trương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 14/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, tập trung thực hiện ngay rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý và các thủ tục hành chính để phục vụ cho việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

Bên cạnh đó, xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia theo hướng tập trung trên nền tảng Cổng thông tin một cửa quốc gia, đẩy mạnh thuê dịch vụ trong việc cung cấp các tiện ích cho doanh nghiệp và người dân trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật để đảm bảo cung cấp các dịch vụ công quốc gia theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử. Chủ động đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyên truyền và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc tham gia thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; đảm bảo nguồn nhân lực và tài chính phục vụ tốt việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

> **Thời gian qua, các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đã tích cực, chủ động triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại đạt được một số kết quả cụ thể. Đến tháng 4 năm 2017 có trên 328.000 bộ hồ sơ hành chính được xử lý trên Cổng thông tin điện tử quốc gia với 11.000 doanh nghiệp tham gia; thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã giảm... Qua đó, góp phần giảm chi phí, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế.**

Đặc biệt, cần triển khai đầy đủ nội dung, nhiệm vụ tại Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó tập trung thực hiện rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý phục vụ cho hoạt động kiểm tra chuyên ngành; áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đơn giản hóa về thủ tục, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa; chuyển mạnh sang hậu kiểm. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tăng cường công tác truyền thông, đào tạo và nâng cao năng lực hoạt động kiểm tra chuyên ngành cho các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các đơn vị, tổ chức có liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan củng cố hoạt động Cơ quan thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại. Thời hạn hoàn thành việc này vào tháng 12/2017. Cũng trong tháng 12/2017, hoàn thiện khung pháp lý để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng tạo thuận lợi, đơn giản hóa thủ tục, cho phép kết nối và trao đổi chứng từ điện tử với các đối tác thương mại quốc tế để thúc đẩy hoạt động thương mại và logistics. Đồng thời, trình Thủ tướng Chính phủ phương

(Xem tiếp trang 36)

Việt Nam đẩy mạnh hợp tác thương mại, đầu tư với các nước đối tác chiến lược

ThS Nguyễn Thị Hải Vân

Theo Quyết định 213/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh hợp tác thương mại và đầu tư song phương giữa Việt Nam với các nước đối tác chiến lược, quan trọng", nhằm mục đích cải thiện môi trường kinh doanh để thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với các nước có quan hệ đối tác chiến lược và quan trọng, góp phần tăng trưởng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam về hội nhập.

Cụ thể, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, cải cách thủ tục hành chính đồng bộ, cải thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp để có thể tham gia một cách sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, tận dụng lợi thế kinh doanh từ các nước đối tác chiến lược, quan trọng và nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, tạo sự gắn kết hợp lý, tập trung vào hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư theo trọng tâm.

Đồng thời, đẩy mạnh sự phối hợp gắn kết với các Bộ, Sở, ban ngành, Hiệp hội trong và ngoài nước trong quá trình thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư góp phần vào quá trình cải thiện môi trường kinh doanh đầu tư của Việt Nam; nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện phương thức sản xuất áp dụng công nghệ cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu; tăng cường kết nối giữa khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước.

Cùng với đó là góp phần nâng cao năng lực của những người làm công tác xúc tiến thương mại, đầu tư tại các địa phương và các doanh nghiệp vừa và nhỏ; cung cấp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thông tin cụ thể, chuyên sâu về ngành hàng, thị trường, dự báo các biến động về chính trị, tỷ giá… Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, nhằm nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, các FTA song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia, tận dụng hiệu quả các cơ hội thuận lợi từ Hiệp định thương mại đầu tư mà Việt Nam đã ký kết; tăng cường kêu gọi các dự án đầu tư từ các Tập đoàn, doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ thuộc các nước đối tác chiến lược và quan trọng vào Việt Nam; tăng cường phối hợp giữa VCCI với các hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề; giữa các cơ quan trong nước với các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

Các hoạt động của Đề án được xây dựng, nhằm góp phần đáp ứng đòi hỏi nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp, khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp; theo đúng tinh thần Nghị quyết số 06/NQ-TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Chủ thể triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại đầu tư tại Đề án này là VCCI và các doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp, phối hợp với các cơ quan Chính phủ. Các hoạt động của đề án được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tế của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp từ các nước đối tác chiến lược, quan trọng, sáng kiến của VCCI và các đối tác là các Phòng Thương mại và Công nghiệp, các Hiệp hội doanh nghiệp các nước. Hình thức hoạt động này theo xu hướng đẩy mạnh chuyển giao các dịch vụ công về xúc tiến thương mại, đầu tư từ Chính phủ sang các hiệp hội doanh nghiệp.

Thông qua triển khai các hoạt động của Đề án, VCCI sẽ báo cáo, kiến nghị Chính phủ các giải pháp, nhằm góp phần cải cách thể chế hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung của Việt Nam và của các địa phương, từng bước khắc phục những khó khăn, tồn tại hiện nay trong quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với các nước đối tác chiến lược, quan trọng. Các hoạt động sẽ tập trung vào nghiên cứu chuyên sâu, khảo sát, đánh giá nhu cầu, hạn chế, khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, đánh giá tiềm năng thị trường, ngành hàng quan trọng, xác định, lựa chọn thị trường thúc đẩy xuất khẩu, đầu tư theo ngành, lĩnh vực cụ thể; tăng cường cơ chế đối thoại hai chiều công - tư nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua việc tăng cường các hoạt động đối thoại, giao lưu giữa cơ quan chính quyền các cấp với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thể chế, tạo niềm tin cho doanh nghiệp; tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về tình hình phát triển kinh tế, môi trường kinh doanh…

Tăng cường các công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa - nhỏ (SMEs) tiếp cận công nghệ tiên tiến, đổi mới sản xuất, tạo thuận lợi cho khối SMEs tiếp cận thị trường các nước đối tác chiến lược, quan trọng và chuỗi giá trị toàn cầu, thúc đẩy sáng tạo trong khối SMEs, xây dựng cơ chế hợp tác giữa các tập đoàn lớn và khối SMEs; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt kịp thời và tận dụng các lợi ích từ việc ký kết các Hiệp định, cam kết thương mại với các nước đối tác chiến lược, quan trọng... ❖

Thủ tướng Chính phủ vừa có chỉ thị về tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018.

Đẩy mạnh hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp

ThS Đinh Thị Thùy Liên

Chỉ thị nêu rõ, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào kết quả phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Các Bộ, ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực trong triển khai, tạo chuyển biến tích cực trong tư tưởng, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, đặc biệt về lề lối, tác phong, tinh thần, thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp. Công tác hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh đã được các cấp, các ngành quan tâm hơn, nhận được sự hưởng ứng, tham gia tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp và đạt được kết quả tốt.

Tuy nhiên, việc triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP và Chỉ thị số 26/CT-TTg vẫn còn tồn tại, hạn chế, chưa tạo được những đột phá thực sự thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Các chính sách vẫn còn khoảng cách so với thực tiễn; chưa giải quyết triệt để tình trạng quy định chưa đồng bộ giữa các Luật: Bảo vệ môi trường, Đất đai, Xây dựng, Đấu thầu…; công tác thanh tra, kiểm tra còn chồng chéo; khả năng tiếp cận các nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên, khoáng sản…) của doanh nghiệp còn khó khăn...

Để tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết số 35/NQ-CP và Chỉ thị số 26/CT-TTg trong năm 2018, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp được giao. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tổ chức có hiệu quả các khóa đào tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường năng lực quản trị, minh bạch tài chính để tiếp cận tốt hơn tín dụng; tổ chức đào tạo nâng cao nghiệp vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cho cán bộ các Bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp. Rà soát, sửa đổi Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ ban hành quy định về đăng ký doanh nghiệp để giảm chi phí khởi sự kinh doanh cho các doanh nghiệp, trình Chính phủ theo chương trình công tác năm 2018.

Tháo gỡ ngay vướng mắc cho doanh nghiệp về thuế, theo đó, giao Bộ Tài chính khẩn trương xây dựng, trình các dự án Luật sửa đổi các Luật về thuế, tháo gỡ ngay những vướng mắc cho doanh nghiệp về thuế; tiếp tục quản lý chặt chẽ, thu thuế đúng, đủ, kịp thời đối với hộ kinh doanh lớn; chống thất thu đối với hộ khoán; nghiên cứu, đề xuất chính sách thu thuế và chế độ kế toán đơn giản, phù hợp với doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

Bộ Tài chính xây dựng Nghị định về hóa đơn, chứng từ điện tử để cơ bản thực hiện trong năm 2018 đối với toàn bộ nền kinh tế; nghiên cứu triển khai thí điểm mô hình hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, kết nối thông tin để quản lý doanh thu bán lẻ của các hộ kinh doanh; thí điểm thực hiện tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2018. Bộ Tài chính chỉ đạo cơ quan thuế công khai trên Cổng thông tin điện tử danh sách xếp hạng chi tiết 1.000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam; sửa đổi Luật Chứng khoán, nhằm cải thiện các điều kiện đầu tư gián tiếp nước ngoài; hoàn thiện và trình Chính phủ dự án Luật chứng khoán (sửa đổi) đúng tiến độ.

Giao Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phương pháp định giá đất và khả năng tiếp cận đất đai cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính nhất quán, công khai minh bạch thông tin. Nghiên cứu, đề xuất chính sách đột phá trong việc tạo quỹ đất cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất, trong đó xem xét, giải quyết các vướng mắc trong việc thu hồi đất đối với trường hợp sử dụng đất vào mục đích kinh doanh, sản xuất thông qua hình thức mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy hoạch….

Bộ Tư pháp nâng cao chất lượng công tác góp ý, thẩm định và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, bảo đảm việc ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính đúng thẩm quyền, thực sự cần thiết, hợp lý, minh bạch và khả thi; tiếp tục rà soát, hoàn thiện pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm; hướng dẫn cụ thể hơn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng các loại tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển, các tài sản là động sản khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, cá nhân trong việc thế chấp tài sản để tiếp cận nguồn vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. ❖

HỘI NHẬP TÀI CHÍNH TRONG ASEAN

Mạc Tiến Anh *(tổng hợp)*

Vài nét về cộng đồng kinh tế ASEAN

Tại Tầm nhìn ASEAN 2020, được thông qua 12/1997, Các nhà lãnh đạo ASEAN đã định hướng ASEAN sẽ hình thành một Cộng đồng, trong đó sẽ tạo ra một Khu vực Kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng, có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hàng hoá, dịch vụ và đầu tư được lưu chuyển thông thoáng, vốn được lưu chuyển thông thoáng hơn, kinh tế phát triển đồng đều, nghèo đói và phân hoá kinh tế-xã hội giảm bớt. Ý tưởng đó được khẳng định lại tại HNCC ASEAN 9 (Bali, In-đô-nê-xia, tháng 10/2003), thể hiện trong Tuyên bố Hoà hợp ASEAN II (hay còn gọi là Tuyên bố Ba-li II). Theo đó, ASEAN nhất trí hướng đến mục tiêu hình thành một cộng đồng ASEAN liên kết, tự cường vào năm 2020 với 3 trụ cột chính là hợp tác chính trị - an ninh (Cộng đồng an ninh ASEAN – ASC), hợp tác kinh tế (Cộng đồng Kinh tế ASEAN – AEC) và hợp tác văn hoá xã hội (Cộng đồng Văn hoá Xã hội ASEAN – ASCC). Quyết định xây dựng AEC vào năm 2020 trong Tuyên bố Hòa hợp ASEAN (Tuyên bố Bali II) ghi rõ: tạo dựng một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao, nơi có sự di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, di chuyển tự do hơn của các luồng vốn, phát triển kinh tế đồng đều và giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về kinh tế-xã hội. Để đẩy nhanh các nỗ lực thực hiện mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 tại Cebu, Phi-líp-pin, tháng 1/2007 đã quyết định rút ngắn thời hạn hình thành Cộng đồng, trong đó có AEC, từ 2020 xuống 2015.

Đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN, bốn đặc điểm đồng thời là yếu tố cấu thành của AEC, đó là:

- Một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung, được xây dựng thông qua tự do lưu chuyển hàng hoá; tự do lưu chuyển dịch vụ; tự do lưu chuyển đầu tư; tự do lưu chuyển vốn và tự do lưu chuyển lao động có kỹ năng.

- Một Khu vực kinh tế cạnh tranh, được xây dựng thông qua các khuôn khổ chính sách về cạnh tranh, bảo hộ người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thuế quan và thương mại điện tử.

- Phát triển kinh tế cân bằng, được thực hiện thông qua các kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và thực hiện sáng kiến hội nhập nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN.

- Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, được thực hiện thông qua việc tham vấn chặt chẽ trong đàm phán đối tác và trong tiến trình tham gia vào mạng lưới cung cấp toàn cầu (WTO).

Mặc dù vẫn chưa thể hoàn thành, Hội nhập tài chính trong khu vực đóng một vai trò quan trọng cho việc tiếp tục phát triển lĩnh vực tài chính, tạo điều kiện tiếp cận tốt hơn đến lĩnh vực bảo hiểm, thị trường vốn và ngân hàng.

Khả năng tiếp cận với các dịch vụ này được cải thiện, sẽ không chỉ cải thiện hiệu quả phân bổ và tăng trưởng kinh tế, mà còn làm giảm chi phí vốn. Tuy nhiên, ngay cả khi đạt được những tiến triển trong việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn trong lĩnh vực này, thì tự do hóa dịch vụ tài chính vẫn phức tạp hơn so với tự do hóa trong các lĩnh vực khác như giảm thuế quan đối với hàng hóa, và do đó đòi hỏi phải có thêm thời gian để thực hiện.

Để hiểu sâu hơn những nỗ lực của ASEAN trong việc hội nhập các dịch vụ tài chính, thì điều quan trọng là phải hiểu được sự phát triển của khu vực trong những năm gần đây cũng như những nỗ lực liên tục và thách thức hiện tại của các chính phủ trong khu vực vào năm 2016.

Tiến trình hội nhập tài chính trong ASEAN

Việc đẩy mạnh hội nhập tài chính trong ASEAN đã diễn ra kể từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Sau đây là một số cột mốc hội nhập quan trọng nhất thực hiện trong những năm gần đây:

-Năm 2003 - Lộ trình Hội nhập tài chính và tiền tệ trong ASEAN (The Roadmap for Monetary and Financial Integration in ASEAN)

Lộ trình này được đồng thuận bởi các bộ trưởng tài chính của ASEAN, thiết lập lộ trình hội nhập thị trường tài chính, đảm bảo tự do hoá dịch vụ tài chính và phát triển

bền vững của thị trường vốn.

-Năm 2007 – Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC (AEC Blueprint)

Các lãnh đạo ASEAN tuyên bố ý định thành lập Cộng đồng Kinh tế (AEC) vào năm 2015 để tạo điều kiện cho các dòng chảy thương mại và đầu tư nhiều hơn trong khu vực. Để thực hiện điều này, các lãnh đạo đã soạn thảo chi tiết kế hoạch tự do hóa thương mại và dịch vụ với quy mô khu vực, bao gồm cả các dịch vụ tài chính, bằng việc kết nối cùng các hệ thống tài chính của các nước thành viên và tự do hóa cơ chế tài khoản vốn.

Mục tiêu cụ thể đề ra trong kế hoạch chi tiết bao gồm:

• Loại bỏ nhanh chóng những hạn chế trong cung cấp dịch vụ tài chính trong khu vực

• Hài hòa hóa những tiêu chuẩn về thị trường vốn trong khu vực

• Tự do hóa tài khoản vốn thông qua việc gỡ bỏ các hạn chế tài khoản

• Phát triển thị trường vốn, bằng cách xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng cho phát triển thị trường vốn ASEAN

• Hài hòa hóa hệ thống thanh toán

• Công nhận lẫn nhau về trình độ chuyên môn của các chuyên gia ngành tài chính

-Năm 2011 – Khung Hội nhập tài chính ASEAN (ASEAN Financial Integration Framework)

Cung cấp một cách tiếp cận chung cho các sáng kiến tự do hóa và hội nhập trong khuôn khổ AEC. Khuôn khổ này nhằm tạo ra một khu vực tài chính bán hội nhập vào năm 2020, trong đó mỗi nước thành viên sẽ được phép xác định mốc thời gian và khung thời gian riêng để đạt được mục tiêu chung cuối cùng của hội nhập tài chính khu vực. Để đạt được mục đích trên, các quốc gia thành viên cần phải đạt được những mục tiêu chính sau đây:

• Loại bỏ các hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ tài chính nội khối ASEAN của các tổ chức tài chính ASEAN

• Xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng để phát triển và hội nhập thị trường vốn ASEAN

• Tự do hóa dòng chảy vốn trong khu vực ASEAN

• Hài hoà hệ thống thanh toán

• Thúc đẩy xây dựng năng lực, sắp xếp tài chính khu vực, và giám sát khu vực

-Năm 2013 – Xây dựng Báo cáo "Con đường Hội nhập tài chính ASEAN"

Một nghiên cứu kết hợp về việc đánh giá tổng quan tài chính và xây dựng cột mốc cho quá trình hội nhập tài chính và tiền tệ trong ASEAN, công bố bởi Thống đốc Ngân hàng Trung ương của các quốc gia thành viên ASEAN, báo cáo có giá trị như một tài liệu tham khảo quan trọng cho ASEAN để hướng dẫn thêm quá trình hội nhập tài chính của mình.

Tiến trình hợp tác tài chính trong ASEAN tập trung vào các hoạt động: Thực hiện Lộ trình hội nhập tài chính - tiền tệ ASEAN vào năm 2020; Thực hiện Cơ chế giám sát kinh tế ASEAN; Xây dựng Kế hoạch tổng thể hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào 2015; và các chương trình hợp tác tài chính ASEAN khác.

Lộ trình hội nhập tài chính - tiền tệ ASEAN:

Lộ trình hội nhập tài chính - tiền tệ ASEAN đã được các Nhà Lãnh đạo cấp cao ASEAN thông qua vào tháng 10/2003. Mục tiêu là hướng tới sự hội nhập thị trường tài chính- tiền tệ ASEAN sâu rộng vào năm 2020. Lộ trình tập trung vào 4 lĩnh vực: Phát triển thị trường vốn; Tự do hoá tài khoản vốn; Tự do hoá lĩnh vực dịch vụ tài chính ASEAN và Hợp tác tiền tệ ASEAN.

Cơ chế giám sát ASEAN:

Cơ chế giám sát kinh tế ASEAN (ASR) được thiết lập từ năm 1997 với nội dung (i) Kiểm điểm kinh tế định kỳ 2 lần/năm để đánh giá tình hình kinh tế và tài chính khu vực, đưa ra các khuyến nghị chính sách; (ii) cung cấp hệ thống cảnh báo sớm về các cuộc khủng hoảng tương lai nhằm có các biện pháp ứng phó kịp thời; (iii) trao đổi thông tin về diễn biến và triển vọng kinh tế thế giới. Đây là chương trình hoạt động mang đặc thù riêng của kênh hợp tác tài chính.

Các hợp tác tài chính ASEAN khác:

Hiện nay, các nội dung hợp tác tài chính khác trong ASEAN bao gồm hợp tác về thuế, hợp tác hải quan (cơ chế một cửa, xây dựng danh mục AHTN, hải quan quan điện tử), chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ trưởng Tài chính ASEAN, hợp tác chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, cải cách hệ thống tài chính quốc tế v.v...

Hợp tác tài chính ASEAN + 3 tập trung các hoạt động: (i) Triển khai Sáng kiến phát triển thị trường trái phiếu ASEAN+3 (ABMI); (ii) Triển khai Sáng kiến Chiềng Mai (CMI) và (iii) Thực hiện nghiên cứu trong khuôn khổ Nhóm nghiên cứu ASEAN + 3.

ABMI được khởi xướng vào năm 2003 với mục tiêu: (i) phát triển có hiệu quả và sâu rộng các thị trường trái phiếu trong khu vực; và (ii) tăng cường hợp tác qua biên giới giữa các thị trường. Trong năm 2007-2008, các nước nhất trí: (i) nghiên cứu các công cụ tài chính mới để huy động vốn cho dự án cơ sở hạ tầng nhằm góp phần giải quyết những khó khăn trong việc huy động vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng hiện nay trong khu vực; (ii) Tiếp tục nghiên cứu những hoạt động hợp tác khu vực về cơ chế bảo lãnh, đầu tư và các định mức tín nhiệm; và (iii) Tăng cường trao đổi và công bố thông tin về tình hình thị trường trái phiếu của các nước thành viên trên trang web chung về các thị trường trái phiếu ASEAN + 3.

CMI được các Bộ trưởng Tài chính ASEAN + 3 thông qua tháng 05/2000 nhằm tăng cường hợp tác và hỗ trợ trong khu vực để ngăn chặn hoặc/và đối phó với

các cuộc khủng hoảng trong tương lai. Với mục tiêu: (i) hỗ trợ những khó khăn tạm thời về cán cân thanh toán của các nước trong khu vực; và (ii) bổ sung cho các thoả thuận hỗ trợ tài chính hiện hành của các tổ chức tài chính quốc tế, nội dung chính của Sáng kiến gồm:

- Mở rộng quy mô vốn và thành viên tham gia của mạng lưới thoả thuận hoán đổi ASEAN để hỗ trợ tài chính lẫn nhau khi có khó khăn tạm thời về cán cân thanh toán.

- Thiết lập một mạng lưới thỏa thuận hoán đổi tiền tệ song phương giữa các nước ASEAN + 3 nhằm tạo ra cơ chế hỗ trợ tài chính ngắn hạn trong khu vực khi có nước thành viên có khó khăn tạm thời về cán cân thanh toán.

- Tăng cường cơ chế giám sát trong khu vực ASEAN + 3 ở cấp Bộ trưởng và Thứ trưởng Tài chính để tăng cường cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin về tình hình kinh tế-tài chính của khu vực, từng nước thành viên và những vấn đề thời sự quan tâm của khu vực để cùng đưa ra những biện pháp/khuyến nghị ở cấp khu vực nhằm ngăn chặn những rủi ro tiềm tàng có thể gây nên khủng hoảng tài chính khu vực.

Tuy nhiên, mạng lưới hoán đổi song phương hiện nay của ASEAN + 3 có những hạn chế nhất định như: cơ chế điều phối ở cấp khu vực rất phức tạp khi ràng buộc pháp lý giữa các nước lại tồn tại dưới dạng các thoả thuận song phương, mức độ cam kết cho vay vốn thấp và chưa thể hiện một tiếng nói chung của cả khu vực. Do đó, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới hoán đổi song phương, ASEAN+3 đã thực hiện Thỏa thuận Đa phương CMI (CMIM).

Tương lai của quá trình hội nhập

Bảo hiểm

Tại một khu vực đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bảo hiểm đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp biện pháp bảo vệ chống lại các nguy cơ thiệt hại kinh tế. Trong khi từng nước đã thực hiện một loạt các biện pháp để giảm thiểu những rủi ro, sự thiếu thống nhất đã tạo ra sự không chắc chắn cho các nhà đầu tư tiềm năng.

Trong những nỗ lực để ngăn cản sự thiếu thống nhất đó, các nhà lãnh đạo đã thông qua Khuôn khổ hội nhập bảo hiểm ASEAN (AIIF). Khuôn khổ này được thiết lập nhằm cải thiện việc cung cấp bảo hiểm xuyên biên giới hàng hải, hàng không, và ngành vận tải hàng hóa quốc tế. Được ký kết vào năm 2015, AIIF có hiệu lực trong nửa sau của năm 2016.

Một số lĩnh vực khác cũng cần được tự do hóa là lĩnh vực bảo hiểm thiên tai và tái bảo hiểm. Điều này sẽ khuyến khích các cá nhân và các công ty mua bảo hiểm, giúp họ giảm nhẹ rủi ro trong các hoạt động hằng ngày. Sự thay đổi này sẽ giúp giảm chi phí bảo hiểm rủi ro kinh doanh xuyên biên giới và giúp tăng thương mại nội khối ASEAN.

Thị trường vốn

Phát triển thị trường vốn, thông qua tiếp cận thị trường tốt hơn và thanh khoản thị trường tăng lên, cần tăng cường sự sẵn có trong khi giảm chi phí vốn trong mỗi quốc gia. Để đánh giá sự phát triển thị trường vốn, Demirgue-Kunt và Levine (1999) đã sử dụng ba chỉ số bao gồm cả tài sản ngân hàng thương mại so với GDP, tài sản ngân hàng trung ương so với GDP và vốn hóa thị trường so với GDP, hai chỉ số đưa ra tín dụng ngân hàng trong GDP và tổng giá trị chứng khoán giao dịch với GDP cho hoạt động và hai chỉ số về lợi nhuận ngân hàng và lợi suất ngân hàng để đo lường hiệu suất ngân hàng.

Về kích thước của thị trường vốn, các chỉ số tài sản của ngân hàng thương mại của so với GDP và thị trường vốn hóa so với GDP của Singapore và Malaysia là khá cao và Thailand đứng vị trí thứ ba.

Sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán một số nước nhưThái Lan, Malaysia, Singpaore và Philippines đã được kết nối. Trên thực tế, giao dịch chứng khoán từ Thái Lan, Malaysia, và Singapore đã hợp tác hiệu quả, các liên kết giao dịch trong ASEAN tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư và hoạt động thương mại dễ dàng hơn nhờ có thị trường vốn ASEAN. Tự do hóa thương mại xuyên biên giới trong ASEAN với giá trị vốn hóa thị trường của hơn 2,2 nghìn tỷ USD. Các cổ phiếu ASEAN niêm yết được dự kiến rằng sẽ thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư quốc tế đầu tư trong khu vực.

ASEAN đã đạt được tiến triển tốt trong hội nhập thị trường vốn. Thái Lan, Malaysia, và Singapore là những nước đầu tiên thực hiện việc hội nhập thị trường vốn, với nhiều biện pháp cụ thể đã được đưa ra nhằm mở rộng liên kết thị trường và hài hòa hóa các yêu cầu về bản cáo bạch thông qua việc công bố Các tiêu chuẩn về bản cáo bạch ASEAN (ASEAN Disclosure Standards).

Đối với các nhà đầu tư, Kết nối thương mại ASEAN (ASEAN Trading Link) giữa Thái Lan, Malaysia, và Singapore đã tạo ra một cổng tiếp cận chung duy nhất đến cả ba sàn giao dịch chứng khoán tại 3 nước này. Từ bây giờ, các nhà đầu tư ở một trong 3 nước trên có thể mua cổ phiếu ở 2 thị trường còn lại thông qua các công ty môi giới chứng khoán tại địa phương. Bằng cách đó, các tổ chức phát hành có thể bán cổ phiếu tại ba thị trường khác nhau mà không cần phải thực hiện ba loại thủ tục khác nhau. Một cải tiến khác là sự ra đời của Khuôn khổ về quỹ đầu tư tín thác ASEAN (ASEAN Collective Investment Scheme Framework), trong đó cho phép các nhà quản lý quỹ - những người được uỷ quyền quản lý một quỹ đầu tư tại một nước, có thể tiến hành cấp quỹ xuyên biên giới.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một số thị trường vốn ASEAN khá nhỏ, không phát triển đầy đủ, và chỉ cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ở một phạm vi giới hạn, do đó, các

thị trường này thường thiếu tính thanh khoản, dẫn đến việc dễ bị tổn thương trước những cú sốc bên ngoài. Việc tự do hoá sâu rộng các thị trường trong khu vực ASEAN đã cho phép các thị trường nhỏ này trở nên thanh khoản hơn và ổn định hơn.

Ngân hàng

Là một phần của Khuôn khổ hội nhập tài chính ASEAN (ASEAN Financial Integration Framework), thống đốc ngân hàng trung ương của các quốc gia thành viên ASEAN đã đưa ra Khuôn khổ hội nhập ngân hàng ASEAN (ABIF) vào tháng 12 năm 2014. Khuôn khổ này sẽ phân loại những ngân hàng đã đáp ứng được các tiêu chuẩn nhất định là "Ngân hàng ASEAN đủ tiêu chuẩn" và cho phép các ngân hàng này có thể tiếp cận sâu rộng thị trường các nước ASEAN khác.

Để tận dụng được các lợi ích mà "Ngân hàng ASEAN đủ tiêu chuẩn" mang lại, các ngân hàng này phải đảm bảo rằng quốc gia của họ đã ký kết hiệp định song phương với quốc gia mà họ đang muốn thiết lập hoạt động, trong đó cho phép các "Ngân hàng ASEAN đủ tiêu chuẩn" tiếp cận sâu rộng hơn.

Nếu như hiệp định song phương như trên đã được ký kết, các ngân hàng sẽ được hưởng sự đối xử tương tự như các ngân hàng địa phương ở quốc gia mục tiêu. Điều này giúp một ngân hàng nhỏ từ một nước ASEAN có cơ hội mở rộng hoạt động đến một nước ASEAN khác. Điều này cũng sẽ đem lại lợi ích đáng kể cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ - những doanh nghiệp đang tìm cách khẳng định bản thân trong khu vực, vì các ngân hàng trong nước sẽ có nhiều khả năng cung cấp hỗ trợ tài chính hơn cho các doanh nghiệp nước mình nếu họ có thể hoạt động vượt ra ngoài biên giới.

Trong khi quá trình vẫn chưa tiến triển, và việc hội nhập ngân hàng khu vực ASEAN này sẽ có lộ trình thời gian muộn hơn so với các lĩnh vực khác trong hội nhập tài chính,và dự kiến sẽ bắt đầu diễn ra trong năm 2020. Ngoài ra, để việc hội nhập ngân hàng khu vực ASEAN đạt được thành công, đầu tiên mỗi nước ASEAN cần phải củng cố các ngân hàng của mình nhằm bảo vệ khu vực khỏi các rủi ro hệ thống có thể xảy ra.

Khó khăn trong hội nhập tài chính ASEAN và những hàm ý cho Việt nam

Trong ngắn hạn và trung hạn, tốc độ hội nhập tài chính của ASEAN phần lớn sẽ vẫn rời rạc và ngày càng phụ thuộc vào cam kết của từng quốc gia thành viên ASEAN. Vì phần lớn các thủ tục hội nhập đơn giản đã được hoàn thành, tương lai của quá trình hội nhập có thể sẽ phụ thuộc vào khả năng nhượng bộ của từng quốc thành viên. Nguyên tắc đồng thuận của ASEAN khi ra quyết định có thể khiến khu vực này không thể áp dụng được các tiêu chuẩn hài hòa vì có thể quá trình ra quyết định sẽ vấp phải sự phản đối của một vài nước.

Đối với Việt nam, sự hình thành AEC có thể tạo ra cơ hội cho các ngân hàng thương mại Việt Nam tham gia cổ phần để mở rộng mạng lưới hoạt động ở các nước ASEAN là đối tác thương mại chính của Việt Nam. Sẽ không dễ để gia nhập thị trường tài chính ASEAN-5 trong đó các ngân hàng của nhóm nước này đã có thế mạnh về vốn, mạng lưới toàn cầu và các sản phẩm đa dạng. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam đang có hoạt động kinh doanh với Myanmar, có những khó khăn tồn tại trong các giao dịch thanh toán đã được chỉ ra vì các hệ thống thanh toán của các ngân hàng Myanmar vẫn còn yếu và chưa phát triển. Do đó, các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam cần phải có kế hoạch cụ thể và từng bước vững chắc cả về nguồn lực tài chính và năng lực quản lý để chuẩn bị cho việc mở rộng sang các nước có thị trường tài chính phát triển và cả những nước có thị trường tài chính kém phát triển hơn.

Để hội nhập tài chính nhiều hơn trong AEC, Việt Nam cần đẩy nhanh tái cơ cấu, nâng cao tính minh bạch và khả năng cạnh tranh của các tổ chức tài chính nói riêng và khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế nói chung. Việc tái cơ cấu đã được thực hiện với rất nhiều khó khăn và thách thức. Do đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hỗ trợ việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Để mang lại nhiều cơ hội hơn bằng cách tăng tỷ lệ sở hữu của đối tác chiến lược nước ngoài tại ngân hàng yếu kém trong nước đến 100% có thể là một lựa chọn khôn ngoan cho chúng ta trong quá trình tái cơ cấu ngân hàng.

Cuối cùng, lý do cho sự chậm tiến trình hợp tác trong lĩnh vực tài chính giữa các nước ASEAN là do sự khác biệt về trình độ phát triển thị trường vốn, và những khoảng cách của tự do hóa tài khoản vốn và tự do hóa dịch vụ tài chính. Mặc dù lộ trình hội nhập tài chính trong AEC phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng của từng thành viên ASEAN, nhưng giống như Ngân hàng Trung ương Thái Lan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phải chủ động trong việc lên Kế hoạch tổng thể cho việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn và dịch vụ tài chính của mình hơn nữa. ❖

Tài liệu tham khảo

1. ASEAN Breafing

2. Bộ ngoại giao (2015) Giới thiệu về Cộng đồng kinh tế ASEAN.

3. https://caphesach.wordpress.com/2016/05/07/hoi-nhap-tai-chinh-trong-aec-kinh-nghiem-cua-thai-lan-va-ham-y-cho-viet-nam-phan-cuoi/

4. Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu (đcb) – Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), bối cảnh và kinh nghiệm quốc tế – NXB ĐHQG HN 2015.

Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng cao nhất khu vực châu Á

ThS. Lê Thị Như Quỳnh

Những con số ấn tượng…

Thứ nhất, thị trường cổ phiếu, đến hết năm 2017 chỉ số VN-Index đạt 984,24 điểm tăng 48% so với cuối năm 2016, - đạt mức cao nhất gần 10 năm trở lại đây (Ngày 12/1/2018 đã đạt mốc 1.050 điểm). Chỉ số HNX-Index tăng gần 46%. (Ngày 12/1/2018 đã đạt mốc 121 điểm). Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 3.515 nghìn tỷ đồng, tăng 80,5% so với cuối năm 2016, tương đương 70% GDP, vượt chỉ tiêu đặt ra cho năm 2020. Thanh khoản cải thiện mạnh, tổng giá trị giao dịch bình quân cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đạt hơn 5 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 66% so với năm 2016. Thị trường hiện có 737 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và 690 cổ phiếu đăng ký giao dịch (ĐKGD) với tổng giá trị niêm yết, ĐKGD đạt gần 978 nghìn tỷ đồng, tăng 32,7% so với cuối năm 2016.

Kết quả kinh doanh của các DNNN 9 tháng đầu năm 2017 có sự cải thiện đáng kể, doanh thu tăng 18%, lợi nhuận tăng 23%; tổng giá trị lỗ cũng giảm mạnh so với cùng kỳ (giảm 69%). Tuy nhiên, tồn kho vẫn tăng (15,5%), trong đó tăng cao nhất là tồn kho bất động sản (tăng 31%). Hoạt động đầu tư tăng mạnh, nhất là trong quý IV/2017. Giá trị danh mục của NĐTNN tính đến cuối tháng 11/2017 đạt hơn 31,4 tỷ USD (Giá trị danh mục bao gồm cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu ĐKGD, giá trị phần vốn góp tại các DN, trái phiếu, tiền và các khoản tương đương tiền), tăng 81,3% so với cuối năm 2016. Tổng mức huy động trên TTCK đạt gần 237 nghìn tỷ đồng, trong đó đấu thầu trái phiếu Chính phủ đạt hơn 194,3 nghìn tỷ đồng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp đạt hơn 40 nghìn tỷ đồng và đấu giá cổ phần hóa qua 2 Sở đạt gần 2,6 nghìn tỷ đồng.

Thứ hai, thị trường trái phiếu Chính phủ, tính đến 29/12/2017, đã huy động được hơn 194,3 nghìn tỷ đồng trong đó KBNN huy động được 160 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 94,5% kế hoạch năm. Trái phiếu phát hành đều có kỳ hạn dài từ 5 năm trở lên, trong đó tỷ trọng trái phiếu có kỳ hạn 20 năm, 30 năm đã tăng đáng kể, chiếm lần lượt 10,5% và 16% tổng khối lượng phát hành (năm 2016 tương ứng là 1% và 8%). Kỳ hạn bình quân trái phiếu chính phủ do KBNN phát hành được nâng lên mức 14,02 năm, dài hơn 5,7 năm so với mức bình quân năm 2016. Đặc biệt, lãi suất trúng thầu so với cuối năm 2016 giảm trên tất cả các kỳ hạn (khoảng từ 63-188 điểm cơ bản), trong đó, giảm mạnh nhất ở kỳ hạn 30 năm, tiếp đến 20 năm và 15 năm. Thị trường TPCP sơ cấp đang đạt được những kết quả bước đầu đối với mục tiêu phát triển các nhà đầu tư dài hạn. Các doanh nghiệp bảo hiểm (Bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm xã hội, các công ty bảo hiểm) đã tham gia nhiều hơn vào thị trường, giá trị trúng thầu TPCP của khối bảo hiểm trong năm 2017 chiếm hơn 13% giá trị trúng thầu toàn thị trường, tăng 3% so với 2016.

Tính đến cuối năm 2017, dư nợ TPCP niêm yết đạt 1.015 nghìn tỷ đồng tăng 8% so với cuối năm 2016 (tương đương 23% GDP). Mặc dù quy mô thị trường chỉ tăng nhẹ, song thanh khoản thị trường tăng khá mạnh. Giá trị giao dịch bình quân đạt trên 9 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 41% so với năm 2016, trong đó giao dịch repo tăng 72% và chiếm 49% tổng giao dịch toàn thị trường trái phiếu CP.

Thứ ba, thị trường chứng khoán phái sinh sau gần 05 tháng khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 10/8/2017, thị trường chứng khoán phái sinh (TTCKPS) đã có sự tăng trưởng về cả khối lượng hợp đồng, giá trị giao dịch và số lượng tài khoản, cụ thể quy mô giao dịch ngày càng tăng thể hiện sức hút lớn của TTCK phái sinh. Tổng khối lượng giao dịch đạt 1.106.353 hợp đồng tương ứng với tổng giá trị giao dịch theo quy mô danh nghĩa hợp đồng đạt 96.298 tỷ đồng. Tính bình quân, khối lượng giao dịch đạt 11.289 hợp đồng/ngày và giá trị giao dịch theo quy mô danh nghĩa hợp đồng đạt 982,6 tỷ đồng/phiên. Bình quân phiên mỗi tháng tăng 49% về khối lượng hợp đồng và 58% về giá trị giao dịch.

Khối lượng mở (OI) toàn thị trường tiếp tục tăng mạnh. Khối lượng OI của toàn thị trường đạt 8.077 hợp đồng, tăng gấp 3,3 lần so với cuối tháng 8/2017.

Bước vào năm 2017, kinh tế thế giới đã có những chuyển biến khởi sắc hơn, tăng trưởng và thương mại phục hồi, nhất là những nền kinh tế lớn, đã tác động tích cực tới nền kinh tế Việt Nam. Kinh tế Việt Nam tiếp tục đi lên trong năm 2017, tăng trưởng GDP đạt 6,81% cao hơn chỉ tiêu đặt ra 6,7%; lạm phát được kiểm soát dưới 4%; kim ngạch xuất khẩu; thu hút vốn đầu tư nước ngoài đều đạt mức kỷ lục; tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, mặt bằng lãi suất được duy trì ở mức thấp; dòng vốn FDI và dự trữ ngoại hối tăng kỷ lục; môi trường kinh doanh được cải thiện và năng lực cạnh tranh quốc gia được nâng cao. Cùng với sự khởi sắc của nền kinh tế và những cam kết của Chính phủ trong việc tháo gỡ những rào cản đầu tư, hỗ trợ kinh tế tư nhân, những tác động tâm lý tích cực từ các đợt thoái vốn Nhà nước, IPO DNNN và niêm yết các DN lớn, có chất lượng đã thu hút mạnh dòng các dòng vốn tham gia thị trường, đặc biệt là dòng vốn ngoại, tạo cơ sở vững chắc cho một năm phát triển mạnh và bền vững của TTCK Việt Nam. Nhờ vậy, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc trong năm 2017 và tăng cao nhất tại khu vực Châu Á.

Việc duy trì tăng trưởng khối lượng OI thể hiện dòng tiền vào thị trường phái sinh ổn định và tăng trưởng. Số lượng tài khoản nhà đầu tư liên tục tăng. Đến nay đã có 15.808 tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh được mở, gấp 2,3 lần so với cuối tháng 8/2017 (tháng đầu tiên mở cửa thị trường).

Một số giải pháp phát triển thị trường năm 2018

Bộ Tài chính cho biết, năm 2018 cơ quan quản lý nhà nước sẽ có nhiềuc giải pháp phát triển và tái cấu trúc TTCK, trong đó sẽ tăng cung hàng hóa cho thị trường và cải thiện chất lượng nguồn cung. Theo đó, với thị trường cổ phiếu, sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác cổ phần hóa, thoái vốn của các DNNN gắn với việc niêm yết và đăng ký giao dịch. Tăng cường rà soát xử lý kịp thời các DN không tuân thủ việc niêm yết/đăng ký giao dịch sau khi đã cổ phần hóa. Xây dựng Thông tư hướng dẫn về việc bán cổ phần theo phương thức dựng sổ theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP. Nghiên cứu dịch vụ quản lý tài sản thế chấp tập trung và hoạt động giao dịch bảo đảm tại VSD. Triển khai cơ chế tạo lập thị trường, phát hành Bộ nguyên tắc quản trị công ty (CG code); Nghiên cứu triển khai nghiệp vụ giao dịch trong ngày và thanh toán chứng khoán chờ về; Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch đối với loại hình doanh nghiệp FDI chuyển đổi để áp dụng thống nhất cho hai Sở GDCK; Tăng cường kiểm tra, giám sát về tính minh bạch các thông tin trong Báo cáo tài chính của các công ty đại chúng vấn đề sử dụng vốn, CBTT và quản trị công ty. Tham gia và xây dựng, triển khai Đề án áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế vào Việt Nam do Bộ Tài chính chủ trì.

Trong lĩnh vực chứng khoán phái sinh, sẽ đa dạng hóa các sản phẩm chứng khoán theo hướng đa dạng hóa các sản phẩm chứng khoán, các sản phẩm liên kết đầu tư, sản phẩm cơ cấu; phát triển các sản phẩm phái sinh theo lộ trình từ đơn giản đến phức tạp, bảo đảm khả năng quản lý giám sát rủi ro trên thị trường; phát triển thêm các chỉ số cơ sở để làm tài sản cơ sở cho phái sinh; triển khai các sản phẩm chứng khoán phái sinh khác như: hợp đồng tương lai trên một số chỉ số mới và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ trong nửa cuối năm 2018; Mở rộng đối tượng thành viên tham gia thị trường đối với các ngân hàng thương mại; tăng cường hoạt động giám sát hoạt động trên thị trường theo hướng an toàn, tạo uy tín cho thị trường trong và ngoài nước. Xây dựng phương án giá dịch vụ đối với thị trường chứng khoán phái sinh; triển khai sản phẩm chứng quyền có đảm bảo (Covered Warrant) trong Quý I/2018.

Đi liền với đó là, hoàn thiện và phát triển thị trường trái phiếu theo hướng tiếp tục đẩy mạnh phát triển thị trường trái phiếu Chính phủ như phát hành trái phiếu lãi suất thả nổi, tập trung hoàn chỉnh và đưa vào thị trường các sản phẩm (mua lại TPCP trước hạn); nghiên cứu triển khai Đề án hoán đổi trái phiếu Ngân hàng phát triển. Đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư hình thành hệ thống nhà kinh doanh trái phiếu sơ cấp. Phát triển hệ thống thành viên đấu thầu TPCP để thiết lập hệ thống nhà tạo lập thị trường trên thị trường TPCP theo thông lệ quốc tế. Thúc đẩy sự phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp: (i) triển khai đề án tổ chức giao dịch trái phiếu doanh nghiệp. Theo đó hoàn thiện phương án tổ chức thị trường trái phiếu doanh nghiệp và công tác chuẩn bị để có thể đưa thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp vào hoạt động trong năm 2018; (ii) Rà soát lại điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo nguyên tắc gắn với công bố thông tin công khai và thực hiện đăng ký, lưu ký tập trung; (iii) Khuyến khích các công ty đưa trái phiếu lên niêm yết; (iv) Xây dựng cổng thông tin trái phiếu doanh nghiệp.

Ngoài ra sẽ có giải pháp phát triển và đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư và cải thiện sức cầu như: Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp nâng hạng TTCK VN từ hạng frontier market lên hạng emerging market trên bảng xếp hạng MSCI; triển khai quỹ hưu trí. Phát triển các định chế đầu tư chuyên nghiệp, hệ thống nhà tạo lập thị trường; xây dựng các quy định về xếp hạng tín nhiệm và thiết lập tổ chức định mức tín nhiệm của Việt Nam, tạo cơ sở cho việc phát triển thị trường trái phiếu và các sản phẩm khác. Tăng cường thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, tháo gỡ vướng mắc với Luật đầu tư thông qua việc ban hành Luật chứng khoán sửa đổi, bổ sung. Tháo gỡ các thủ tục về tài khoản đầu tư gián tiếp bằng ngoại tệ; nghiên cứu triển khai việc bán khống.

Phát triển, nâng cao năng lực cho hệ thống các tổ chức trung gian thị trường theo hướng tiếp tục tái cấu trúc hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán để giảm số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ; tăng cường quản lý giám sát chặt hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán; Áp dụng thực hiện giám sát dựa vào rủi ro trên cơ sở quy chế hướng dẫn phân loại và cảnh báo sớm các tổ chức kinh doanh chứng khoán. Phát triển hệ thống thành viên đấu thầu TPCP để thiết lập hệ thống nhà tạo lập thị trường trên thị trường TPCP theo thông lệ quốc tế. Nâng cao chất lượng và đạo đức nghề nghiệp nhân viên hành nghề kinh doanh chứng khoán thông qua việc chuẩn hóa các chương trình đào tạo hành nghề kinh doanh chứng khoán. Triển khai quy trình quản lý và giám sát chứng chỉ hành nghề chứng khoán mới. Nghiên cứu cơ chế, chính sách thuế, nhằm khuyến khích hoạt động của các loại hình quỹ đầu tư (quỹ bất động sản REITs, quỹ hưu trí tự nguyện,…), khuyến khích đầu tư vào các sản phẩm quỹ mới; nghiên cứu chính sách về thuế thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán căn cứ trên thời hạn đầu tư, hình thức đầu tư, sản phẩm đầu tư... ❖

ThS Nguyễn Thanh Huyền
ĐH Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp

Ảnh: ST – Minh họa

Một số điểm mới trong cơ chế quản lý, sử dụng tài sản công theo Luật QLSDTSC năm 2017

Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008 là văn bản pháp luật cao nhất lần đầu tiên được ban hành ở Việt Nam về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Qua hơn 8 năm triển khai thực hiện, công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008 và công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thời gian vừa qua cũng đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế. Vì vậy, để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quản lý, sử dụng tài sản công, ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng lãng phí, thất thoát, tham nhũng trong đầu tư xây dựng, mua sắm, sử dụng, xử lý tài sản; đồng thời thể chế hóa chế định về tài sản công quy định tại Điều 53 Hiến pháp năm 2013, tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật, ngày 21/6/2017, Quốc hội khóa XIV Kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

Luật 2017 có nhiều điểm mới quan trọng.

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được mở rộng khá nhiều so với Luật quản lý, sử dụng TSNN năm 2008. Theo đó, ngoài tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công bổ sung chế độ quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản công tại doanh nghiệp, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, khai thác nguồn lực tài chính là đất đai, tài nguyên.

Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công phải đảm bảo các nguyên tắc: (i) đúng thẩm quyền; (ii) tuân thủ trình tự, thủ tục ban hành theo quy định của pháp luật; (iii) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, khả năng của ngân sách nhà nước, mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Ngoài ra, Luật đã bổ sung các quy định để đảm bảo việc ban hành tiêu chuẩn, định mức được chặt chẽ, công khai, minh bạch. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm tuân thủ, giám sát, kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trong toàn bộ quy trình đầu tư xây dựng, mua sắm, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công để khắc phục những hạn chế trong quá trình thực hiện thời gian vừa qua.

Thứ hai là, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, ngoài việc kế thừa các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Quản lý sử dụng tài sản công quy định bổ sung một số nội dung để phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng tài sản công gồm: (i) Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư. (ii) Thuê quản lý vận hành tài sản công; (iii) Để phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công và chức năng, nhiệm vụ, biên chế của cơ quan Nhà nước, trước khi quyết định giao, thu hồi đất thuộc trụ sở làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương hoặc của Sở Tài chính đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc địa phương về

sự phù hợp của phương án giao, thu hồi. (iv) Cho phép khai thác đối với những loại tài sản công tại cơ quan nhà nước mà việc khai thác không làm ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước gồm: nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật. (v) Cơ quan nhà nước được sử dụng hội trường, phương tiện vận tải chưa sử dụng hết công suất cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội sử dụng chung theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng. (vi) Ngoài các hình thức xử lý tài sản như quy định hiện hành gồm: thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, Luật bổ sung 02 hình thức xử lý tài sản công gồm: sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại. Trong đó, để bảo đảm tính công khai, minh bạch, Luật quy định việc bán tài sản công phải được thực hiện theo hình thức đấu giá, việc bán theo hình thức niêm yết giá công khai hoặc bán chỉ định chỉ được thực hiện trong trường hợp bán các loại tài sản công có giá trị nhỏ. (vii) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật NSNN năm 2015. Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công để mua sắm tài sản thay thế thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước. Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công là trụ sở làm việc và có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc thì được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước.

Thứ ba, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, Luật quy định một số nội dung để phù hợp với định hướng của Nhà nước về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập và thực tế quản lý, sử dụng tài sản công gồm: a) Bỏ quy định về việc xác định lại giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp để giảm thủ tục hành chính và chi phí xác định lại giá trị tài sản. b) Đơn vị sự nghiệp công lập không được sử dụng tài sản công để thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác. c) Không bố trí vốn đầu tư công, NSNN để đầu tư xây dựng mới, mua sắm tài sản chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết. d) Bổ sung quy định về xử lý tài sản công khi chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thành DN để đáp ứng yêu cầu đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian tới.

Thứ tư, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được xây dựng trên cơ sở quy định hiện hành tại Nghị định số 106/2009/NĐ-CP ngày 26/11/2009 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại lực lượng vũ trang nhân dân. Theo đó, tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm: tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng và tài sản phục vụ công tác quản lý.

Thứ năm, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại các tổ chức. Kế thừa các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008, một số nội dung mới được quy định như sau: a) Quy định riêng việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam. Theo đó, tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm: (i) Tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước; (ii) Tài sản đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu; tài sản được hình thành từ đảng phí và nguồn thu khác của Đảng. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Luật này và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. b) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội được sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết khi tuân thủ 07 điều kiện quy định tại Luật. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Thứ sáu, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước. Ngoài các quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước, cơ quan dự trữ nhà nước được: a) Sử dụng kho dự trữ để bảo quản tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc đã có quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao. b) Được khai thác kho khi chưa sử dụng hết công suất. Việc khai thác kho phải bảo đảm phù hợp với công năng, không làm ảnh hưởng tới bí mật, an toàn dự trữ quốc gia, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép.

Thứ bảy, chế độ quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng. Theo đó, a) Tất cả các tài sản kết cấu hạ tầng đều phải được giao cho đối tượng quản lý để xác định chủ thể chịu trách nhiệm trước Nhà nước

đối với loại tài sản này. b) Mọi tài sản kết cấu hạ tầng phải được bảo trì theo tiêu chuẩn, định mức và quy trình kỹ thuật bảo trì nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản kết cấu hạ tầng, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và năng lực được đăng ký tham gia thực hiện việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng. c) Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo các phương thức: (i) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; (ii) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng; (iii) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; (iv) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; (v) Phương thức khác theo quy định của pháp luật. d) Quy định chế độ quản lý, sử dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư về các nội dung: bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng để thực hiện dự án đối tác công - tư, chế độ báo cáo, chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo hình thức đối tác công- tư cho Nhà nước. đ) Quy định các hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm: Thu hồi, điều chuyển, bán, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao, thanh lý, xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Thứ tám, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại DN. Tài sản công tại doanh nghiệp gồm 02 loại: Một là, đối với tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Hai là, đối với tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật quy định một số nội dung quản lý để rõ quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan, tránh sử dụng lãng phí, thất thoát tài sản, cũng như có cơ chế để quản lý, sử dụng, phát triển nhóm tài sản này gồm: doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; doanh nghiệp không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác; kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản (nếu có) do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật; số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Thứ chín, giám sát của cộng đồng đối với tài sản công. Luật quy định bổ sung quy định về giám sát của cộng đồng đối với tài sản công. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với tài sản công, tập trung vào các nội dung: việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; tình hình quản lý, sử dụng tài sản công và việc thực hiện công khai tài sản công. Việc giám sát của cộng đồng được thực hiện theo 04 hình thức: (i) nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; (ii) tổ chức đoàn giám sát; (iii) tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; (iv) giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được thành lập ở cấp xã.

Thứ mười, các hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, gồm: (i) Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt, chiếm giữ và sử dụng trái phép tài sản công; (ii) Đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức; (iii) Giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng; (iv) Sử dụng xe ô tô và tài sản công khác do tổ chức, cá nhân tặng cho không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức; (v) Sử dụng hoặc không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không phù hợp với mục đích sử dụng của tài sản, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao; sử dụng tài sản công để kinh doanh trái pháp luật; (vi) Xử lý tài sản công trái quy định của pháp luật; (vii) Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công; (viii) Chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép tài sản công; (ix) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật; (x) Hành vi bị nghiêm cấm khác trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại cho Nhà nước thì phải bồi thường; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm... ❖

Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước

ThS Nguyễn Thị Hải Vân - ĐH Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp

Theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Mục tiêu của Chương trình là cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Thành lập cơ quan chuyên trách đại diện chủ sở hữu đối với DNNN

Mục tiêu cụ thể, đến năm 2020, hoàn thành cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2017 -2020 trên cơ sở các tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó thực hiện cổ phần hóa 137 doanh nghiệp nhà nước; hoàn thành thoái vốn theo danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 và các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, tham gia góp vốn theo các quyết định cụ thể của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, tập trung xử lý dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, trọng tâm là 12 dự án thua lỗ, kém hiệu quả của ngành Công thương; phấn đấu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước; hoàn thiện mô hình quản lý, giám sát doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Năm 2018, thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.

Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Chương trình là đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Trong đó, sẽ nghiên cứu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, trong đó nội dung về thoái vốn được điều chỉnh theo hướng quy định phương thức thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường và thực tế hoạt động của doanh nghiệp như: Đấu giá bán toàn bộ phần vốn nhà nước; bổ sung quy định việc xác định giá khởi điểm khi tổ chức bán phần vốn nhà nước theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán.

Trong quá trình thực hiện triển khai công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, kiên quyết thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020; Danh mục doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017 - 2020; Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 theo tiến độ, lộ trình được phê duyệt. Thường xuyên rà soát, cập nhật Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017 - 2020 và danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 theo nguyên tắc: Tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư; giảm tỉ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị một cách thực chất và thu hút nhà đầu tư có năng lực thực sự; tối đa hóa giá trị bán vốn nhà nước theo cơ chế thị trường.

Đối với các doanh nghiệp không đủ điều kiện để thực hiện cổ phần hóa, thì xem xét áp dụng các hình thức sắp xếp khác như bán, khoán, cho thuê, giải thể, áp dụng biện pháp phá sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà không có phương án tái cơ cấu khả thi. Đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần

hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

DN cổ phần hóa niêm yết trong 1 năm từ ngày phát hành cổ phiếu

Tiếp tục giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và thúc đẩy gắn cổ phần hóa với niêm yết, đăng ký giao dịch tập trung trên thị trường chứng khoán. Các doanh nghiệp cổ phần hóa phải niêm yết trong thời hạn một năm kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu. Các doanh nghiệp cổ phần hóa chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết cổ phiếu theo quy định của pháp luật thì phải đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (hệ thống giao dịch UPCoM). Xử lý nghiêm đối với các doanh nghiệp cố tình không thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán theo quy định. Tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho mục đích chi đầu tư phát triển, không sử dụng chi thường xuyên; đảm bảo đưa vào cân đối vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 là 250.000 tỷ đồng, trong đó năm 2017 là 60.000 tỷ đồng.

Kiên quyết xử lý dứt điểm các doanh nghiệp nhà nước, các dự án đầu tư chậm tiến độ, hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả theo cơ chế thị trường, thực hiện cơ cấu lại và chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác. Làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật những vi phạm của các tổ chức, cá nhân liên quan để xảy ra tình trạng doanh nghiệp nhà nước, dự án đầu tư thua lỗ, thất thoát, lãng phí lớn.

Nâng cao hiệu quả quản lý đối với DN có vốn góp của Nhà nước

Để đạt mục tiêu đó, nhiệm vụ, giải pháp khác là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước. Trong đó, tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch, phương án cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đã được phê duyệt. Đề cao trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu nhà nước, nhất là người đứng đầu trong việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, phương án cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được phê duyệt, đặc biệt là cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch trong triển khai thực hiện.

Đồng thời, hoàn thiện tổ chức để thực hiện chức năng Nhà nước là chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp. Khẳng định và đảm bảo các cơ chế, chính sách về doanh nghiệp nhà nước, công tác tổ chức triển khai thực hiện luôn đảm bảo yêu cầu: Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc, ban điều hành doanh nghiệp nhà nước để hoạt động và quản trị của doanh nghiệp nhà nước được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao.

Khẩn trương thành lập một cơ quan chuyên trách của Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, yêu cầu theo hướng thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; phê duyệt và giám sát việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác tổ chức - cán bộ tại doanh nghiệp.

Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh

Chính phủ cũng yêu cầu, tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước: Về tổ chức, thành lập, gia nhập, tổ chức lại, giải thể, thay đổi cơ cấu sở hữu, thực hiện điều lệ, tình hình tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh; về công tác cán bộ: Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng, thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người đại diện được ủy quyền của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng giám đốc, Giám đốc; việc thực hiện mục tiêu, phương hướng, chiến lược kinh doanh, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính, danh mục đầu tư, các ngành nghề kinh doanh chính và nghiêm cấm việc đầu tư ngoài ngành nghề kinh doanh chính, vào lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn, dự án có nguy cơ rủi ro cao; về tình hình, kết quả và hiệu quả kinh doanh, tình hình và kết quả hoạt động tài chính, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, hiệu quả đầu tư kinh doanh, vay, nợ và khả năng thanh toán nợ, việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, vốn điều lệ, tăng giảm vốn điều lệ, thay đổi cơ cấu vốn điều lệ, các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu. ❖

Kết quả cổ phần hóa DNNN năm 2017 NHIỀU CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

ThS Lê Thị Như Quỳnh - ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Phê duyệt phương án CPH 45 DN với giá trị thực tế 213.747 tỷ đồng

Cụ thể, tính đến ngày 15/12/2017, đã có 08 DNNN được phê duyệt đề án cơ cấu lại giai đoạn 2017 - 2020 và 01 đơn vị được phê duyệt Danh mục các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 (PVN). Cũng trong năm 2017 (tính đến ngày 20/12/2017), đã có 45 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa. Trong đó: Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp là 213.747 tỷ đồng (gấp 6 lần tổng giá trị thực tế các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trong năm 2016). Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 88.390 tỷ đồng (gấp 3,5 lần giá trị thực tế phần vốn nhà nước của các doanh nghiệp đã cổ phần hóa năm 2016). Tổng vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt là 93.888 tỷ đồng, trong đó: Nhà nước nắm giữ 42.007 tỷ đồng (chiếm 44,7% tổng vốn điều lệ); bán cho nhà đầu tư chiến lược 36.346 tỷ đồng(chiếm 38,7% tổng vốn điều lệ); bán cho người lao động 354 tỷ đồng (chiếm 0,37% tổng vốn điều lệ); bán cho tổ chức công đoàn 20 tỷ đồng (chiếm 0,02% tổng vốn điều lệ); số lượng cổ phần bán đấu giá công khai là 15.159 tỷ đồng (chiếm 16,14% tổng vốn điều lệ).

Công tác thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, năm 2017 có 10 đơn vị thực hiện thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó: 8 đơn vị thuộc kế hoạch thoái vốn năm 2017 và 02 đơn vị thuộc kế hoạch thoái vốn năm 2018.

Đối với chuyển nhượng vốn nhà nước tại Sabeco: Ngày 18/12/2017, Bộ Công Thương đã tổ chức bán đấu giá thành công 343.662.587 cổ phần (53,59% vốn điều lệ) của Sabeco qua Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mức giá thành công bình quân được xác định là 320.000 đồng/cp. Nhà nước dự kiến thu về khoảng 109.972 tỷ đồng, tương đương 4,8 tỷ USD (ngày 28/12/2017 là hạn thanh toán cuối cùng của nhà đầu tư trúng giá).

Thoái vốn đầu tư vào các ngành không thuộc ngành sản xuất kinh doanh chính của các Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN: Trong năm 2017 các đơn vị đã thoái được 182 tỷ đồng, thu về 292 tỷ đồng tại 05 lĩnh vực nhạy cảm; và thoái được 1.803 tỷ đồng, thu về 2.953 tỷ đồng tại các lĩnh vực khác ngoài 05 lĩnh vực nhạy cảm.

> **Theo đánh giá, trong năm 2017, các cơ chế chính sách về cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đầy đủ, đồng bộ và được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tiễn, nhờ vậy kết quả cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN và đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.**

Riêng việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc SCIC quản lý, năm 2017, SCIC đã bán vốn tại 40 doanh nghiệp với giá trị là 1.903 tỷ đồng, thu về 21.639 tỷ đồng (trong đó bao gồm cả số thoái của Vinamilk trong năm 2016 với giá trị sổ sách 783,7 tỷ đồng, thu về 11.286,4 tỷ đồng và thoái trong năm 2017 với giá trị sổ sách là 247 tỷ đồng, thu về 8.990 tỷ đồng).

Đánh giá về những kết quả đạt được trong công tác cổ phần hóa DNNN năm 2017, Bộ Tài chính cho rằng, trong năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 707/QĐ-TTg làm cơ sở để thực hiện cơ cấu lại các DNNN trong giai đoạn tới, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN triển khai thực hiện. Lần đầu tiên danh sách các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn được ban hành thống nhất, công khai, làm cơ sở để các đơn vị triển khai thực hiện đúng quy định, thời gian, đồng thời cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nhờ vậy, công tác sắp xếp, đổi mới, phát triển, cơ cấu lại DNNN có nhiều chuyển biến tích cực từ công tác chỉ đạo điều hành đến kết quả thực hiện. Trong năm 2017, mặc dù số lượng doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại không nhiều nhưng doanh nghiệp cổ phần hóa đều có quy mô vốn lớn (lên đến hàng chục nghìn tỷ đồng). Đặc biệt, việc ban hành Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đã giải quyết các tồn tại về cơ chế chính sách cổ phần hóa trong giai đoạn trước, qua đó trong công tác thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp trong giai đoạn tới. Nhiều cơ chế chính sách quan trọng khác phục vụ quá trình cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại đã được nghiên cứu, trình Chính phủ như Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của SCIC.... Ngaoì ra, đã đảm bảo nguồn thu từ cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước đưa vào cân đối vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 là 60.000 tỷ đồng theo Nghị quyết được Quốc hội giao.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện cổ phần hóa, cơ cấu lại DNNN còn chậm, chưa

đạt tiến độ, kế hoạch đề ra, cụ thể như Nghị định về Điều lệ tổ chức và hoạt động của một số Tập đoàn, tổng công ty lớn vẫn chưa ban hành. Tiến độ phê duyệt đề án cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước còn chậm so với kế hoạch đề ra. Việc chậm phê duyệt phương án cơ cấu lại DNNN sẽ ảnh hưởng đến việc tổ chức triển khai cơ cấu lại DNNN nói chung và thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nói riêng. Vẫn còn một số Bộ, ngành, địa phương, đơn vị còn bị động, chưa quyết liệt, gây ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN năm 2017 của cả nước. Công tác đăng ký giao dịch, niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của các DNNN sau khi cổ phần hóa chưa thực hiện nghiêm túc (có tới 747 doanh nghiệp chưa đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán). Chậm chuyển giao các doanh nghiệp sau cổ phần hóa về SCIC...

Kiến nghị đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN

Cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng rà soát các luật có liên quan như Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Cán bộ, công chức; Luật Phá sản; Bộ luật Lao động và các quy định có liên quan để trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quá trình cơ cấu lại và vai trò, vị trí của DNNN thời gian tới. Đi liền với đó, cần sớm thành lập "Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp" làm đại diện chủ sở hữu đối với DNNN và vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Sớm ban hành các cơ chế chính sách như: Nghị định về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và Nghị định thay thế Nghị định số 99/2012/NĐ-CP; Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP...

Trong công tác tổ chức thực hiện, các Bộ, ngành, địa phương, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước cần nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung: Khẩn trương xây dựng để phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cơ cấu lại các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý theo đúng nội dung quy định tại Quyết định số 707/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đôn đốc, triển khai thực hiện đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg. Trong đó: Hoàn thành cổ phần hóa các doanh nghiệp theo đúng tiến độ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Chủ động thực hiện thoái vốn nhà nước và đảm bảo tiến độ; đẩy nhanh việc thực hiện các nội dung mới về cổ phần hóa doanh nghiệp được Chính phủ ban hành tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển DNNN và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa năm 2018 và những năm tiếp theo cần khẩn trương rà soát toàn bộ quỹ đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật đất đai trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo đúng quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Đồng thời, thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa, chủ động xử lý các vấn đề về tài chính, lao động trước khi cổ phần hóa theo quy định, xác định thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, công bố giá trị doanh nghiệp, phê duyệt phương án cổ phần hóa và bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước đôn đốc các doanh nghiệp đã cổ phần hóa thực hiện đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật. Nghiêm túc triển khai việc bàn giao các doanh nghiệp thuộc diện phải bàn giao về SCIC theo đúng quy định hiện hành. Tăng cường vai trò giám sát đối với doanh nghiệp; cơ quan giám sát, doanh nghiệp cùng có trách nhiệm thực hiện công khai hóa các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp để các nhà đầu tư nắm bắt cơ hội, điều kiện thuận lợi tham gia đầu tư cùng doanh nghiệp. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn; kiên quyết xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, các dự án đầu tư không hiệu quả, hiệu quả thấp theo cơ chế thị trường; có cơ chế kiểm soát phù hợp nguồn vốn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp; thực hiện công khai, minh bạch, đúng pháp luật trong đầu tư, quản lý tài chính, mua sắm, phân phối thu nhập, công tác cán bộ, cổ phần hóa, thoái vốn; chỉ đạo thực hiện tốt chính sách đối với người lao động và lao động dôi dư trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp, đổi mới, trong đó có người quản lý, điều hành doanh nghiệp; Áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế.

Xác định trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế chịu trách nhiệm hành chính trước Thủ tướng Chính phủ; xử lý nghiêm lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không nghiêm túc thực hiện, hoặc thực hiện không có kết quả sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp và nhiệm vụ được giao trong quản lý, điều hành doanh nghiệp; trường hợp thực hiện không đúng quy định, sai mục đích, kém hiệu quả, gây thất thoát, thua lỗ vốn và tài sản của nhà nước thì phải bồi thường và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tăng cường trách nhiệm trong việc báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tình hình triển khai thực hiện cổ phần hóa, cơ cấu lại DNNN của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty... ❖

Ảnh: ST – Minh họa

Một số điểm mới trong chính sách CPH DNNN từ 1/1/2018

Ngày 16/11/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định 126/NĐ-CP về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước DNNN, nhằm tạo điều kiện để đẩy mạnh công tác cổ phần hóa trong thời gian tới có hiệu quả, ngăn chặn thất thoát vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu DNNN trong giai đoạn 2016-2020. Theo đó, Nghị định 126 có hai điểm mới so với các quy định hiện hành là: Một là, bổ sung đối tượng áp dụng của Nghị định là các công ty TNHH MTV do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ (gọi tắt là DN cấp II). Hai là, điều chỉnh tiêu chí lựa chọn và có chính sách bán cổ phần phù hợp cho cổ đông chiến lược đối với DN cổ phần hoá.

ThS Trần Thị Ngọc Hà - Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Bộ Tài chính cho biết, theo quy định hiện hành, nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần tại DN CPH có nghĩa vụ phải cung cấp các nguồn lực theo cam kết cho DN nhưng không được bán cổ phiếu trong vòng 05 năm, dẫn tới quyền lợi của các nhà đầu tư chiến lược bị hạn chế so với nghĩa vụ phải thực hiện. Việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược có thể thực hiện thỏa thuận trước cuộc đấu giá công khai ra công chúng với tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược do Ban chỉ đạo CPH trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án CPH phê duyệt chưa đảm bảo tính công khai, minh bạch cũng như dễ dẫn đến thất thoát vốn Nhà nước.

Vì vậy, để khắc phục hạn chế đó, Nghị định 126 quy định rõ: Tiêu chí gắn với trách nhiệm và chế tài bảo đảm thực hiện cam kết đối với cổ đông chiến lược. Theo đó, nhà đầu tư đăng ký trở thành nhà đầu tư chiến lược phải có các điều kiện như: (i) có đủ tư cách pháp nhân; (ii) có năng lực tài chính và có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 02 năm gần nhất phải có lãi, không có lỗ lũy kế; (iii) có cam kết bằng văn bản khi đăng ký trở thành nhà đầu tư chiến lược trong việc tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh chính và thương hiệu của DN CPH trong thời gian ít nhất ba năm; không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn ba năm; có phương án hỗ trợ DN sau CPH trong việc chuyển giao công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, ... các nghĩa vụ bồi thường khi vi phạm cam kết đã ký. Bên cạnh đó cũng quy định rõ quy trình bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược phải thực hiện sau cuộc bán đấu giá công khai với giá bán không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công

khai và phải hoàn thành trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển DN thành công ty cổ phần và. Việc tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược chỉ áp dụng đối với các DN thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi CPH theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ba là, về xử lý đất đai và xác định giá trị quyền sử dụng đất trong giá trị DN CPH. Đây có thể coi là vấn đề được quan tâm nhất trong quá trình CPH trong thời gian qua. Nghị định tiếp tục hướng dẫn việc xác định giá đất cụ thể (cả thuê và giao) theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, căn cứ giá đất cụ thể do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi DN có diện tích đất được giao và thuê) công bố, DN CPH có trách nhiệm tính vào giá trị DN và nộp NSNN theo quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, đã bổ sung quy định về xử lý đất đai đối với các DN quản lý nhiều đất đai ở những vị trí có lợi thế thương mại cao theo hướng yêu cầu DN CPH có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Phương án sử dụng đất của DN phải bảo đảm phù hợp với quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng tại địa phương và phải được gửi đến UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn có ý kiến trước khi thực hiện xác định giá trị DN.

Quy định Phương án sử dụng đất của DN phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng tại địa phương trước khi tổ chức thực hiện xác định giá trị DN sẽ đảm bảo ngăn ngừa tình trạng DN lợi dụng tiếp tục nắm giữ, "ôm" lại toàn bộ diện tích đất đang quản lý mặc dù chưa phù hợp ngành nghề kinh doanh, mục đích sử dụng đất cũng như quy hoạch của địa phương. Khi thực hiện phê duyệt Phương án sử dụng đất của DN CPH, Nhà nước đã phải rà soát và quyết định thu hồi những diện tích đất DN sử dụng chưa phù hợp và không đúng quy hoạch; những diện tích đất mà DN CPH được tiếp tục sử dụng đã được tính toán, hướng dẫn đảm bảo phù hợp với pháp luật đất đai hiện hành, nếu là đất giao (chỉ áp dụng khi DN sử dụng vào mục đích xây dựng nhà để bán và xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì đều phải xác định lại giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị DN CPH là giá đất cụ thể sát với giá thị trường, nếu là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm cũng phải xác định lại là giá đất cụ thể sát với giá thị trường và nộp tiền thuê đất như các DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Đồng thời, để tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm, Nghị định quy định rõ công ty cổ phần được chuyển đổi từ DNNN phải thực hiện quản lý và sử dụng đất của DN theo đúng mục đích, đúng phương án sử dụng của toàn bộ diện tích đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bốn là, xử lý các vấn đề về tài chính trước và trong quá trình CPH được tăng cường đảm bảo ngăn chặn thất thoát vốn và tài sản nhà nước như: Bổ sung hướng dẫn xử lý tài sản được bàn giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam sau khi công ty liên doanh kết thúc thời hạn hoạt động trong trường hợp Hợp đồng (Giấy phép đầu tư) góp vốn liên doanh có điều khoản "kết thúc thời hạn hoạt động của công ty liên doanh, toàn bộ tài sản được bàn giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam" theo hướng khi liên doanh kết thúc, giá trị tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam quản lý theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. DN CPH phải công bố công khai cho các nhà đầu tư biết. Về xác định giá trị vốn góp của DN CPH vào công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm xác định giá trị DN thì được xác định theo phương pháp vốn chủ như các DN CPH chưa niêm yết; …..

Năm là, quy định rõ việc xác định giá trị DN là căn cứ quan trọng để xác định giá khởi điểm bán cổ phần, DN CPH không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định lại.

Theo quy định từ trước đến nay, kết quả công bố giá trị DN và giá trị vốn nhà nước của cơ quan có thẩm quyền là cơ sở để xác định quy mô vốn điều lệ, cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu và giá khởi điểm để thực hiện đấu giá bán cổ phần; đồng thời DN CPH phải điều chỉnh số sách kế toán theo kết quả xác định giá trị DN đã công bố. Việc DN CPH phải điều chỉnh lại sổ sách theo kết quả định giá lại ngay sẽ tạo ra sức ép lớn cho DN cổ phần do phải trích khấu hao dẫn tới tăng chi phí ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, mặc dù toàn bộ khối tài sản này DN vẫn đang sử dụng như trước khi cổ phần. Để khắc phục bất cập đó, Nghị định mới đã điều chỉnh lại theo hướng DN không điều chỉnh số liệu sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố giá trị DN. Kết quả công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu là một căn cứ quan trọng để xác định giá khởi điểm thực hiện đấu giá bán cổ phần lần đầu của DN CPH.

Sáu là, về chính sách bán cổ phần cho người lao động trong DN CPH, về cơ bản chính sách ưu đãi cho người lao động trong DN đã được kế thừa và duy trì qua các giai đoạn. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, chỉ người lao động tại Công ty mẹ được mua cổ phần ưu đãi khi cổ phần hóa công ty mẹ. Thời gian qua đã tiến hành CPH Công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước bao

Ảnh: ST – Minh họa

gồm cả các công ty TNHH MTV do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn, người lao động tại các công ty con chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các DN khác sẽ không được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại Công ty mẹ. Việc CPH công ty mẹ không làm thay đổi loại hình DN tại các công ty TNHH MTV nhưng về bản chất có sự thay đổi về chủ sở hữu nên để đơn giản hóa thủ tục mà vẫn tạo thuận lợi cho người lao động nắm giữ cổ phần tại DN sau cổ phần, Nghị định điều chỉnh theo hướng người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của DN tại thời điểm công bố giá trị DN (bao gồm cả người lao động tại các công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ - DN cấp II - chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các DN khác) được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước. Bên cạnh đó, Nghị định điều chỉnh theo hướng người lao động được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá trị một (01) cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần), phần giá trị ưu đãi này được trừ vào vốn nhà nước khi quyết toán và người lao động phải bỏ tiền để thanh toán 60% giá trị một cổ phần theo mệnh giá.

Bẩy là, về các phương thức bán cổ phần lần đầu, ngoài 03 phương thức bán cổ phần hiện hành (đấu giá công khai, bảo lãnh phát hành, thỏa thuận trực tiếp), Nghị định bổ sung thêm phương pháp mới là phương pháp dựng sổ (Book building). Phương thức dựng sổ để bán cổ phần này là một phương thức phổ biến trên thế giới cần được nghiên cứu áp dụng trong quá trình CPH. Phương pháp dựng sổ là quá trình tạo lập, tiếp nhận và ghi lại cầu cổ phiếu của nhà đầu tư, tổ chức phát hành sẽ thực hiện chào bán ra công chúng thông qua bảo lãnh phát hành. Theo đó, tổ chức bảo lãnh phát hành phối hợp với tổ chức phát hành xác định khoảng giá dự kiến và dựa vào nhu cầu của thị trường trên cơ sở dựng sổ lệnh về nhu cầu nhà đầu tư để xác định mức giá cuối cùng.

Tám là, tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực và trách nhiệm của các tổ chức tài chính trung gian, các công ty kiểm toán, tư vấn... khi tham gia hoạt động hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi DN. Do đối tượng CPH trong thời gian tới là các DN có quy mô lớn và hoạt động trong những ngành, lĩnh vực đặc thù nên Nghị định đã bổ sung thêm nội dung Kiểm toán nhà nước để kiểm toán lại kết quả xác định giá trị DN và xử lý các tồn tại về tài chính trong giai đoạn này đối với: (i) Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước (kể cả Ngân hàng Thương mại Nhà nước); (ii) Các DNNN (bao gồm công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và các Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) có vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị DN từ 1.800 tỷ đồng trở lên (theo quy định tại Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước về điều kiện thành lập tổng công ty nhà nước thì vốn điều lệ công ty mẹ không thấp hơn 1.800 tỷ đồng); (iii) Các DN cấp II có vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị DN từ 1.800 tỷ đồng trở lên; (iv) Các Công ty TNHH MTV khác khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Chín là, quy định quản lý tập trung nguồn thu từ CPH các DNNN và DN cấp II về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN. Giao Bộ Tài chính tổ chức quản lý Quỹ này, tập trung chuyển toàn bộ số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ tại thời điểm cuối năm 2017 về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN. Việc tập trung quản lý nguồn thu từ CPH về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN sẽ tạo điều kiện trong việc quản lý thống nhất nguồn lực từ CPH, đảm bảo cân đối vốn đầu tư trung hạn nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020 (là 250.000 tỷ đồng) theo Nghị quyết của Quốc hội.

Bộ Tài chính cho rằng, với những điểm đổi mới về cơ chế CPH được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ 1/1/2018, sẽ tạo điều kiện để đẩy mạnh công tác CPH trong thời gian tới có hiệu quả, ngăn chặn thất thoát vốn và tài sản Nhà nước tại DN, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu DNNN trong giai đoạn từ nay đến 2010. ❖

Trong giai đoạn vừa qua kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm đạt 6,95%, thu nhập bình quân đầu người tăng 4,3 lần từ 402 USD/người lên 1.749 USD/người, tốc độ đô thị hóa nhanh, tỷ lệ dân đô thị tăng từ 24% lên 31,9%, dẫn đến nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách tăng cao với tốc độ tăng trưởng tổng khối lượng vận tải hàng hóa đạt 12,6%, hành khách đạt 11,5%. Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông không ngừng được đầu tư nâng cấp, cải tạo, cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách...

Quản lý nhà nước về vận tải hàng hóa bằng ô tô ở Việt Nam

NCS, ThS Nguyễn Xuân Nguyên - Bộ Giao thông vận tải

Đặt vấn đề

Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, do tập trung giải quyết mục tiêu bảo đảm khả năng tiếp cận cơ bản cho người dân, nên hầu hết nguồn lực đầu tư cho kết cấu hạ tầng và dịch vụ vận tải tập trung cho ngành đường bộ, ngành đường sắt và đường thuỷ nội địa chưa được quan tâm đúng mức; ngành Hàng hải sau thời kỳ bùng phát mạnh mẽ từ năm 2005 đến 2009, đã rơi vào một cuộc suy thoái nghiêm trọng; ngành Hàng không mặc dù đã có những bước đi hợp lý, tránh được những ảnh hưởng tiêu cực của suy thoái kinh tế và đạt mức tăng trưởng cao trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn đe dọa khả năng phát triển của ngành này trong giai đoạn tiếp theo.

Công tác quản lý của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực vận tải đã có những chuyển đổi mạnh mẽ để thích ứng với quá trình xã hội hoá các ngành vận tải. Tuy nhiên, những bất cập trong công tác quản lý nhà nước đối với nền kinh tế thị trường đã lộ rõ trong lĩnh vực vận tải, đặc biệt là trong các lĩnh vực xã hội hoá mạnh mẽ và không chịu những ràng buộc của các quy định quốc tế như đường bộ, đường thuỷ nội địa. Trong thời gian khá dài trong hai lĩnh vực này chưa thực sự được chú trọng, khiến cho việc phát triển của thị trường vận tải đường bộ và đường thủy mang tính tự phát cao, số lượng đơn vị vận tải đông nhưng quy mô đơn vị lại nhỏ lẻ, dịch vụ cung ứng còn manh mún, cạnh tranh không lành mạnh, chất lượng dịch vụ thấp, tai nạn giao thông thường xuyên xảy ra. Ngược lại với hai ngành nêu trên, công tác quản lý nhà nước đối với ngành đường sắt vẫn còn mang nặng dấu ấn của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, chức năng quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh chưa được phân tách rõ ràng, bộ máy tổ chức cồng kềnh, năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh thấp. Với hệ thống các quy định chặt chẽ của các tổ chức quốc tế, công tác quản lý nhà nước về hàng không và hàng hải cũng đã nỗ lực đáp ứng được yêu cầu hội nhập mặc dù vẫn còn nhiều bất cập trong quản lý chất lượng dịch vụ hàng không và phi hàng không, hay hạn chế của công tác dự báo và phân tích thị trường khiến cho ngành Hàng hải gặp những vấn đề lớn về chiến lược đầu tư phát triển trong giai đoạn 2009 cho đến nay.

Giải quyết vấn đề

Sự phát triển của các chuỗi đô thị phụ thuộc nhiều vào nguồn cung cấp hàng hóa và nguyên liệu vững chắc và ít gặp rào cản. Trong khi đó, vận tải hàng hóa ở trung tâm đô thị dẫn đến ô nhiễm không khí, tiếng ồn và ùn tắc giao thông. Vì vậy, cần phải có những hành động mang tính quyết định để tối ưu hóa công tác vận tải hàng hóa và hạn chế tối thiểu những tác động tiêu cực của nó. Sự hình thành vận tải hàng hóa đô thị và những vấn đề nó gây ra không giống nhau ở các thành phố. Nếu so với vận tải hành khách, nó cũng dẫn đến nhiều thử thách. Ban đầu, vận tải hàng hóa chỉ là vấn đề mang tính tư nhân, với rất nhiều các bên liên quan với những mối quan tâm khác nhau.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng, công tác quản lý nhà nước về vận tải chưa thật sự được đổi mới, chưa theo kịp với sự phát triển và những diễn biến của hoạt động vận tải, đặc biệt là vận tải hàng hóa; công tác quản lý của các đơn vị vận tải hàng hóa còn nhiều yếu kém; tình trạng xe quá khổ quá tải mặc dù đã triển khai nhiều biện pháp xử lý nhưng vẫn tiếp diễn phức tạp; nguy cơ tiềm ẩn mất an toàn giao thông và phá hoại kết cấu mặt đường cao. Doanh nghiệp chưa thể hiện được vai trò, trách nhiệm trong việc xử lý những vấn đề phức tạp của vận tải đường bộ hiện nay.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, từng bước phát triển một hệ thống dịch vụ vận tải có năng lực, chất lượng và hiệu quả cao, an toàn, thân thiện với môi trường, thì

cần xác định việc xây dựng tăng cường quản lý nhà nước về vận tải hàng hóa.

Quản lý nhà nước xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Nhà nước, là quản lý công việc của Nhà nước. Nội hàm của quản lý nhà nước thay đổi phụ thuộc vào chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia qua các giai đoạn lịch sử. Quản lý nhà nước cũng là sản phẩm của việc phân công lao động, nhằm liên kết và phối hợp các đối tượng bị quản lý. Ngày nay, quản lý Nhà nước xét về mặt chức năng bao gồm hoạt động lập pháp của cơ quan lập pháp, hoạt động hành chính (chấp hành và điều hành) của Chính phủ và hoạt động tư pháp của hệ thống tư pháp.

Trong hệ thống xã hội, tồn tại rất nhiều chủ thể tham gia quản lý xã hội như: Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội, các đoàn thể nhân dân, các hiệp hội, v.v...Trong hoạt động quản lý của các chủ thể khác nhau đó, thì quản lý Nhà nước có những điểm khác biệt.

Trước hết, chủ thể quản lý Nhà nước là các cơ quan trong bộ máy Nhà nước thực hiện chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Thứ hai, đối tượng của quản lý Nhà nước là toàn bộ dân cư và các tổ chức trong phạm vi tác động quyền lực Nhà nước.

Thứ ba, vì tính đa dạng về lợi ích, hoạt động của các nhóm người trong xã hội, quản lý Nhà nước diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của nhân dân.

Thứ tư, quản lý Nhà nước mang tính quyền lực Nhà nước, lấy pháp luật làm công cụ quản lý chủ yếu, nhằm duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội.

Từ những đặc điểm trên, có thể hiểu "Quản lý Nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực Nhà nước và sử dụng pháp luật Nhà nước để điều chỉnh hành vi hoạt động của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy Nhà nước thực hiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của con người, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội." Trong hoạt động quản lý Nhà nước, vấn đề kết hợp các yếu tố của hoạt động quản lý là rất phức tạp, đòi hỏi các nhà quản lý phải có năng lực cao với sự hỗ trợ của các phương tiện công nghệ hiện đại.

Kết luận

Nhà nước với vai trò định hướng phát triển thông qua chiến lược và quy hoạch, tổ chức điều hành hoạt động, thiết lập môi trường pháp lý thuận lợi, môi trường chính sách cởi mở lành mạnh, thực hiện hỗ trợ vận tải đường bộ, đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành, tiến hành các hoạt động kiểm soát hữu hiệu cùng việc sử dụng phương thức quản lý hiệu quả đã không ngừng tạo động lực cho vận tải quốc gia phát triển. Bên cạnh đó, việc xem xét kinh nghiệm quản lý, xu hướng phát triển vận tải đường bộ của một số nước trên thế giới trong giai đoạn tới đã buộc các nhà quản lý phải có những động thái tích cực, khách quan nhìn nhận đúng bản chất vấn đề, mục tiêu cần phải đạt trong từng giai đoạn. Là chủ thể quản lý, nhà nước sử dụng các công cụ quản lý để truyền tải được ý chí và mục tiêu cần đạt được tới đối tượng quản lý đồng thời, lựa chọn sử dụng công cụ quản lý phù hợp - công cụ chính sách để tác động lên các nhân tố cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến quản lý nhà nước mà các yếu tố này được xác định dựa trên những luận cứ khoa học và thực tiễn sẽ đặt nền tảng vững chắc để nâng cao quản lý nhà nước về vận tải hàng hóa bằng đường bộ. ❖

Ảnh: ST – Minh họa

Tài liệu tham khảo:

- *[1] Viện Chiến lược phát triển GTVT (2013), Đề án Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.*

- *[2] Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Học Viện chính trị khu vực I (2006), giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, HàNội.*

- *[4] Quản lý nhà nước (1996), Học viện Chính trị quốc gia.*

ThS Nguyễn Đình Hoàn
Học viện Tài chính

QUẢN TRỊ KHOẢN PHẢI THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT

Khoản phải thu của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết (DNXDNY) là số tiền các doanh nghiệp xây dựng sử dụng để tài trợ cho các đối tác trong quá trình sản xuất kinh doanh như: Tài trợ vốn cho hoạt động thương mại (phải thu của khách hàng); thuế giá trị gia tăng được khấu trừ; các khoản phải thu (KPT) nội bộ;... KPT cao hay thấp phụ thuộc và quy mô và chính sách của các doanh nghiệp. DNXDNY nào đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển khoản phải sẽ gia tăng được hiệu quả sản xuất kinh doanh (HQSXKD). Ngược lại các DNXDNY có tốc độ luân chuyển khoản phải thu thấp sẽ gây tác động tiêu cực tới HQSXKD.

Thông qua việc nghiên cứu tình hình tài chính của 78 DNXDNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả lựa chọn phương pháp thống kê phân tổ ra ba nhóm DNXDNY thông qua tiêu thức quy mô vốn (QMV) là: nhóm DNXDNY có QMV nhỏ (QMV dưới 300 tỷ); nhóm DNXDNY có QMV vừa (QMV từ 300 đến 700 tỷ) và nhóm DNXDNY có QMV lớn (QMV trên 700 tỷ).

Để đánh giá hiệu quả sử dụng các KPT ngắn hạn của doanh nghiệp chúng ta dựa vào hai chỉ tiêu là: Số vòng quay các KPT ngắn hạn và kỳ thu tiền BQ.

Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn

Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn phản ánh số vòng luân chuyển khoản phải thu trong một kỳ nghiên cứu (thường là một năm). Số vòng quay khoản phải thu càng cao cho thấy, tốc độ luân chuyển vốn càng lớn. Ngược lại, số vòng quay KPT thấp cho thấy, tốc độ khả năng quản trị các KPT của các DNXDNY chưa tốt.

Trong giai đoạn 6 năm 2010-2015, tốc độ quay vòng các khoản phải thu ngắn hạn của các DNXDNY có xu hướng giảm đi (năm 2010 là 3,05 vòng; 2011 là 2,65 vòng; 2012 là 2,17 vòng; 2013 là 2,06 vòng; năm 2014 chỉ là 2,04 vòng sang năm 2015 chỉ còn 1,99 vòng). Như vậy, trong giai đoạn này, tốc độ quay vòng các khoản phải thu ngắn hạn chậm, làm giảm tốc độ quay vòng của vốn từ đó cũng làm giảm HQSXKD cho các DNXDNY.

Nhìn về tổng thể, nhóm các DNXDNY có quy mô vốn trên 700 tỷ đều có vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn thấp hơn trung bình các DNXDNY và thấp nhất trong cả ba nhóm doanh nghiệp (trừ năm 2010). Nếu như năm 2011, Số vòng quay trung bình toàn ngành đạt được 2,65 vòng, thì nhóm các DN lớn nhất chỉ đạt được có 2,56 vòng giảm mạnh so với năm trước (năm 2010 là 3,06 vòng).

Đối với nhóm DNXDNY có QMV dưới 300 tỷ và nhóm DNXDNY có QMV từ 300 đến 700 tỷ thì đều cao hơn mức trung bình ngành (ngoại trừ năm 2010 khi vòng quay các KPT ngắn hạn của nhóm DNXDNY có quy mô vốn dưới 300 tỷ đạt 2,65 thấp xa con số 3,05). Điều này cho thấy khả năng quản trị KPT của các DNXDNY có quy mô vốn trung bình và quy mô vốn thấp tốt hơn nhiều so với các DNXDNY có quy mô vốn lớn.

Biểu đồ 1: Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn của DNXDNY giai đoạn 2010-2015

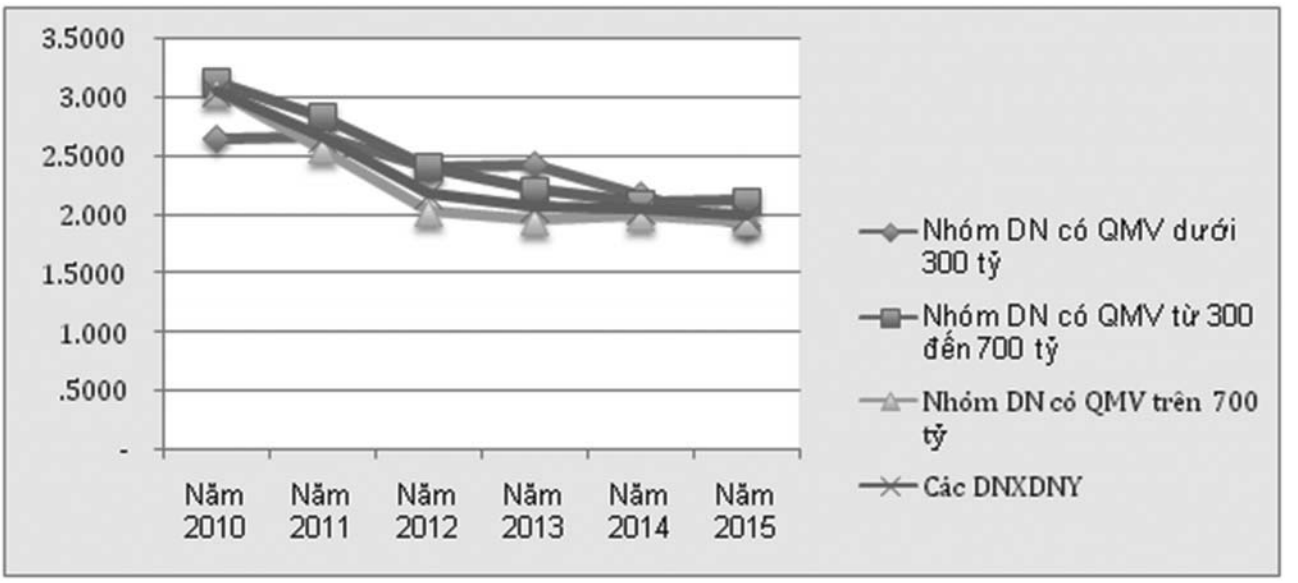

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tài chính và tính toán của tác giả)

Ảnh: ST – Minh họa

Chỉ tiêu kỳ thu tiền BQ

Tốc độ luân chuyển khoản phải thu sụt giảm làm gia tăng kỳ thu tiền BQ, năm 2010 kỳ thu tiền BQ là 118 ngày đến năm 2015 kỳ thu tiền BQ tăng l81 ngày/vòng (tăng trên 50%). Điều này cho thấy, nếu như năm 2010 BQ để thu hồi KPT ngắn hạn thì các DNXDNY cần 118 ngày tới năm 2015 cũng để thu hồi các KPT ngắn hạn các DNXDNY mất tới 181 ngày. Xu hướng này tăng đều đặn qua các năm từ năm 2010: 118 ngày; 2011: 136 ngày; 2012: 166 ngày; 2013: 175 ngày; 2014: 177 ngày và năm 2015 là 181 ngày.

Nguyên nhân của điều này là do đặc thù sản xuất kinh doanh của các DNXDNY. Tuỳ từng dự án, công trình ký kết thực hiện theo các hợp đồng xây dựng khác nhau mà có hình thức thanh toán khác nhau làm phát sinh khoản phải thu. Tuy nhiên, trong xây dựng hình thức chủ yếu vẫn là thanh quyết toán theo hạng mục công trình đã hoàn thành do đó khoản phải thu BQ của các DNXDNY có sự tăng lên liên tục qua các năm 2010- 2015 do khả năng chi trả từ chủ đầu tư ngày một giảm sút. Một nguyên nhân khác dẫn tới gia tăng khoản phải thu là do việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi do chủ đầu tư khó khăn về tài chính.

Có thể thấy, trong giai đoạn 2010 - 2015 các DNXDNY quản lý các KPT chưa tốt. Công nợ phải thu liên tục gia tăng trong khi đó doanh thu thuần tăng trưởng không như kỳ vọng đã làm sụt giảm tốc độ luân chuyển các khoản phải thu. Bên cạnh đó, chất lượng các KPT của DNXDNY trong giai đoạn này có xu thế giảm đi khi nợ khó đòi gia tăng; các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi ngày một ăn mòn lợi nhuận.

Để gia tăng tốc độ luân chuyển các KPT, nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình, các DNXDNY cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ như sau:

Thứ nhất, xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng đầy đủ và tin cậy. Đặc thù khách hàng của DNXDNY là số lượng ít, nhưng doanh thu một khách hàng là rất lớn. Chính vì vậy, các DNXDNY cần có dữ liệu về khách hàng của mình một cách đầy đủ. Những khách hàng có uy tín cần có chế độ chăm sóc tốt. Những khách hàng thanh toán chưa đầy đủ, đúng hạn, thiếu thiện trí cần hạn chế giao dịch các hợp đồng mới, đôn đốc thu hồi nợ.

Thứ hai, các DNXDNY cần tích cực sử dụng các biện pháp bảo lãnh thanh toán với chủ đầu tư thông qua các ngân hàng thương mại. Phí bảo lãnh thanh toán hiện dao động từ 1-2% giá trị hợp đồng. Chủ đầu tư thường không dễ dàng chấp nhận tốn kém lượng chi phí này nên các DNXDNY có thể đàm phán chia sẻ phần phí tổn này, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của mình.

Thứ ba, đối với các khoản phải thu khó đòi đặc biệt là nợ đọng trong xây dựng cơ bản các DNXDNY cần quyết liệt thu hồi thông qua một số cơ chế đặc biệt như: Xin cơ chế đổi đất lấy hạ tầng trên cơ sở định giá giá trị công trình XD ngân sách nợ tiền để được chính quyền giao đất cho doanh nghiệp sử dụng, khai thác; thông qua công ty mua bán nợ như: Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) để tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược mua lại nợ, góp vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp,..

Thứ tư, bên cạnh các biện pháp thu hồi nợ truyền thống, các DNXDNY có thể tính tới một số phương án thu hồi nợ như: Chuyển đổi nợ thành vốn góp với các dự án dân dụng (khu đô thị, khu chung cư) để tiếp tục cùng chủ đầu tư xây dựng, bán hàng, thu tiền.

Thứ năm, hoán đổi nợ thành tài sản: Hiện nay nhiều chủ đầu tư bất động sản có lợi thế về quỹ đất nhưng không đủ tiềm lực tài chính để đầu tư như kế hoạch ban đầu các DNXDNY có thể chủ động đề xuất chuyển đổi các khoản nợ cũ, đồng thời tiếp tục thực hiện hợp đồng XD với chủ đầu tư để lấy quyền sử dụng đất, hạ tầng của chủ đầu tư. Trong trường hợp khách hàng bất hợp tác, các DNXDNY có thể sử dụng biện pháp khởi kiện, nhằm tạo áp lực về uy tín, pháp lý với các đối tác thiếu thiện chí. Để có thể đảm bảo thành công trong các thương vụ khởi kiện thì công tác theo dõi và đối chiếu công nợ phải được thực hiện một cách thường xuyên liên tục.

Nợ phải thu luôn chiếm một lượng lớn giá trị tài sản của các DNXDNY, quản trị nợ phải thu tốt, thì khả năng luân chuyển và quay vòng vốn của DNXDNY được nâng cao, quản trị nợ phải thu không tốt thì HQSXKD của DNXDNY sụt giảm. Chính vì vậy, tăng cường hiệu quả sử dụng nợ phải thu là giải pháp quan trọng góp phần nâng cao HQSXKD của DNXDNY. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Văn Dần (2011), Kinh tế học vi mô I, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

2. Bùi Văn Vần, Vũ Văn Ninh (2013), TCDN, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

3. Bộ Tài chính (2012), Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, Hà Nội.

4. Báo cáo tài chính 78 DN xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam

Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các DNXDCTGT

Trong nền kinh tế thị trường mọi doanh nghiệp (DN) đều quan tâm đến vấn đề làm sao để sản xuất và kinh doanh có hiệu quả, phát triển vốn, tạo tiền đề cho tái sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu. Theo Luật kế toán Việt Nam 2015, "Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động". Như vậy, kế toán phản ánh một cách thường xuyên, liên tục, toàn diện và có hệ thống về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính gắn với các loại tài sản, nguồn hình thành tài sản và sự vận động của tài sản trong các đơn vị, nhờ đó mà kế toán thực hiện được chức năng giám đốc liên tục cả trước, trong và sau quá trình hoạt động của một đơn vị. Hiện nay các DNXDCTGT nhận các công trình thi công thường được tổ chức theo phương pháp đấu thầu, đòi hỏi DN phải tổ chức công tác kế toán hợp lý, tính toán chính xác chi phí bỏ ra, tiến độ thi công phù hợp để không làm lãng phí vốn đầu tư. Vậy nên, việc tổ chức hạch toán ban đầu, phân công nhiệm vụ cho từng kế toán trong các DN và kế toán đội thi công khoa học sẽ là cơ sở để DNXDCTGT tiết kiệm chi phí, quản lý tài sản hiệu quả. Chính vì vậy, nắm được các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các DNXDCTGT là vấn đề được đặc biệt quan tâm, chú trọng.

Ths.Ngô Thị Hường - Trường ĐH Công Nghệ Giao Thông Vận Tải

Yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các DNXDCTGT

Các yếu tố bên trong

- Đặc thù về môi trường kinh doanh: Các DNXDCTGT cũng như các DN khác, hoạt động theo Luật DN, mỗi một ngành nghề kinh doanh đều có những lợi thế và khó khăn riêng do tính chất đặc thù của từng ngành. Môi trường kinh doanh của các DNXDCTGT khá phức tạp, không chỉ phức tạp do xu hướng phát triển đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, mở rộng thị trường như những DN khác mà còn phức tạp do tính chất đặc thù ngành xây lắp là phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thiếu tính ổn định, luôn biến đổi theo địa điểm xây dựng và giai đoạn xây dựng. Các DN này không những tạo ra sản phẩm cho xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động mà còn góp phần không nhỏ vào nguồn thu ngân sách Nhà nước.

- Đặc thù về tổ chức quản lý: Tổ chức quản lý trong các DNXDCTGT một mặt phải đảm bảo yêu cầu phát huy sức mạnh của bộ máy quản lý, mặt khác, vì đây là những DN có vai trò rất lớn trong việc xây dựng nên các công trình quốc gia, phải đảm bảo kết cấu kỹ thuật, mỹ thuật và an toàn giao thông cho người dân cả nước. Có nghĩa là, các nhà quản lý trong các DN này vừa phải có năng lực quản lý kinh tế tốt, có tầm nhìn xa về kết cấu hạ tầng các công trình giao thông.

- Về trình độ của đội ngũ kế toán: Các DNXDCTGT luôn chú trọng đến việc đào tạo những cán bộ kế toán có năng lực chuyên môn cao, tinh thông nghề nghiệp. Bên cạnh đó, họ phải hiểu biết sâu sắc về đặc thù ngành xây dựng, có kiến thức sâu rộng về nghiệp vụ kế toán nhằm lãnh đạo bao quát và xuyên suốt các công tác kế toán trong doanh nghiệp

- Về trình độ ứng dụng công nghệ thông tin: Các DNXDCTGT thường áp dụng phần mềm kế toán để hỗ trợ cho công tác kế toán trong đơn vị, bên cạnh đó không thể thiếu việc xử lý dữ liệu bằng chương trình excel nhằm thực hiện các khâu công việc mà phần mềm không xử lý được.

Các yếu tố bên ngoài

- Môi trường pháp lý về kế toán: Kể từ năm 1995 trước yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xu hướng hội nhập kinh tế Việt Nam với kinh tế khu vực và thế giới thì hàng loạt chính sách kinh tế, tài chính cần phải được sửa đổi, bổ sung, trong đó kế toán cũng cần phải được đổi mới một cách toàn diện nhằm phù hợp với các nguyên tắc, CMKTquốc tế. Vì vậy, vấn đề cải cách hệ thống kế toán được Nhà nước đặc biệt quan tâm…. Hệ thống kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1205/QĐ/CĐKT và được thử nghiệm các DN thuộc các loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc các hình thức sở hữu khác nhau. Sau thời gian thử nghiệm, hệ thống kế toán này được Ban cải cách kế toán nhà nước tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, bổ sung, sửa đổi những vấn đề bất cập và chính thức ban hành Hệ thống kế toán Việt Nam theo Quyết định 1141/TC/CĐKT ngày 01/11/1995 để áp dụng trong toàn quốc từ ngày 01/01/1996. Hệ thống kế toán này bao gồm: Chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, chế độ sổ kế toán, chế độ BCTC đã thể hiện tư tưởng cải cách kế toán, đáp ứng yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới.

Trên cơ sở hệ thống kế toán DN áp dụng chung, các ngành, các lĩnh vực đặc thù cũng tiến hành xây dựng

hệ thống kế toán áp dụng phù hợp với đặc thù của ngành như chế độ kế toán ngành Bảo hiểm, ngành Dầu khí, ngành Bưu chính Viễn thông,... Còn đối với các DN nhỏ và vừa sẽ áp dụng theo Quyết định số 1177-TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 23/12/1996. Riêng đối với các DNNN và CTCP có niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn này thuộc quy mô nhỏ và vừa vẫn áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995. Đặc biệt, trong giai đoạn này, Bộ Tài chính đã có một số các quyết định liên quan đến việc ban hành và áp dụng chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam như:

- Quyết định 489/QĐ-BTC ngày 10/05/2000 của Trưởng ban chỉ đạo nghiên cứu, soạn thảo chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán về việc ban hành quy trình xây dựng, ban hành và công bố chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống CMKTViệt Nam đợt I.

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống CMKTViệt Nam đợt 2 và các thông tư hướng dẫn thực hiện CMKTđã ban hành.

Giai đoạn từ năm 2003 đến nay: Trong giai đoạn này, nhằm thống nhất quản lý nhà nước về kế toán, đảm bảo kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thì ngày 17/06/2003 Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Kế toán (Luật số 03/2003/QH11). Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004 thay thế cho Pháp lệnh kế toán và thống kê. Đây là văn bản có tính pháp lý cao nhất ở nước ta từ trước đến nay, tạo điều kiện cho Nhà nước quản lý mọi mặt về hoạt động kế toán trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Cũng trong giai đoạn này đã tiếp tục ban hành các Quyết định về hệ thống CMKTViệt Nam đợt 3; đợt 4; đợt 5 cùng với các Thông tư hướng dẫn thực hiện.

Xuất phát từ những hạn chế của văn bản pháp lý hiện hành về kế toán và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng hơn, đồng thời trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, Luật Kế toán đã được ban hành và đi vào thực hiện, ngày 20/03/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để thay thế Quyết định 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995. Chế độ kế toán này đã có những đổi mới căn bản, phù hợp với các nguyên tắc chung, gồm việc xác định tên gọi của các loại tài khoản chính xác hơn, bổ sung thêm một số tài khoản kế toán để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính mới phát sinh. Bắt đầu từ 2015, các DN chuyển sang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014.

MỘT SỐ Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Xu thế phát triển của DNXDCTGT: Trong thời gian tới, DNXDCTGT sẽ tiếp tục mở rộng lĩnh vực kinh doanh, quy mô hoạt động để vươn tầm ra thế giới. Bên cạnh đó, việc rà soát lại và loại bỏ những đội chậm thi công, kém chất lượng. Điều này làm cho tổ chức quản lý tại các DN này thường xuyên có sự biến động, và yêu cầu tổ chức công tác kế toán cũng phải có những bước cải tiến để phù hợp.

- Xu thế phát triển của nghề kế toán: Việc ra nhập các tổ chức như: Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc WTO, AFTA,... đã khẳng định vị thế của Việt Nam trên thế giới, rõ ràng chúng ta đã bước vào sân chơi chung của quốc tế ở tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực kế toán. Hiện nay, nhiều DN có vốn đầu tư nước ngoài đang áp dụng VAS trong việc lập BCTC, cho nên họ sẽ là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ việc áp dụng VAS và IFRSs. Ngay cả những doanh nghiệp không gửi BCTC ra nước ngoài cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn. Mặt khác, nhu cầu cung cấp thông tin KTTC là đòi hỏi tất yếu, thể hiện khi các tổ chức quốc tế (WB, ADB, UNESCO…) và các nhà đầu tư nước ngoài muốn hợp tác với chúng ta thì điều họ yêu cầu đầu tiên là cung cấp thông tin liên quan đến những lĩnh vực mà họ sẽ hợp tác đầu tư, trong đó có thông tin kinh tế, tài chính do kế toán cung cấp. Nếu không chuẩn hóa theo yêu cầu, chuẩn mực quốc tế thì những thông tin ta cung cấp sẽ không có ý nghĩa đối với họ…

Mặc dù về cơ bản hệ thống CMKT Việt Nam được xây dựng và chuyển tải trên cơ sở hệ thống CMKT quốc tế, nhưng thực tế tính đến giai đoạn hiện nay thì giữa hai hệ thống CMKT này còn những khác biệt mà Việt Nam cần xem xét và chỉnh sửa cho phù hợp trong thời gian tới. Việc chỉnh sửa chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán sẽ là các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các DNXDCTGT. ❖

Tài liệu tham khảo

- Luật Kế toán 2015.

- PGS,TS.Lưu Đức Tuyên; PGS,TS.Ngô Thị Thu Hồng (2011) "Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp" - NXB Tài chính.

-. GS.TS.Ngô Thế Chi (2014), "Kế toán tài chính", NXB Tài chính

- Hệ thống CMKTViệt Nam - Quyển 1 (2002), NXB Tàichính.

- Hệ thống CMKTViệt Nam - Quyển 2 (2002), NXB Tàichính

- Hệ thống CMKTViệt Nam -Quyển 3 (2002), NXB Tàichính

Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở Việt Nam:

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Ths.Ngô Thị Hường - Trường ĐH Công Nghệ Giao Thông Vận Tải

Chuẩn mực báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế (IFRS) đã chính thức áp dụng trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, tuy còn nhiều vấn đề tranh luận liên quan đến một số nội dung cụ thể như: Các quy định về công cụ tài chính, tổn thất tài sản, trình bày kế toán,… nhưng không thể phủ nhận được lợi ích to lớn mà IFRS mang lại. Trong xu thế toàn cầu hóa về kế toán, Việt Nam cũng không thể nằm ngoài tiến trình hội nhập với hệ thống IFRS. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng IFRS vào thực tiễn cũng đặt ra những thách thức không nhỏ.

Tổng quan về chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS)

Bộ IAS (IAS -International Accounting Standards) được Uỷ ban IAS (IASC) xây dựng và phát triển từ những năm đầu của thập kỷ 70 cho đến năm 2000. Năm 2001, Ban IAS (IASB) được thành lập, dựa trên nền tảng của Ủy ban IAS IASC, nhưng với một cơ cấu tổ chức chặt chẽ và độc lập hơn. Mục tiêu của IASB là hình thành một hệ thống chuẩn mực kế toán (CMKT) phục vụ cho lợi ích chung, chất lượng cao, dễ hiểu và có thể áp dụng trên toàn thế giới và yêu cầu thông tin trên BCTC (BCTC) phải rõ ràng, có thể so sánh, nhằm giúp những người tham gia vào các thị trường vốn khác nhau trên thế giới cũng như các đối tượng sử dụng thông tin khác ra quyết định kinh tế. Với mục tiêu đó, IASB đã xây dựng bộ chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS-International Financial Reporting Standards) với mục đích là để từng bước thay thế các IAS cho phù hợp với những thay đổi mới, theo kịp với tình hình mới khi môi trường kinh tế tài chính, cũng như hoạt động của DNcó những biến đổi và phát sinh nhiều hoạt động mới. Bộ chuẩn mực mới được hoàn thiện dần dần cho đến năm 2005, khi Nghị viện khối Liên minh Châu Âu chỉ định IFRS là CMKT cho các công ty cổ phần trong các nước khối Liên minh Châu Âu và đã được chấp nhận trên toàn thế giới. Tính đến thời điểm hiện nay, ISAB đã xây dựng 43 IAS/ IFRS (bao gồm cả IFRS cho các DN vừa và nhỏ) trong đó có 27 IAS và 16 IFRS.

Cơ hội cho các DN Việt Nam khi áp dụng IFRS

Thứ nhất, Thu hút vốn và mở rộng cơ hội hợp tác kinh doanh, hội nhập quốc tế

Trong giai đoạn toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, thông qua áp dụng IFRS, nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp (DN) Việt Nam nói riêng, sẽ được hưởng lợi từ hội nhập kinh tế. Việc áp dụng IFRS giúp cho các đối tác, các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài, có thể tìm hiểu, so sánh, đánh giá các thông tin tài chính của đơn vị theo cùng một ngôn ngữ, chuẩn mực chung của quốc tế để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh doanh và/ hoặc đầu tư phù hợp.

Thứ hai, Nâng cao chất lượng quản trị và thông tin

Phương pháp hạch toán các giao dịch theo IFRS thông thường dựa vào "Bản chất hơn hình thức". Do đó, để lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC) theo IFRS, Ban Giám đốc cần phải có trách nhiệm cao hơn, dành nhiều thời gian hơn cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực tế để có thể phản ánh bản chất của nghiệp vụ kinh tế. Việc này giúp nâng cao chất lượng quản trị, tính minh bạch và tính hợp lý của thông tin.

Thứ ba, Nâng cao hiệu quả hoạt động của DN

Sau khi triển khai IFRS, các DN có thể dễ dàng so sánh, đánh giá các hoạt động và tình hình tài chính của họ một cách chính xác hơn. Nhờ đó, họ có thể xây dựng cách nhìn sâu sắc hơn về khách hàng, nhà cung cấp cũng như đối thủ cạnh tranh – đặc biệt là đa số đối thủ đến từ các quốc gia đã áp dụng IFRS.

Thứ tư, Phản ánh hợp lý hơn giá trị của DN

Hiện tại theo VAS, các BCTC được phản ánh theo giá gốc hay giá trị sổ sách mà chưa phản ánh được giá trị hợp lý tại thời điểm lập BCTC như theo yêu cầu của IFRS. Việc áp dụng IFRS, sẽ giúp DN và người sử dụng BCTC có cái nhìn hợp lý và xác thực hơn về tình hình tài chính, hoạt động và GTHL hiện tại của DN. Thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam

Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong quá trình phát triển và chuyển đổi mạnh mẽ sang nền kinh thị trường tự do, tuy nhiên mức độ phát triển kinh tế cũng như thị trường tài chính Việt Nam còn thấp. Trong khi đó, nền tảng cơ bản và chủ đạo chi phối IFRS là nguyên tắc giá trị hợp lý, do vậy, để áp dụng được IFRS đòi hỏi phải có một thị trường cung cấp đủ các dữ liệu cơ sở để có thể đánh giá, ghi nhận theo quy định, hướng dẫn của IFRS.

Thứ hai, việc áp dụng IFRS đòi hỏi các nhà quản lý, nhân viên kế toán và cả người sử dụng cần được đào tạo và có trình độ thích hợp. IFRS được cho là rất phức tạp, thậm chí phức tạp đối với cả các chuyên gia về tài chính kế toán và đội ngũ kiểm toán viên. Thêm vào đó, đối với hầu hết những người sử dụng BCTC, không đơn giản và dễ dàng để hiểu được thấu đáo các thông tin kế toán và chính sách kế toán trên BCTC được trình bày và áp dụng IFRS.

Thứ ba, Quá trình hình thành và phát triển của chuẩn mực kế toán quốc tế được soạn thảo và phát triển bởi Ủy ban Chuẩn mực Quốc tế – IASC và Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế – IASB và tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong các chuẩn mực kế toán

quốc tế. Một trong những rào cản trong việc triển khai áp dụng IFRS, đó là khả năng đọc hiểu và áp dụng của đội ngũ kế toán hiện nay. Hơn nữa, một số thuật ngữ sử dụng trong IFRS tương đối phức tạp, mang tính chất chuyên ngành và đặc biệt chưa có từ tiếng Việt tương đương/ sát nghĩa trong lĩnh vực kế toán.

Thứ năm, Hệ thống kế toán hiện nay còn chịu nhiều ảnh hưởng của các quy định về thuế. Thậm chí, nhiều DN vẫn quan niệm lập BCTC chủ yếu để phục vụ cơ quan thuế. Các DN thì sợ trách nhiệm nên có xu hướng chờ đợi Thông tư, văn bản hướng dẫn chi tiết mới thực hiện mà chưa sẵn sàng tiếp nhận các phương pháp tiếp cận linh động, hợp lý phản ánh đúng bản chất, nội dung nghiệp vụ của IFRS. Do đó, việc áp dụng các nguyên tắc như GTHL, giá trị có thể thu hồi được, tổn thất tài sản,… khi chưa có một khung pháp lý vững chắc cũng là rào cản không nhỏ với DN.

Do IFRS vẫn tiếp tục vận động và thay đổi trong quá trình áp dụng trên thế giới nên chúng ta cũng cần có một cơ chế để tự cập nhật và áp dụng phù hợp với thị trường Việt Nam. Có thể xem xét xây dựng bộ chế độ kế toán đơn giản phù hợp cho các DN vừa và nhỏ và áp dụng IFRS bắt buộc cho các công ty, tổ chức quy mô lớn, đại chúng,… Theo quan điểm của những người hành nghề kiểm toán và tư vấn kế toán, việc áp dụng toàn bộ IFRS sẽ mở ra một xu hướng mới, thay đổi cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày các yếu tố của BCTC, loại trừ sự khác biệt trong các chuẩn mực kế toán, và là điều kiện để đảm bảo các DN và tổ chức trên toàn Thế giới áp dụng các nguyên tắc kế toán một cách thống nhất trong lập và trình bày các BCTC. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính, 26 CMKT đã ban hành từ năm 2001 đến 2005.

2. Phạm Hoài Hương, Mức độ hài hòa giữa VAS và IAS. Tạp chí Khoa học và công nghệ, ĐH Đà Nẵng, số 5 (40), 2010.

3. Trần Mạnh Dũng, Đào Mạnh Huy, Nguyễn Thị Thanh Diệp. Kinh nghiệm lần đầu tiên áp dụng Chuẩn mực lập BCTC quốc tế (IFRSs), Tạp chí Kiểm toán, 2013.

4. Duc Hong Thi Phan, Bruno Mascitelli, Meropy Barut; International financial reporting standards (IFRS) adoption in VietNam: if, when and how?; Corporate Ownership & Control / Volume 11, Issue 4, 2014.

5. Duc Hong Thi Phan, Bruno Mascitelli; Optimal approach and timeline for IFRS adoption in Vietnam: Perceptions from accounting professionals; Research in Accounting Regulation 26 (2014) 222–229.

6. Pocket Guide to IFRS Standards: The global financial reporting language 2016.

Đẩy mạnh thực hiện...

(Tiếp theo trang 10)

án tổng thể đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại theo hướng thuê dịch vụ công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống xử lý tập trung trên nền tảng Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin cho công tác triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại.

Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan rà soát, ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại khâu thông quan thuộc lĩnh vực mình phụ trách, đảm bảo thống nhất, không chồng chéo, kiểm tra ít nhất. Thời hạn hoàn thành vào tháng 10/2017.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước; khảo sát định kỳ và phản ánh kịp thời ý kiến đánh giá, đề xuất của cộng đồng doanh nghiệp về Cơ chế một cửa và tạo thuận lợi thương mại; phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành tổ chức đối thoại với doanh nghiệp để lấy ý kiến, kiến nghị và tham gia sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách và cải cách thủ tục hành chính một cửa, đảm bảo phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; phối hợp với các Bộ, ngành triển khai các hoạt động đào tạo, truyền thông tới cộng đồng doanh nghiệp về Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại để thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp tham gia thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại. Nguồn lực để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN được ưu tiên bố trí từ ngân sách nhà nước. Các Bộ, ngành có trách nhiệm ưu tiên bố trí nguồn kinh phí công nghệ thông tin đã phân bổ theo quy định và kinh phí phục vụ triển khai Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ để thực hiện. Kết hợp đầu tư trực tiếp của nhà nước và thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đặc biệt là thuê dịch vụ về hạ tầng, hệ thống dự phòng, phương án đảm bảo an ninh, an toàn và khả năng sẵn sàng cho toàn bộ hệ thống.

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 25 tháng 6 và trước ngày 25 tháng 12), các Bộ, ngành báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chỉ thị này gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.❖

Kiểm toán gian lận tại Việt Nam: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Đặng Thị Thu Hằng - ThS. Đỗ Thị Huyền
Trường ĐH Công Nghệ Giao Thông Vận Tải

Gian lận trong công bố thông tin tài chính là một trong những chủ đề thời sự hiện nay, đặc biệt sau sự kiện hàng loạt các công ty hàng đầu trên thế giới bị phá sản vào đầu thế kỷ 21. Rủi ro không phát hiện hết các sai phạm trọng yếu do gian lận cao hơn rủi ro không phát hiện hết các sai phạm trọng yếu do sai sót, vì gian lận thường đi kèm với các hành vi cố ý che dấu gian lận.

Chính vì vậy, trên thế giới đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về gian lận đứng trên nhiều góc độ khác nhau nhằm tìm được các biện pháp ngăn ngừa, phát hiện gian lận, đặc biệt là trong các ngành nghề phân tích tài chính, rủi ro, kiểm soát nội bộ, ngân hàng, kiểm toán…. Nghiên cứu này tập trung bàn luận về gian lận, kiểm toán gian lận và liên hệ thực trạng kiểm toán gian lận tại Việt Nam. Đồng thời đưa ra một số khuyến nghị thiết lập những biện pháp nhằm ngăn ngừa và phát hiện gian lận nhằm giảm thiểu các tổn thất cho xã hội, giúp nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC.

Gian lận và Kiểm toán gian lận

Gian lận

Cùng với sự phát triển và mức độ tinh vi của hành vi gian lận trong nền kinh tế hiện đại, các nhà khoa học và tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp trên thế giới đã đưa ra các khái niệm khác nhau về gian lận.

Theo khái niệm của Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Mỹ (ACFE), "Gian lận là bất kì hành vi bất hợp pháp đặc trưng bởi sự lừa dối, che dấu, hoặc vi phạm lòng tin. Những hành vi này không phụ thuộc vào việc áp dụng các mối đe dọa tinh thần hay vũ lực. Gian lận được gây ra bởi các cá nhân và tổ chức để có được tiền, tài sản hoặc dịch vụ, để tránh không thanh toán hoặc phục vụ, hoặc để đảm bảo lợi ích cá nhân hoặc doanh nghiệp" (ACFE, 2014)

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 (VSA 240), "Gian lận: Là những hành vi cố ý làm sai lệch thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện, làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính".

Công trình nghiên cứu gian lận của Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Mỹ (The Association of Certified Fraud Examiners-ACFE) vào năm 2002, 2004, 2006 đã xác định rõ có ba loại gian lận phổ biến đó là: Biển thủ tài sản, tham ô và gian lận trên BCTC.

Kiểm toán gian lận

Kiểm toán gian lận là một khái niệm mới. Leonard (2011) đề cập "Kiểm toán gian lận là quá trình phản ứng với rủi ro có gian lận trong bối cảnh của một cuộc kiểm toán. Kiểm toán gian lận là một phần của cuộc kiểm toán tài chính hoặc thực hiện toàn bộ cuộc kiểm toán (nếu KTV tập trung phát hiện gian lận). Kiểm toán gian lận là áp dụng các thủ tục kiểm toán cụ thể đối với từng kế hoạch gian lận (fraud schemes) để tăng khả năng phát hiện gian lận trong doanh nghiệp".

Theo Chuẩn mực kiểm toán quốc tế số 240, phát hiện gian lận có ảnh hưởng trọng yếu tới BCTC là trách nhiệm đối với KTV và doanh nghiệp kiểm toán. Do đó, kiểm toán gian là một phần của công việc quan trọng trong quy trình kiểm toán BCTC.

Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên và công ty kiểm toán có trách nhiệm giúp đơn vị phát hiện, xử lý và ngăn ngừa gian lận và sai sót, nhưng kiểm toán viên và công ty kiểm toán không phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc ngăn ngừa các gian lận và sai sót ở đơn vị mà họ kiểm toán,

Do những hạn chế vốn có của kiểm toán, nên dù kiểm toán viên đã tuân thủ các nguyên tắc và thủ tục kiểm toán thì rủi ro do không phát hiện hết các gian lận và sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính vẫn có thể xảy ra.

Kiểm toán gian lận trong ngữ cảnh Việt Nam

Gian lận nói chung và gian lận trên báo cáo tài chính nói riêng phát triển cùng với sự phát triển của xã hội và ngày càng biểu hiện tinh vi, là hành vi không thể triệt tiêu. Trong những năm gần đây tại Việt Nam, hàng loạt các vụ gian lận về kinh tế, thương mại và gian lận trên BCTC được phát hiện cho thấy gian lận xuất hiện trong mọi loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và ở mọi lĩnh vực: thương mại, sản xuất, xây dựng… Dù các gian lận này chưa nghiêm trọng như các quốc gia trên thế giới, nhưng nó tác động không nhỏ đến nền kinh tế và niềm tin của công chúng vào báo cáo tài chính của các công ty đặc biệt là các công ty cổ phần niêm yết. Điển hình cho các sai phạm trên BCTC đối với công ty niêm yết là Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hoà – Bibica, Công ty bông Bạch Tuyết (BBT), Công ty đồ hộp Hạ Long…Ngoài ra, theo thống kê của Stox.Việt Nam, tính đến ngày 20/4/09, trong số 357 doanh nghiệp niêm yết trên cả hai sàn, có ít nhất 194 công ty có sự chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán, trong đó không ít DN có chênh lệch kết quả kinh doanh rất lớn (trên 10%). Và có tới 47 doanh nghiệp có chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán lên tới trên 50%.

Trong ngữ cảnh của Việt Nam, gian lận một thuật ngữ mà các kiểm toán viên và công ty kiểm toán cũng đôi khi đề cập đến. Tuy nhiên, chưa có một hướng dẫn cụ thể nào cho các

kiểm toán viên để nhận biết, ngăn ngừa và phát hiện những gian lận mặc dù trong các tài liệu lý luận kiểm toán có đề cập đến các dấu hiệu của gian lận Trên thực tế việc nhận biết, ngăn chặn và đánh giá ảnh hưởng của gian lận thì không hoàn toàn đơn giản. Chính vì vậy mà việc phát hiện ra các sai phạm trọng yếu từ gian lận, xét về thực tế, ít được phát hiện.

Bên cạnh đó, các kiểm toán viên (bao gồm cả nội bộ và độc lập) chưa được trang bị các kỹ năng phát hiện gian lận kế toán dẫn tới vai trò của họ trong đảm bảo tính minh bạch của thông tin báo cáo tài chính bị sụt giảm. Trong thực tế, việc phát hiện gian lận kế toán là điều khó khăn đối với bất kỳ kiểm toán viên nào. Kiểm toán viên cần được trang bị kiến thức toàn diện về kế toán, quản trị tài chính, chiến lược hoạt động, quản trị công ty, để có thể hiểu được nguyên nhân và động cơ dẫn đến các gian lận kế toán. Từ đó, kiểm toán viên phát hiện ra các dấu hiệu cần chú ý khi thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hoặc đánh giá hệ thống kiểm soát của công ty. Nhưng thực tế cho thấy công việc của kiểm toán viên dường như hướng nhiều vào công tác xử lý kế toán thay vì đánh giá toàn diện và chỉ ra những rủi ro chính yếu cần tập trung.

Các giải pháp cho Việt Nam

Dựa trên các quy định pháp lý về kiểm toán và thực tiễn về phát hiện gian lận và sai sót trong BCTC ở Mỹ, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm tại Việt Nam, khi xác lập các thủ tục kiểm toán cũng như trách nhiệm của KTV đối với việc phát hiện gian lận trong cuộc kiểm toán BCTC:

Thứ nhất, nâng cao trách nhiệm của KTV đối với gian lận và sai sót

Trong giai đoạn hiện nay, gian lận là hành vi được thực hiện khá phổ biến và gây tác động rất lớn đến xã hội. Nếu cho rằng, chuẩn mực kiểm toán là nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ thì việc không đưa ra yêu cầu tập trung gian lận và sai sót sẽ không buộc KTV phải tuân thủ vào yêu cầu này. Do vậy, cần phải đưa ra yêu cầu nâng cao trách nhiệm KTV đối với gian lận và sai sót. Thực tế, xu hướng của các quốc gia trên thế giới đều đã sửa đổi về quy định trách nhiệm của KTV, đối với gian lận và sai sót theo hướng nâng cao trách nhiệm KTV đối với gian lận và sai sót.

Thứ hai, cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kiểm toán, trong đó có chuẩn mực liên quan gian lận và sai sót

Qua nghiên cứu hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế và chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ, cho thấy: Từ khi ban hành lần đầu cho đến nay, các chuẩn mực luôn cập nhật để phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế. Chẳng hạn tại Hoa Kỳ: Từ SAS1 quy định về trách nhiệm của KTV đối với gian lận và sai sót, Hoa Kỳ đã sửa đổi bốn lần chuẩn mực này: SAS 16 năm 1977, SAS 53 năm 1989, SAS 82 năm 1997 và gần đây nhất là SAS 99 ban hành năm 2002 thay thế cho SAS 82. Chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA số 240 năm 1994, cũng được thay thế bởi SAS 240 ban hành năm 2004. Trong khi ở Việt Nam, VSA 240 ban hành năm 2001, vẫn dựa vào chuẩn mực quốc tế năm 1994. Do đó, việc cập nhật lại VAS 240 cho phù hợp với quốc tế và diễn biến gian lận diễn ra phức tạp thời gian qua là một yêu cầu khách quan. Có thể dựa trên các công trình nghiên cứu để hiệu đính chuẩn mực kiểm toán VAS 240. Ba nhân tố chính cần được nêu ra trong chuẩn mực VSA 240 là: áp lực, cơ hội và thái độ.

Thứ ba, nên ban hành các hướng dẫn về thủ tục phát hiện gian lận

Gian lận là hành vi không thể triệt tiêu mà sẽ ngày càng phát triển với những phương thức tinh vi. Vì thế, để có thể giúp KTV hiểu rõ gian lận và thủ tục phát hiện gian lận, cần có ủy ban chuyên nghiên cứu về vấn đề này và đưa ra các hướng dẫn chi tiết. Hoa Kỳ là quốc gia tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu về gian lận, họ đã thành lập Hiệp Hội các nhà điều tra gian lận (ACF) và thống kê các kỹ thuật gian lận phổ biến. Sự công bố các kết quả nghiên cứu như tổng kết về phương pháp thực hiện gian lận phổ biến và những dấu hiệu nhận diện gian lận. Dựa vào kết quả này, KTV có thể xác lập các thủ tục hợp lý nhằm phát hiện gian lận. Vì vậy, Hội KTV hành nghề Việt Nam (VACPA) cần có các công trình nghiên cứu cùng các hướng dẫn chi tiết, nhằm giúp cho các KTV đưa ra các xét đoán nghề nghiệp sắc bén và thực hiện cuộc kiểm toán một cách hiệu quả. Để giúp KTV phát hiện gian lận, cần có các hướng dẫn chi tiết cho KTV về các nhân tố đưa đến gian lận và các phương pháp thực hiện gian lận.

Kết luận

Khi thực hiện kiểm toán KTV chịu trách nhiệm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng, liệu BCTC, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không. Do những hạn chế vốn có của kiểm toán, nên có rủi ro không thể tránh khỏi là KTV không phát hiện được một số sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, kể cả khi cuộc kiểm toán đã được lập kế hoạch và thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán gian lận sẽ thực sự hữu ích khi chính các kiểm toán viên và công ty kiểm toán nhận thức được tầm quan trọng và thực hiện công việc kiểm toán thận trọng kỹ lưỡng, soát xét chất lượng chặt chẽ. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Albrecht, W. S., & Romney, M. B. (1986). Red-flagging management fraud: A validation. Advances in Accounting. Vol. 3, 323-333.

2. Bộ Tài chính, Chuẩn mực kiểm toán VN 240.

3. Beattie, A. (2011). The pioneers of financual fraud. http://www.investopedia.com/articles/financial -theory/09/history-of-fraud.asp. accessed on 4 May, 2015.

4. Cressey, D. R. (1953). Other People's Money: A Study in the Social Psychology of Embezzelement. Glencoe, 1II: Free Press.

5. Handbook of international auditing, assurance and ethics pronouncements 2008 edition

Nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất - nhập khẩu ở Việt Nam

ThS. Trần Thị Hồng Phương - Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội

Tỷ giá hối đoái là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng của mỗi quốc gia. Lịch sử phát triển và vai trò của tỷ giá hối đoái gắn liền với quá trình lớn mạnh không ngừng của nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế. Tỷ giá tác động hầu hết đến các mặt hoạt động của nền kinh tế như tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, tình trạng tài chính tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp… Nhưng một trong những tác động nhanh chóng và rõ ràng nhất đó là tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu. Các quốc gia, trong đó có Việt Nam, luôn sử dụng tỷ giá như một công cụ hữu hiệu để điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu của mình.

Khái niệm về tỷ giá hối đoái

Trong chế độ bản vị vàng: Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh 2 đồng tiền vàng của 2 nước với nhau hoặc là so sánh hàm lượng vàng của 2 đồng tiền 2 nước với nhau

Trong chế độ bản vị hối đoái: Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng tiền tệ của một nước khác, hay là quan hệ so sánh về mặt giá cả giữa hai đồng tiền của 2 nước khác nhau.

Phân loại tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái trên cơ sở thực tiễn đã được phân làm nhiều loại, dựa trên nhiều căn cứ khác nhau:

Căn cứ vào thời điểm thanh toán:

- Tỷ giá giao ngay: là tỷ giá dung cho các giao dịch ngoại hối mà thanh toán được diễn ra ngay vào ngày hôm đó hoặc chậm nhất sau 2 ngày làm việc trừ ngày nghỉ.
- Tỷ giá kỳ hạn: là tỷ giá được dùng cho các giao dịch kỳ hạn, thời gian giữa ngày ký hợp đồng và ngày giao tiền thường kéo dài từ 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng hoặc 1 năm.

Căn cứ vào tính chất của tỷ giá:

- Tỷ giá danh nghĩa: là tỷ giá đo lường giá trị danh nghĩa của đồng tiền mà không phản ánh sức cạnh tranh của hang hóa trong nước trong trao đổi thương mại quốc tế.
- Tỷ giá thực tế: là tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo mức giá tương đối giữa các nước, có tính đến sức mua thực tế và quyết định tính cạnh tranh của hàng hóa quốc gia.

Căn cứ vào hoạt động thanh toán ngoại thương:

- Tỷ giá xuất khẩu: là tỷ giá được tính bằng tỷ số của giá bán hang xuất khẩu theo điều kiện FOB bằng ngoại tệ với giá bán buôn xí nghiệp cộng thuế xuất khẩu bằng nội tệ.
- Tỷ giá nhập khẩu: là tỷ giá được tính bằng tỷ số giữa giá bán buôn hàng nhập khẩu tại cảng bằng nội tệ với giá nhập khẩu bằng ngoại tệ. Khái niệm tỷ giá xuất khẩu và tỷ giá nhập khẩu chính xác hơn chính là tỷ suất phí của hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Để doanh nghiệp xuất nhập khẩu có lãi thì bất đẳng thức sau phải được thỏa mãn: tỷ giá xuất khẩu < tỷ giá chính thức < tỷ giá nhập khẩu.

Căn cứ vào chế độ tỷ giá hối đoái:

- Tỷ giá hối đoái cố định (fixed exchange rate): là tỷ giá được nhà nước ấn định cố định trong tương quan giá cả giữa nội tệ và ngoại tệ.
- Tỷ giá thả nổi hoàn toàn (freely floating exchange rate): tỷ giá thả nổi hoàn toàn được xác lập hoàn toàn dựa trên cung cầu ngoại hối.
- Tỷ giá thả nổi có quản lý: là loại tỷ giá được ưa chuộng nhất, là sự kết hợp giữa tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi, nó khắc phục được các nhược điểm của cả hai loại tỷ giá trên.

Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu

- Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kim ngạch xuất khẩu: Khi tỷ giá đồng nội tăng lên, lượng ngoại tệ thu về từ hoạt động xuất khẩu sẽ giảm xuống, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu tính ra đồng nội tệ bị thu hẹp, xuất khẩu không được khuyến khích hay xu thế chung thường gặp là một sự sút giảm trong hoạt động xuất khẩu. Nếu tỷ giá diễn biến tăng liên tục trong một thời gian dài, lợi nhuận các doanh nghiệp xuất khẩu giảm dần, lượng hàng xuất khẩu sản xuất ra cũng sẽ trở nên khan hiếm, kim ngạch xuất khẩu do vậy sẽ liên tiếp sụt giảm cho đến khi trở về 0. Vấn đề này ảnh hưởng xấu đối với kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, khi tỷ giá đồng nội tệ giảm xuống thì một tương lai tương sáng lại mở ra cho các nhà xuất khẩu, do lượng ngoại tệ thu về đổi ra được nhiều nội tệ hơn, kim ngạch xuất khẩu tăng lên, kích thích hoạt động xuất khẩu tăng trưởng và phát triển với điều kiện các chi phí đầu vào của sản xuất hàng xuất khẩu không tăng lên tương ứng.
- Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên cơ cấu hàng xuất khẩu: Đối với cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, các mặt hàng nông sản thô, sơ chế dường như nhạy cảm hơn đối với mọi biến động tăng, giảm của tỷ giá hối đoái so với các mặt hàng như máy móc, thiết bị toán bộ, xăng dầu,… Lý do được đưa ra nhằm giải thích cho vấn đề này đó là độ co giãn của các mặt hàng nông sản, thô, sơ chế đối với giá xuất khẩu

hoặc tỷ giá hối đoái áp dụng là rất cao, do đây là các mặt hàng có thể thay thế được trong khi độ co giãn của các mặt hàng máy móc, thiết bị toàn bộ, các mặt hàng không thể thay thế như xăng, dầu,… là rất thấp. Tỷ giá hối đoái tăng lên khiến giá hàng xuất khẩu bị đắt tương đối, các mặt hàng dễ bị thay thế là danh mục đầu tiên bị loại ra khỏi danh sách sử dụng của người tiêu dùng ngoại quốc và các mặt hàng này cũng sẽ mất dần trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Trái lại, khi tỷ giá giảm, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có thể sẽ trở nên phong phú hơn do tính cạnh tranh về giá, sự tăng doanh thu xuất khẩu khiến các nhà xuất khẩu đa dạng hóa mặt hàng… Đối với các mặt hàng không thể thay thế như xăng dầu thì tỷ giá có tăng hay giảm cũng hầu như không ảnh hưởng gì mấy đến cơ cấu cũng như tỷ trọng các mặt hàng này.

- Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên tính cạnh tranh của xuất khẩu: Đối với cạnh tranh về giá hàng xuất khẩu, một sự tăng lên của tỷ giá nội tệ của nước này so với các đồng tiền nước khác sẽ khiến hàng hóa xuất khẩu nước này trở nên kém tính cạnh tranh do giá cả đắt hơn, ngược lại nếu giá đồng nội tệ giảm tức tỷ giá giảm sẽ khiến giá hàng xuất khẩu trở nên rẻ tương đối, tính cạnh tranh về giá tăng lên. Trong cùng một thị trường tiêu thụ nên chất lượng hàng hóa như nhau thì xu hướng chung, người tiêu dùng sẽ sử dụng sản phhaamr nào rẻ hơn. Và giả sử chi phí sản xuất tại các quốc gia quy về cùng một đồng tiền là ngang nhau thì nước nào có mức giảm tỷ giá đồng tiền nước mình so với giá bản tệ của thị trường tiêu thụ lớn hơn thì tính cạnh tranh về giá của nước đó cao hơn, nước đó có cơ hội phát triển xuất khẩu nhiều hơn.

Tóm lại, giá đồng nội tệ giảm có lợi cho xuất khẩu, giá đồng nội tệ tăng ngược lại sẽ gây bất lợi. Xu hướng này hầu như đúng đối với các quốc gia thực thi chế độ tỷ giá thả nổi hoặc thả nổi có quản lý, còn đối với các quốc gia theo chế độ tỷ giá cố định, việc giảm, tăng tỷ giá chính là giảm, tăng tỷ giá danh nghĩa, không phải tỷ giá thực, do đó nếu một sự giảm tỷ giá mà vẫn khiến tỷ giá danh nghĩa cao hơn tỷ giá thực thì đồng nội tệ vẫn bị xem là định giá cao hơn giá trị thực, tác dụng thúc đẩy xuất khẩu sẽ không nhiều.

Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động nhập khẩu

- Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kim ngạch nhập khẩu: Trên phương diện kim ngạch nhập khẩu, xu hướng chung thường thấy là khi giá đồng nội tệ tăng hay tỷ giá nội tệ tăng, nhập khẩu sẽ được khuyến khích do giá nhập khẩu trở nên rẻ tương đối, chi phí nhập khẩu giảm, lượng nhập khẩu tăng lên dẫn đến sự tăng lên trong kim ngạch nhập khẩu.Bên cạnh đó, khi tỷ giá giảm (đồng nội tệ giảm giá) sẽ gây bất lợi cho nhập khẩu, giá nhập khẩu trở nên đắt hơn, việc các nhà nhập khẩu phải bỏ nhiều tiền hơn để mua một lượng ngoại tệ như cũ sẽ dẫn đến việc giảm lợi nhuận các nhà nhập khẩu. Một khi lợi nhuận không đủ bù đắp chi phí, cầu nhập khẩu giảm xuống, do đó kim ngạch nhập khẩu giảm.

- Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên cơ cấu nhập khẩu: Trên phương diện cơ cấu nhập khẩu, tỷ giá hối đoái tăng sẽ khiến các nhà quản lý cân nhắc xem sẽ phải nhập khẩu những mặt hàng gì, những mặt hàng như nông sản có thể sẽ bị hạn chế, các mặt hàng như xăng, dầu, máy móc, thiết bị toàn bộ có thể sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục nhập khẩu, còn tỷ giá hối đoái giảm sẽ khiến cho các nhà quản lý cân nhắc cho chiều hướng ngược lại.

- Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu: Xét về tính cạnh tranh nhập khẩu, không một quốc gia nào muốn sản phẩm nhập khẩu lại có tính cạnh tranh cao hơn sản phẩm trong nước, khi tỷ giá tăng lên, sản phẩm nhập khẩu có lợi thế trong khi sản phẩm trong nước lại bất lợi về giá, khi tỷ giá giảm, cạnh tranh về giá của sản phẩm nhập khẩu không còn, việc tỷ giá giảm tương đương với việc đánh thuế lên hàng nhập khẩu do đó hàng nhập khẩu trở nên đắt hơn, nếu tình trạng này kéo dài, hàng hóa nhập khẩu từ thị trường này có thể được thay thế bằng hàng hóa thị trường khác hoặc sản phẩm trong nước.

Trong vòng 20 năm trở lại đây, sự phát triển của ngoại thương đã góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Hoạt động xuất nhập khẩu đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt nam chịu tác động của tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái tăng (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) sẽ làm xuất khẩu Việt Nam tăng. Và ngược lại việc tăng hay giảm tỷ giá hối đoái cũng không ảnh hưởng rõ ràng lắm đến nhập khẩu của Việt Nam. Tức là dù đồng Việt Nam có mất giá, người tiêu dùng phải bỏ nhiều tiền hơn để mua hàng nhập khẩu nhưng nhu cầu về các mặt hàng này vẫn luôn cao. Điều này phù hợp với cơ cấu xuất – nhập khẩu của Việt Nam: xuất hàng nông, lâm sản, khai khoáng và nhập hàng công nghiệp, tiêu dùng xa xỉ, nguyên – nhiên liệu. Dẫn đến khi tỷ giá hối đoái thay đổi nhóm hàng xuất khẩu ít chịu tác động tiêu cực hơn nhóm hàng nhập khẩu. ❖

Tài liệu tham khảo

1. TS. Hoàng Chí Cương, 2013, Tác động khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu 2008 tới ngoại thương Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2013, tập 11, số 5, 751-766.

2. Nguyễn Văn Tiến, 2010, Giáo trình tài chính quốc tế, NXB thống kê.

3. NHNN Việt Nam, 2009, Quyết định số 622/QĐ – NHNN

4. NHNN Việt Nam, 2009, Quyết định số 2666/QĐ – NHNN

5. NHNN Việt Nam, 2011, Quyết định số 230/QĐ – NHNN.

Ảnh: ST – Minh họa

Nhượng quyền thương mại ở Việt Nam: LỢI ÍCH - RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Nguyễn Bích Ngọc - Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội

Hiện nay, hoạt động nhượng quyền thương mại đã ngày càng trở nên phổ biến. Ở khắp các tỉnh thành trên cả nước, đâu đâu cũng thấy có sự xuất hiện hoạt động kinh doanh theo mô hình nhượng quyền thương mại như chuỗi hàng ăn nhanh KFC, McDonald's, Lotteria, Jollibee, trà sữa Dingtea, Toco Toco… . Sự xuất hiện ngày càng nhiều hoạt động nhượng quyền thương mại đã tạo thêm cơ hội, hướng đi cho những người có nhu cầu kinh doanh, muốn được kinh doanh và làm giàu.

Theo Hiệp hội nhượng quyền thương mại quốc tế (The International Franchise Association – IFA): Nhượng quyền thương mại là "một quan hệ ổn định và liên tục, trong đó bên nhận quyền nhận được một đặc quyền thương mại được cấp phép bởi bên nhượng quyền để tiến hành hoạt động kinh doanh dưới cùng một thương hiệu với bên nhượng quyền đồng thời với việc nhận được sự hỗ trợ của bên này. Đổi lại, bên nhận quyền trả một khoản phí được xem như là một sự trao đổi ngang giá với đặc quyền được hưởng từ bên nhượng quyền".

Ở Việt Nam, hoạt động nhượng quyền thương mại đã được qui định cụ thể trong Luật thương mại 2005 như sau: Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

2. Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh."

Như vậy, mỗi quốc gia hoặc tổ chức đều có khái niệm riêng về nhượng quyền thương mại, nhưng đều thể hiện được những đặc điểm chung nhất của loại hình kinh doanh này.

* Lịch sử hình thành: Kinh doanh nhượng quyền đã xuất hiện vào khoảng thế kỷ 17-18 tại Châu Âu. Tuy nhiên, hoạt động nhượng quyền kinh doanh (hay nhượng

quyền thương mại) được chính thức thừa nhận và bước đầu phát triển là tại Hoa Kỳ vào giữa thế kỷ 19, khi mà Nhà máy Singer (sản xuất máy khâu) ký kết hợp đồng nhượng quyền kinh doanh đầu tiên cho đối tác của mình.

Kể từ sau năm 1945 (khi Thế Chiến II kết thúc), nhượng quyền thương mại thực sự phát triển mạnh, bùng phát với sự ra đời của hàng loạt hệ thống nhà hàng, khách sạn… có sự đồng nhất về cơ sở hạ tầng, thương hiệu, sự phục vụ. Từ những năm 60, nhượng quyền thương mại trở thành phương thức kinh doanh thịnh hành, thành công tại rất nhiều nước như Mỹ, Anh, Pháp,... Sự lớn mạnh của những tập đoàn xuyên quốc gia của Hoa Kỳ và một số nước Châu Âu trong lĩnh vực kinh doanh thức ăn nhanh, khách sạn-nhà hàng đã góp phần "truyền bá" và phát triển mô hình nhượng quyền thương mại trên khắp thế giới. Ngày nay, hoạt động nhượng quyền thương mại đã có mặt tại hơn 150 quốc gia trên thế giới.

Để có những bước phát triển mạnh mẽ như vậy, mô hình kinh doanh nhượng quyền thương mại thực sự đem lại giá trị, lợi ích to lớn và được chính phủ các nước khuyến khích phát triển. Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên luật hoá nhượng quyền thương mại và có các chính sách ưu đãi cho những cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức này. Chính phủ các nước khác như Anh, Pháp, Đức, Nhật, Ý... cũng ban hành các chính sách thúc đẩy, phát triển hoạt động nhượng quyền thương mại và hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc bán quyền ra nước ngoài.

Trong thời kỳ hội nhập hiện nay, hoạt động nhượng quyền thương mại đã trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Các thương vụ nhượng quyền ở khắp nơi trên thế giới đã tạo ra hàng chục triệu việc làm và đạt doanh thu hàng ngàn tỷ USD. Thị trường Việt Nam đã xuất hiện nhiều thương hiệu nổi tiếng trên thế giới như: KFC, Lotteria, Lee's Sandwiches, Jollibee, BBQ, Pizza Hut, Bud San Francisco… Tất cả đều thông qua hình thức nhượng quyền thương mại.

* Lợi ích và rủi ro mà nhượng quyền thương mại đem lại

Kinh doanh theo hình thức nhượng quyền thương mại đã tồn tại tương đối lâu đời ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, tại Việt Nam, hình thức này chỉ mới bước đầu nở rộ trong thời gian mấy năm trở lại đây và đang được nhiều doanh nghiệp lựa chọn sử dụng trong các chiến lược mở rộng quy mô hoạt động của mình. Vậy nhưng, không phải mọi doanh nghiệp đều triển khai thành công mô hình này và đã có những tên tuổi, nhãn hiệu gặp thất bại. Vậy thì, lợi ích và rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải khi triển khai theo mô hình kinh doanh này là gì?

a) Đối với bên nhượng quyền

+ Lợi ích:

- Doanh nghiệp thu được một nguồn thu tương đối ổn định từ khoản phí gia nhập (phí nhượng quyền) và phần trăm doanh thu hàng năm hoặc một khoản xác định từ phía các bên nhận nhượng quyền để tư vấn hay hỗ trợ cho họ.

- Với mạng lưới trải rộng các bên nhận nhượng quyền, doanh nghiệp có thể thâm nhập và thăm dò hiệu quả đầu tư trên các thị trường mới một cách nhanh chóng với chi phí rủi ro thấp nhất.

- Doanh nghiệp nhượng quyền không phải tốn chi phí để duy trì và quản lý một bộ máy sản xuất kinh doanh khổng lồ và không phải đối mặt với các vấn đề về cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc và những xung đột về văn hoá tại quốc gia sở tại.

+ Rủi ro

- Nếu doanh nghiệp nhượng quyền không kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh của hệ thống các bên nhận nhượng quyền thì có thể uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp đó sẽ bị tổn hại nghiêm trọng và buộc phải đối mặt với nguy cơ bị mất thị trường.

- Bên nhượng quyền gặp phải rủi ro khi bên nhận nhượng quyền trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp của mình ngay trên một thị trường thứ ba khác

b) Đối với bên nhận nhượng quyền

+ Lợi ích

- Không phải mất nhiều tiền bạc, thời gian, tâm trí để xây dựng thương hiệu.

- Giảm thiểu rủi ro đầu tư do doanh nghiệp mua lại công nghệ kinh doanh, được đào tạo bài bản, được nhận bí quyết kinh doanh từ bên giao và thực hiện theo hình mẫu thành công có sẵn.

- Bên nhận nhượng quyền có thể tận dụng và phát huy những lợi thế kinh doanh từ phương pháp quản lý, thương hiệu, công nghệ sản xuất… đã được bên nhượng quyền tạo lập, hoàn thiện trong nhiều năm để nhanh chóng xâm nhập và tạo dựng chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường

+ Rủi ro

- Doanh nghiệp nhận nhượng quyền phải chấp nhận sự kiểm soát tương đối chặt chẽ của bên nhượng quyền đối với một số vấn đề trong hoạt động kinh doanh của mình

- Bên nhượng quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bên nhận nhượng quyền ngay lập tức chấm dứt toàn bộ hoạt động kinh doanh dưới nhãn hiệu hoặc mô hình kinh doanh đã được nhượng quyền trước đó nếu bên nhận nhượng quyền không đáp ứng được một số điều kiện nhất định do bên nhượng quyền đưa ra.

Như vậy, dù là bên nhượng quyền hay bên nhận nhượng quyền, các doanh nghiệp cũng sẽ gặp rủi ro, đồng thời cũng sẽ có được những lợi ích nhất định. Bởi thế, khi nhượng quyền thương mại, các doanh nghiệp cần phải xem xét và nghiên cứu hết sức kỹ lưỡng đối với một số vấn đề và điều khoản quan trọng để đảm bảo tối đa sự linh hoạt và lợi ích trong hoạt động kinh doanh của mình. Thông thường, trong trường hợp này, các doanh nghiệp nên tìm đến sự hỗ trợ của một bên tư vấn pháp

lý độc lập để tránh những bất lợi không đáng có xảy ra.

* Giải pháp phát triển mô hình kinh doanh nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền được coi là cách dễ nhất và là con đường ngắn nhất để xuất khẩu một thương hiệu Việt ra nước ngoài. Điều này không những có giá trị đối với một doanh nghiệp mà còn là đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Trung Nguyên có thể coi là hình mẫu tiên phong tại Việt Nam khi áp dụng hình thức kinh doanh này bằng cách phát triển hệ thống đại lý của mình theo hình thức nhượng quyền. Đến nay, doanh nghiệp này không những đã mở rộng chuỗi cửa hàng của mình trên khắp cả nước mà còn mở rộng sang một số nước, như: Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Singapore…Tiếp theo là Phở 24, Kinh Đô bakery, thời trang Ninomax, Foci, giày dép T&T...

Nhượng quyền đã được chứng thực là mô hình phát triển thành công nhất trong vòng 100 năm qua, đưa những doanh nghiệp tư nhân nhỏ bé của phương Tây như MC Donld's, Domino's Pizza hay Circle K thành những thương hiệu có tiếng tăm trên thế giới. Có một thực tế là tính đến giữa năm 2016, Việt Nam đã đón nhận khoảng 150 thương hiệu đến từ các quốc gia đăng ký nhượng quyền thương hiệu nhưng chỉ có 7 thương hiệu của Việt Nam đăng ký nhượng quyền thương hiệu ra nước ngoài ở lĩnh vực cà phê, thời trang như: Trung Nguyên, T&T, Phở 24.... Điều này cho thấy hoạt động nhượng quyền thương mại trong thời gian qua chưa thực sự hiệu quả bởi môi trường pháp lý chậm chễ và chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, các DN thiếu vốn, thiếu trình độ quản lý và kiểm soát, chưa chuẩn hóa được quy trình và thương hiệu.

Vậy, vấn đề cần đặt ra ở đây là: để mô hình kinh doanh này hoạt động có hiệu quả ở Việt nam, cần những điều gì??? Có thể đề cập đến một số kiến nghị và giải pháp như sau:

- Thành lập một tổ chức chuyên sâu nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp và phát triển nhượng quyền thương mại như Hiệp hội nhượng quyền thương mại Việt nam, trung tâm tư vấn- hỗ trợ nhượng quyền thương mại,…

- Đưa những kiến thức về nhượng quyền thương mại vào các trường đại học để phổ cập kiến thức cho sinh viên kinh tế và khuyến khích các chương trình hội thảo về nhượng quyền nhằm giúp cho doanh nghiệp Việt Nam hiểu và quan tâm đúng mức cũng như có sự hỗ trợ kịp thời.

- Để thúc đẩy mô hình nhượng quyền thương mại, chính phủ cần phải có những chính sách ưu đãi, ngân sách trợ giúp phát triển bước đầu nhằm đảm bảo và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mạnh dạn hơn trong việc áp dụng và triển khai mô hình này. Thông qua đó hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tạo dựng thương hiệu và thị trường ra bên ngoài.

- Riêng với các doanh nghiệp, cần xác định cho hệ thống của mình: thương hiệu, sản phẩm, mô hình, … và hồ sơ nhượng quyền thật rõ ràng và chi tiết để xây dựng được chất lượng chuyển giao tối ưu và chủ động cho các nhà nhượng quyền trong tương lai.

- Đào tạo liên tục: nhằm đưa các triết lý kinh doanh từ nhà nhượng quyền đến nhà nhận quyền một cách đầy đủ và trọn vẹn. Từ đó mà mọi hành vi, qui trình, qui định, phương pháp kinh doanh… tại các đại lý nhượng quyền mới thực sự qui chuẩn.

- Cần xây dựng một văn hóa trung thực và cam kết đối với hệ thống nhượng quyền của mình. Bởi sự không rõ ràng trong việc xây dựng hệ thống sẽ ảnh hưởng đến sự cam kết, niềm tin của nhà nhận quyền đối với nhà nhượng quyền. Đây được coi là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững của một hệ thống trong điều kiện cạnh tranh như hiện nay.

- Chia sẻ thành công và cả những khó khăn với nhà nhận quyền để tạo thành một sự liên kết vững chắc. Vì một hệ thống có thể thành công ở một địa phương nhưng chưa chắc đã thành công ở khắp mọi nơi. Việc chia sẻ đối với nhà nhận quyền sẽ đem lại niềm tin cho nhà nhận quyền và giúp nhà nhượng quyền tìm ra được những khiếm khuyết của hệ thống để cải tiến .

Kết luận: Có thể thấy, việc mua nhượng quyền có sức hấp dẫn rất lớn đối với cả bên nhượng quyền và bên nhận nhượng quyền. Tuy nhiên, để đưa thương hiệu ở nước ngoài vào hoạt động tại thị trường Việt Nam và đưa thương hiệu Việt vươn tầm thế giới là việc không đơn giản. Việc bê nguyên mô hình rồi áp dụng tại một đất nước khác có thể sẽ mang đến kết quả không như kỳ vọng. Nói chung, chỉ có thể áp dụng nguyên mẫu đối với những thương hiệu thật phổ biến trên khắp thế giới, còn thương hiệu chỉ được nhận biết tại một khu vực thì lại khác. Cần xây dựng chiến lược mua nhượng quyền, chiến lược kinh doanh cụ thể, phù hợp với thị trường thì mới có thể thành công.

Tài liệu tham khảo:

1. 1. Nguyễn Phi Vân, Tổng quan về nhượng quyền thương hiệu tại Việt Nam, NXB Trẻ phát hành 11/2015;

2. Hoàng Thị Thúy, 2016, Thực trạng nhượng quyền thương mại

3.www.brandsvietnam.com/7425-Gan-150-thuong-hieu-nhuong-quyen-vao-Viet-Nam-..

4. https://doanhnhansaigon.vn/.../tong-quan-ve-nhuong-quyen-thuong-hieu-tai-viet-na...

Ảnh: ST – Minh họa

ThS Lưu Hữu Đức
Học viện Tài chính

Cần giám sát chặt chẽ quá trình lập kế hoạch tài chính để tăng cường quản trị rủi ro

Lập kế hoạch tài chính là nội dung quan trọng trong hoạt động quản trị tài chính trong doanh nghiệp (DN). Kế hoạch tài chính được lập dựa trên nhận diện những yếu tố tác động tới hoạt động kinh doanh của DN, đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đó làm tiền đề lập các báo cáo tài chính dự kiến cho DN. Quy trình, kế quả của hoạt động lập kế hoạch kinh doanh gắn với hoạt động nhận diện, đo lường, đánh giá rủi ro tài chính của DN.

Kế hoạch tài chính được hiểu là bản tổng hợp dự kiến trước nhu cầu tài chính cho các mặt hoạt động của DN trong tương lai. Có thể nói, việc hoạch định kế hoạch tài chính trong DN xét về nội dung cơ bản chính là lên được báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến, thiết lập được bảng cân đối kế toán dự kiến và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến.

Đối với DN việc lập kế hoạch tài chính một cách chính xác đóng vai trò vô cùng quan trọng:

Thứ nhất, giúp DN có cơ sở tổ chức huy động vốn một cách chủ động, đáng ứng được nhu cầu vốn của DN. Việc trả lời được câu hỏi cần bao nhiêu vốn? huy động vốn từ nguồn nào? Là bài toán bức thiết với DN, DN chỉ có thể huy động đầy đủ, kịp thời vốn phục vụ kinh doanh khi có kế hoạch trước và số liệu nhu cầu vốn chính xác.

Thứ hai, đánh giá tác động tổng thể của các yếu tố tới hoạt động của DN. Để xây dựng được kế hoạch tài chính nhất thiết DN cần sự tương tác giữa các bộ phận trong DN, phân tích các nhân tố tác động tới hoạt động kinh doanh của DN, nhận định chiều hướng, mức độ tác động của các yếu tố làm cơ sở xây dựng kế hoạch phù hợp với thực tế.

Thứ ba, lập kế hoạch tài chính là công cụ để DN kiểm tra giám sát hoạt động kinh doanh của DN. Kế hoạch tài chính thường được xây dựng dựa trên cơ sở các định mức, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của DN trong quá khứ có tính đến những yếu tố tác động, do vậy việc xây dựng kế hoạch tài chính là cơ sở để đánh giá, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, điều hành của DN.

Như vậy, có thể nói việc lập kế hoạch tài chính phù hợp là một bước quan trọng trong quản trị rủi ro tài chính của DN bởi quá trình lập kế hoạch tài chính đòi hỏi DN tính tới tác động của các yếu tố tới hoạt động kinh doanh của DN, chủ động xây dựng các phương án về huy động vốn, sử dụng vốn, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, chính sách tài chính cho phù hợp với môi trường, nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của DN.

Với cách tiếp cận "quản trị rủi ro tài chính là thiết lập một quy trình nhằm xác định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro tài chính cũng như tác động của rủi ro đó tới

mục tiêu hoạt động của DN", thì các bước đi, kết quả của lập kế hoạch tài chính đối với DN là cơ sở quan trọng trong nhận diện, đo lường và đánh giá rủi ro nói chung, rủi ro tài chính nói riêng đối với DN.

Khảo sát 47 CTCP xây dựng niêm yết giai đoạn 2009 - 2015, thu thập thông tin về kế hoạch kinh doanh và thực tế kết quả kinh doanh của DN trong cùng giai đoạn ở hai chỉ tiêu cơ bản là doanh thu và lợi nhuận sau thuế nhận thấy:

Về kế hoạch doanh thu, là chỉ tiêu cơ bản trong kế hoạch kinh doanh của DN, là "xương sống" cho bản kế hoạch kinh doanh của DN, nhưng chênh lệch doanh thu kế hoạch và doanh thu thực hiện qua các năm từ 2010 - 2015 là rất lớn. Mức giao động +- 10% chiếm tỷ trọng khá nhỏ, phần lớn là trên 10% như năm 2010, 2011 chênh lệch doanh thu thực hiện so với kế hoạch 71,3% các DN lệch trên 10%, năm 2012, 2013, 2014 chiều hướng còn tăng lên, cá biệt năm 2015 còn lên tới 81,8%. Không những thế số DN mức biến động cao hớn 50% chiếm tỷ lệ cũng rất cao, năm 2010 là 21,6%, năm 2014 còn lên tới 32,6%, năm 2015 có giảm nhưng cũng lên tới 18,2%.

Về kế hoạch lợi nhuận sau thuế, trên cơ sở doanh thu, hệ thống định mức cũng như dữ liệu quá khứ các DN xây dựng kế hoạch lợi nhuận sau thuế hàng năm. Tuy nhiên, cũng giống như thực trạng xây dựng kế hoạch doanh thu của 47 CTCP xây dựng niêm yết trong mẫu chọn, lợi nhuận sau thuế dự kiến chênh lệch rất lớn so với thực tế thực hiện, phần lớn theo chiều hướng giảm mạnh so với dự kiến. Cụ thể, nhóm có biên độ biến động +- 10% năm 2010 chỉ 14,3%, cao nhất là năm 2011 đạt 52,2%, nhưng các năm 2012, 2013, 2014, 2015 đều khá thấp. Cá biệt, nhóm có sự giao động giữa lợi nhuận sau thế thực tế so với kế hoạch trên 50% chiếm tỷ trọng rất cao qua các năm. Năm 2010 chiếm 42,9%, 2012 chiếm 46,4%, năm 2013 lên tới 58,8% năm 2014, 2015 giảm nhẹ nhưng cũng chiếm 33,3%.

Đánh giá thực trạng xác định kế hoạch doanh thu, lợi nhuận sau thuế của các CTCP xây dựng niêm yết trong mẫu chọn nói riêng, lập kế hoạch tài chính của các CTCP xây dựng niêm yết nói chung còn nhiều hạn chế, dẫn tới gia tăng nguy cơ rủi ro tài chính cho DN. Nguyên nhân của hạn chế trong lập kế hoạch tài chính của các đơn vị do:

Một là, việc lập kế hoạch tài chính còn dựa trên các ước tình tài chính đơn giản, chưa đánh giá đầy đủ các yếu tố tác động tới hoạt động kinh doanh của DN cũng như sự biến động của các biến số trong giả định của DN.

Hai là, nhiều DN kinh doanh ở nhiều ngành nghề khác nhau, do vậy việc lập kế hoạch kinh doanh dựa trên một lĩnh vực, ngành nghề quy đổi cho cả hoạt động của DN tỏ ra thiếu chính xác.

Ba la, trước áp lực của cổ đông về giá cổ phiếu, mâu thuẫn lợi ích của ban điều hành và hội đồng quản trị về mức thưởng ban điều hành cũng là những yếu tố khiến người lập kế hoạch phải điều chỉnh kế hoạch theo ý muốn chủ quan của nhà quản trị.

Việc lập kế hoạch tài chính không chính xác kéo theo đó là sự không chính xác trong xác định nhu cầu vốn, bố trí nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh của DN, sai lệch trong nhận diện các nguy cơ, các rủi ro tài chính tác động tới DN dẫn tới tác động tiêu cực tới mục tiêu hoạt động của DN, gia tăng rủi ro tài chính cho DN. Như vậy, nhu cầu bức thiết của các CTCP xây dựng niêm yết trong mẫu chọn nói riêng, các công ty nói chung là tăng cường tính chính xác trong hoạt động hoạch định kế hoạch tài chính của DN.

Từ đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp tăng cường tính chính xác trong lập kế hoạch tài chính như sau:

Một là, Lập kế hoạch tài chính cho DN cần dựa trên thông tin thu thập đáng tin cậy về tốc độ tăng trưởng của ngành, đây là cơ sở để xây dựng tốc độ tăng trưởng cá biệt của DN.

Hai là, Kế hoạch kinh doanh cần chi tiết, cụ thể ở các chỉ tiêu, dựa trên cơ sở hệ thống định mức chi phí, kế hoạch doanh thu chi tiết và sát thực. Đặc biệt với các công ty xây dựng tiến độ, quy mô các dự án thực hiện thường khá rõ do vậy cần bán sát để có kết quả chính xác nhất.

Ba là, lập kế hoạch kinh doanh đối với những DN có nhiều ngành nghề kinh doanh cần lập riêng cho từng ngành bởi tốc độ tăng trưởng của mỗi ngành khác nhau là khác nhau.

Bốn là, lập kế hoạch tài chính cần giám sát chặt chẽ, tránh xung đột lợi ích của Ban điều hành với kế hoạch tăng trưởng của công ty, bởi nhiều công ty đặt kế hoạch kinh doanh ở mức thấp, rồi thưởng ban điều hành khi vượt kế hoạch kinh doanh. Khi đó vì lợi ích cá nhân nhà quản trị có thể điều chỉnh giảm kế hoạch với kỳ vọng nhận thưởng của kỳ. Hoặc ngược lại, để tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu công ty nhiều nhà quản trị đưa ra kế hoạch kinh doanh ở mức rất cao. Ở cả hai hướng đều cần sự giám sát chặt chẽ quá trình và kết quả lập kế hoạch kinh doanh, đảm bảo tính phù hợp, chính xác của kế hoạch. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Giáo trình TCDN (2013) PGS.TS Bùi Văn Vần, PGS.TS Vũ Văn Ninh, Học viện Tài chính.

2. Sách Lập và quản lý ngân sách DN (2013) PGS.TS Vũ Văn Ninh, PGS.TS Mai Ngọc Anh, Học viện Tài chính.

3. ThS Lưu Hữu Đức (2015): "Tăng cường quản trị rủi ro tài chính tại các DN xây dựng ở Việt Nam", Học viện Tài chính.

4. Báo cáo tài chính các CTCP xây dựng niêm yết trong mẫu chọn.

Năm 2017- năm đầu tiên của giai đoạn ổn định NSNN 2017-2020, do vậy ngay từ đầu năm, cơ quan thuế các cấp từ Trung ương đến cơ sở đã thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, tăng cường chống thất thu, gắn với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong đó tập trung rà soát quy trình, quy chế, đơn giản hóa thủ tục, tăng cường tuyên truyền, đối thoại, giải đáp vướng mắc cho người nộp thuế; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra; tăng cường quản lý, hạn chế nợ đọng thuế, góp phần tạo ra môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng và khai thác tăng thêm nguồn thu cho NSNN. Nhờ vậy, thực hiện thu năm 2017 do cơ quan thuế quản lý đạt 1.001.600 tỷ đồng (không bao gồm khoản thu từ bán cổ phần của Nhà nước tại các DN), bằng 103,4% dự toán, bằng 109,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu từ dầu thô ước đạt 50.000 tỷ đồng, bằng 130,5% dự toán, bằng 124,4% cùng kỳ. Thu nội địa đạt 951.600 tỷ đồng, bằng 102,3% dự toán, tăng 8,9% so với cùng kỳ.

Một số giải pháp tăng cường quản lý, chống thất thu NSNN năm 2018

ThS. Nguyễn Thanh Huyền

Triển khai đồng bộ nhiều giải pháp

Để đạt được kết quả thu NSNN năm 2017, ngành Thuế đã triển khai thực hiện tốt các chức năng quản lý thuế, trong đó chú trọng thanh tra, kiểm tra chống thất thu, kiểm soát việc hoàn thuế GTGT theo đúng quy định, tăng cường đôn đốc thu hồi nợ đọng và tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn và đồng hành cùng DN giúp huy động kịp thời các nguồn thu cho NSNN. Theo đó, đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách thuế và quản lý thuế mới đến người nộp thuế(NNT), đặc biệt là những nội dung về cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho DN, tạo thuận lợi cho NNT. Thực hiện tuyên truyền hỗ trợ NNT và cộng đồng xã hội qua nhiều hình thức: Báo hình, báo viết, tổ chức các hội nghị đối thoại với các DN, tư vấn trực tiếp, thường xuyên cập nhật tin, bài trên các trang thông tin điện tử... Tổ chức các tuần lễ lắng nghe ý kiến NNT; hội thảo, hội nghị để trao đổi, tiếp nhận những thông tin phản hồi từ NNT, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc, khó khăn. Kết quả, đã giải đáp tại cơ quan thuế cho hơn 295 ngàn lượt vướng mắc cho NNT bằng nhiều hình thức khác nhau (hướng dẫn trực tiếp, giải đáp qua điện thoại, email, giải đáp bằng văn bản); Tổ chức 1.420 buổi đối thoại cho hơn 98.000 lượt DN tham dự; Số bài viết tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng hơn 50 ngàn bài viết trên các báo giấy, báo mạng...

Đi liền với đó là, tăng cường công tác quản lý kê khai, kế toán thuế và kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế GTGT. Thường xuyên rà soát, nắm bắt kịp thời và sát đối tượng quản lý thông qua việc đẩy mạnh việc kiểm kê, rà soát mã số thuế, đảm bảo kiểm soát, nắm bắt kịp thời đối tượng nộp thuế, để đưa vào diện theo dõi, quản lý thuế. Năm 2017, toàn quốc có 126.739 DN thành lập mới (tăng hơn 19.000 DN so với năm 2016); có 67.626 DN chấm dứt kinh doanh; có 21.978 DN tạm ngừng kinh doanh; 16.412 DN khôi phục kinh doanh. Lũy kế đến 20/12/2017, toàn quốc có 639.104 DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 71.338 DN so với thời điểm 31/12/2016. Đồng thời quản lý chặt chẽ công tác kiểm tra, giám sát kê khai thuế, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu kê khai không đủ thuế. Kịp thời rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận hàng quý, để đôn đốc các DN nộp sát số thuế TNDN theo kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý. Thực hiện ấn định thuế đối với người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, góp phần tăng thu cho NSNN.

Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, kiểm soát chặt chẽ số chi hoàn thuế GTGT, đảm bảo việc hoàn thuế đúng đối tượng, theo đúng chính sách pháp luật của Nhà nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoàn thuế. Thực hiện phân tích thông tin về hoàn thuế, khai thuế để lựa chọn những đối tượng có dấu hiệu rủi ro trong hoàn thuế để bổ sung vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế. Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế GTGT, kiên quyết xử lý, thu hồi đầy đủ số tiền hoàn thuế bị gian

lận vào NSNN.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu đảm bảo lành mạnh hoá môi trường kinh doanh và nâng cao tính tuân thủ pháp luật của NNT. Ngay từ đầu năm 2017, Tổng cục Thuế đã lập và giao chỉ tiêu kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho Cục Thuế các địa phương (phấn đấu thanh tra, kiểm tra đạt tối thiểu 18% số DN đang quản lý). Thường xuyên nắm bắt, hỗ trợ và xử lý kịp thời, đảm bảo cơ quan thuế các cấp triển khai đồng bộ, đầy đủ về công tác thanh tra, kiểm tra. Đồng thời, tổ chức sắp xếp, bố trí nguồn nhân lực để tập trung tối đa cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Công tác thanh tra, kiểm tra tập trung vào những DN có rủi ro cao về thuế, hoàn thuế, về sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp, về ưu đãi thuế, các DN có dấu hiệu chuyển giá, các DN giao dịch qua ngân hàng có dấu hiệu đáng ngờ... Kết quả, tính đến ngày 25/12/2017, cơ quan thuế các cấp đã thực hiện 97.233 cuộc thanh tra, kiểm tra, đạt 107,06% kế hoạch năm 2017; với tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 17.960,64 tỷ đồng; giảm khấu trừ là 1.632,2 tỷ đồng; giảm lỗ là 34.117,98 tỷ đồng; số tiền thuế nộp vào ngân sách là 14.374,81 tỷ đồng đạt 80,04% số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra. Trong đó, đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 364 DN có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.306,92 tỷ đồng; giảm lỗ 6.022,77 tỷ đồng; điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 2.798,15 tỷ đồng.

Đặc biệt là tăng cường việc quản lý thu hồi nợ đọng thuế, đảm bảo thu hồi kịp thời số nợ thuế vào NSNN. Các biện pháp quản lý nợ thuế đã được ngành Thuế triển khai thực hiện từ đầu năm tập trung vào các nội dung: Tiếp tục giao nhiệm vụ đôn đốc, cưỡng chế, chịu trách nhiệm thu hồi nợ đọng từng tháng tới từng đồng chí Lãnh đạo Cục Thuế, Trưởng phòng, Chi cục trưởng, Đội trưởng, từng cán bộ; Đẩy mạnh việc phối hợp giữa bộ phận quản lý nợ với các bộ phận thực hiện các chức năng khác như kê khai, thanh tra, kiểm tra thuế; Phối hợp với NNT, Ngân hàng thương mại, Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, cơ quan kế hoạch đầu tư... thực hiện nhiệm vụ đôn đốc thu hồi tiền thuế nợ vào NSNN; Tăng cường thực hiện việc cưỡng chế đối với các trường hợp phải cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của pháp luật...Kết quả là, 11 tháng đầu năm 2017, đôn đốc thu nợ đọng được 39.871 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 81,7% số tiền thuế nợ tại thời điểm 31/12/2016 chuyển sang năm 2017, trong đó thu bằng biện pháp đôn đốc nợ là 27.484 tỷ đồng, bằng biện pháp cưỡng chế nợ là 12.387 tỷ đồng. Tổng số tiền thuế nợ tính đến thời điểm 30/11/2017 là 74.912 tỷ đồng, so với 31/12/2016 tăng 689 tỷ đồng (+0,9%): Tiền nợ thuế có khả năng thu là 28.066 tỷ đồng, giảm 2.768 tỷ đồng so với 31/12/2016; Tiền phạt vi hành chính về thuế và tiền chậm nộp là 17.289 tỷ đồng, giảm 649 tỷ đồng so với 31/12/2016; Tiền thuế nợ của NNT đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, liên quan đến trách nhiệm hình sự, đã tự giải thể, phá sản, ngừng, nghỉ và bỏ địa chỉ kinh doanh (không có khả năng thu hồi) là 29.558 tỷ đồng, tăng 4.106 tỷ đồng so với 31/12/2016.

Một số giải pháp quản lý thu, khai thác tăng thu, chống thất thu NSNN năm 2018.

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu năm 2018, bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, cơ quan Thuế các cấp cần triển khai quyết liệt các biện pháp quản lý thu, kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, hạn chế nợ đọng thuế, tăng cường chống thất thu thuế, khai thác tăng thêm nguồn thu cho NSNN, trong đó tập trung các giải pháp trọng tâm:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về thuế, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư; tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho DN, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các DN phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc,

Ảnh: ST – Minh họa

lâu dài cho NSNN. Đẩy mạnh việc triển khai nộp thuế điện tử bao gồm nộp qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế và các kênh điện tử do các ngân hàng thương mại cung cấp. Tiếp tục phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan để thực hiện thu lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, thu thuế TNCN đối với chuyển nhượng bất động sản bằng phương thức điện tử; triển khai thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử.

Thứ hai, rà soát, triển khai giao chỉ tiêu phấn đấu tăng thu cho các Cục Thuế phù hợp với thực tế tại các địa bàn, đảm bảo thu NS tăng tối thiểu 3% so với dự toán pháp lệnh. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Bên cạnh đó, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, kiến nghị với UBND chỉ đạo các ngành, các cấp ở địa phương cùng phối hợp với cơ quan thuế để quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

Thứ ba là, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực thông qua việc đổi mới phương thức, phát triển đa dạng, phong phú các hình thức tuyên truyền. Tuyên dương kịp thời thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho NSNN. Đăng tải kịp thời các hướng dẫn về nội dung sửa đổi trong các chính sách thuế mới trên các phương tiện thông tin đại chúng. Công khai tại trụ sở cơ quan thuế các cấp, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử ngành thuế các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, thủ tục hành chính thuế để NNT nắm bắt kịp thời về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế và giám sát việc thực thi pháp luật của công chức thuế. Tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung thông tin về hộ kinh doanh để thực hiện việc công khai các thông tin của hộ kinh doanh thuế khoán trên trang thông tin điện tử của cơ quan Thuế.

Thứ tư là, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế ngay từ đầu năm, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận còn lại của năm 2017 và các quý trong năm 2018 để chủ động đôn đốc DN nộp sát với thực tế phát sinh, kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế, thực hiện ấn định thuế đối với NNT vi phạm pháp luật về thuế theo đúng qui định của Luật Quản lý thuế. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế ngay từ đầu năm, đảm bảo việc hoàn thuế đúng đối tượng, theo đúng chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT. Kiểm soát chặt chẽ số chi hoàn thuế GTGT, đảm bảo thực hiện chi hoàn thuế GTGT năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật. Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế GTGT, thu hồi đầy đủ số tiền hoàn thuế bị gian lận vào NSNN. Tiếp tục đẩy mạnh công tác hoàn thuế điện tử.Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện tốt công tác kê khai, nộp thuế điện tử, cơ quan thuế các cấp cần đẩy mạnh công tác triển khai áp dụng hoá đơn điện tử trong năm 2018, góp phần cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Thứ năm là, xây dựng và triển khai nhiệm vụ kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại cơ quan thuế các cấp, tập trung thanh tra, kiểm tra các DN thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao, các DN hoàn thuế GTGT hàng hóa xuất khẩu qua đường biên giới đất liền, các DN được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, DN có hoạt động liên kết, DN lỗ có dấu hiệu chuyển giá; các DN kinh doanh thương mại điện tử, các DN có phát sinh thuế nhà thầu, các hoạt động chuyển nhượng vốn... Cập nhật đầy đủ kịp thời, chính xác báo cáo tài chính năm vào ứng dụng quản lý thuế để phục vụ công tác đánh giá, phân tích rủi ro. Tổ chức đôn đốc thu đầy đủ, kịp thời các khoản thu phát sinh, các khoản phải thu theo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán vào ngân sách nhà nước.Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác chống thất thu đối với khu vực DN NQD và hộ cá nhân kinh doanh. Triển khai quyết liệt công tác chống thất thu đối với DN NQD và hộ kinh doanh trong đó tập trung tại những địa bàn trọng điểm.

Thứ sau là, khẩn trương tổ chức rà soát số nợ thuế đến ngày 31/12/2017, giao chỉ tiêu thu nợ thuế năm 2018 cho cơ quan thuế cấp dưới thực hiện; thực hiện phân loại các khoản nợ thuế đầy đủ và theo đúng hướng dẫn tại Quy trình quản lý nợ thuế để có giải pháp quản lý, đôn đốc thu phù hợp; thực hiện giao chỉ tiêu thu nợ đến từng phòng, từng đội thuế, từng công chức quản lý chi tiết nhiệm vụ cho từng tháng, quý và cả năm; đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, phấn đấu tổng số nợ thuế đến thời điểm 31/12/2018 không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2018. ❖

Thương mại điện tử (TMĐT) là một lĩnh vực tuy không mới nhưng lại rất khó cho cơ quan thuế (CQT) trong việc quản lý nói chung và thanh tra nói riêng. Thất thu cho NSNN từ gian lận TMĐT không hề nhỏ. Việc tìm cách kiểm soát các hành vi gian lận của các doanh nghiệp (DN) kinh doanh TMĐT vẫn đang là bài toán khó!

Ảnh: ST – Minh họa

Giải pháp quản lý thuế kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam

TS Nguyễn Xuân Thành - Cục Thuế TP Hà Nội
Trần Thùy Linh - CQ53/11.10- Học viện Tài chính

Điểm qua các hành vi gian lận TMĐT

Từ thực tiễn công tác thanh tra, kiểm tra các DN kinh doanh trong lĩnh vực TMĐT, CQT bước đầu đã nhận diện được một số sai phạm có tính chất điển hình như: Đa số các DN thành lập website để quảng bá, bán trực tiếp cho người tiêu dung là cá nhân, nhưng không xuất hóa đơn bán hàng, không kê khai thuế GTGT và TNDN. đối với loại hình quảng cáo trực tuyến bằng Google: Các DN vi phạm thường không kê khai đủ, hoặc kê khai sai doanh thu thuế GTGT; không kê khai thuế nhà thầu đối với dịch vụ của một số công ty đa quốc gia như Google, Yahoo… có phát sinh dịch vụ ở Việt Nam.

Các DN sử dụng tài khoản cá nhân để thanh toán các khoản phí dịch vụ nước ngoài không kê khai doanh thu tính thuế. Đa số các DN sử dụng website để quảng bá sản phẩm, hàng hóa, bán trực tiếp cho người tiêu dùng là cá nhân nhưng không xuất hóa đơn bán hàng, không kê khai doanh thu tính thuế GTGT và thuế thu nhập DN. Ngoài ra, trong quá trình tìm kiếm, thu thập thông tin trên báo chí, trên mạng internet, ngành Thuế cũng đã phát hiện được nhiều cá nhân tiến hành các giao dịch mua bán tiền "ảo", chuyển nhượng các vật phẩm "ảo" trong game; hay cho thuê ứng dụng để đặt quảng cáo trực tuyến có doanh thu lên đến hàng chục tỷ, thậm chí hàng trăm tỷ đồng nhưng chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ.

Đối với loại hình kinh doanh thẻ điện thoại hoặc thẻ game online: Các hành vi vi phạm chủ yếu là chiết khấu thanh toán cho khách hàng theo tỷ lệ không phù hợp với khoản chiết khấu nhận được từ nhà cung cấp;

Do hoạt động giao dịch hàng hóa diễn ra trên nền tảng di động, Internet, nên rất dễ để chủ giao dịch hàng hóa ẩn danh, nặc danh và xóa bỏ thông tin giao dịch trong trường hợp cảm thấy không an toàn hoặc có khả năng bị thanh tra, kiểm tra, nên CQT gặp không ít khó khăn trong việc xác định thu nhập thực tế của DN

Các khó khăn, hạn chế chủ yếu của ngành Thuế có thể kể đến:

Chưa có chính sách thuế và quy trình quản lý thuế riêng cho hoạt động TMĐT. Công nghệ quản lý của ngành Thuế còn nhiều bất cập. Chưa có kết nối hạ tầng mạng giữa các DN kinh doanh TMĐT với CQT, nên khó có thể quản lý được dòng tiền của các DN này. Năng thực thực hiện các văn bản quy định về kinh doanh TMĐT của các cán bộ thuế còn yếu và thiếu. Chưa có bộ phận quản lý chuyên trách đối với hoạt động kinh doanh TMĐT: Cán bộ thuế có trình độ CNTT nhưng lại chưa có kiến thức sâu về thuế và TMĐT và ngược lại. Sự phối hợp và

đồng bộ giữa các CQT và các Bộ, ngành liên quan còn lỏng lẻo.

Khó phân biệt được bản chất của dịch vụ TMĐT để áp thuế, ví dụ trường hợp của Uber, Grab: Nếu xếp là dịch vụ khoa học công nghệ thì thuế GTGT là 5%, còn nếu gọi Uber, Grab là dịch vụ vận tải trên nền internet và công nghệ định vị thì sẽ áp dụng mức thuế đối với TMĐT là 3%...

Một số giải pháp thanh tra thuế đối với các DN kinh doanh TMĐT

Một là, đề xuất thành lập Cục Phòng chống gian lận thuế công nghệ cao tại Tổng cục Thuế (học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc) có thể đáp ứng được yêu cầu về công nghệ, hướng dẫn, đào tạo CQT cấp Cục, Chi cục. Nhanh chóng thành lập và đào tạo tổ chuyên trách quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT tại Vụ DN Lớn và tại các Cục Thuế lớn nơi phát sinh nhiều giao dịch TMĐT, để đảm bảo khi phát sinh doanh thu là quản lý được. Làm sao mà vẫn thu được thuế nhưng vẫn khuyến khích được hoạt động kinh doanh TMĐT phát triển.

Hai là, cần đào tạo riêng cho đội ngũ cán bộ thuế vừa am hiểu chuyên môn thuế, kế toán, ngoại ngữ, và có hiểu biết nhất định về CNTT và kỹ năng thanh tra, kiểm tra bằng phương pháp máy tính, việc này ngành Thuế có thể phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ công tác trong lĩnh vực TMĐT.

Ba là, ngành Thuế cần rà soát toàn bộ các hình thức kinh doanh TMĐT để gấp rút hoàn thiện hành lang pháp lý cho nhóm đối tượng này, ví dụ như có thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và có công văn hướng dẫn của TCT để thống nhất áp dụng cho toàn bộ các DN kinh doanh TMĐT, đảm bảo công bằng, kinh doanh bình đẳng giữa các DN.

Tổng cục Thuế cần nghiên cứu tham mưu Bộ Tài chính ban hành bổ sung một số quy định về thuế để điều chỉnh toàn diện hơn đối với các hình thức kinh doanh TMĐT; ưu tiên tập trung vào các giao dịch có rủi ro lớn về thuế như quảng cáo trực tuyến, cung cấp nội dung số, giao dịch tiền ảo, mua bán vật phẩm trong game, mua bán thẻ code; ứng dụng giải pháp công nghệ di động trong hoạt động kinh doanh, các giao dịch B2B, B2C qua biên giới; tiến đến xây dựng và ban hành một thông tư hướng dẫn đầy đủ, toàn diện về thuế đối với hoạt động TMĐT để người nộp thuế dễ thực hiện và chấp hành pháp luật thuế đầy đủ....

Bốn là, thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, tổng hợp các hành vi trốn/tránh thuế phổ biến của người nộp thuế, phân loại người nộp thuế theo các nhóm điển hình để có các biện pháp quản lý thuế phù hợp. Do TMĐT có những lợi thế đặc thù so với thương mại truyền thống (chi phí đầu tư ban đầu thấp), nên các đối tượng tham gia vào các giao dịch TMĐT rất đa dạng từ tổ chức đến cá nhân, từ DN lớn đến DN vừa, nhỏ siêu nhỏ. Do đó, việc phân loại quản lý rủi ro người nộp thuế là hết sức cần thiết. Đối với người nộp thuế là những DN có rủi ro lớn về thuế, sẽ tăng cường thanh tra, kiểm tra; đối với người nộp thuế là các cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ tham gia vào các giao dịch nhỏ lẻ, số lượng lớn và giá trị giao dịch thấp, sẽ đẩy mạng công tác tuyên truyền, giáo dục để họ chấp hành pháp luật thuế đầy đủ. Ngoài ra, để tạo đà cho TMĐT phát triển thuận lợi, ngành Thuế cần đẩy mạnh việc triển khai đồng bộ và rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế, nộp thuế điện tử, hoá đơn điện tử.

Muốn quản lý rủi ro đối với hoạt động TMĐT, ngành Thuế cần xây dựng cơ sở dữ liệu riêng để quản lý các DN kinh doanh TMĐT bao gồm các thông tin: Thông tin định danh (tên, địa chỉ công ty, địa chỉ website, ngành nghề kinh doanh, số giấy phép đăng ký hoạt động sàn giao dịch TMĐT...); thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế; thông tin về tình hình tài chính…

Năm là, việc hợp tác giữa ngành Thuế và các cơ quan có thẩm quyền liên quan như Bộ Công thương, Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Công an, NHNN cũng cần được chú trọng, nhằm xác định các hành vi vi phạm pháp luật thuế và kịp thời có biện pháp xử lý. Đẩy mạnh hợp tác giữa ngành Thuế với các công ty viễn thông, các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền dẫn, cung cấp hạ tầng mạng; cung cấp sàn giao dịch TMĐT, đăng ký tên miền, thuê máy chủ, thuê đường truyền dẫn, thanh toán qua ngân hàng… để xác định các hành vi vi phạm pháp luật thuế và kịp thời có biện pháp xử lý, nhằm nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế.

Sáu là, cần học tập kinh nghiệm quốc tế trong quản lý thuế TMĐT: Cần chú ý mối quan hệ TMĐT với thương mại truyền thống, hàng hóa trong thương mại truyền thống chịu thuế suất như thế nào thì hàng hóa trong TMĐT cũng phải chịu thuế suất đó để đảm bảo cạnh tranh công bằng, trừ những hoạt động ưu đãi hoặc khuyến khích mà nhà nước quy định. Đánh thuế TMĐT phải tuân thủ theo những nguyên tắc quốc tế: Quan trọng là nguyên tắc nguồn phát sinh thu nhập và nguyên tắc điểm đến hoặc xuất xứ. Quy định nguồn phát sinh thu nhập ở nước nào thì sẽ phải nộp thuế ở nước đó. Còn theo nguyên tắc cư trú thì tổ chức cư trú ở nước nào thì sẽ phải nộp thuế ở nước đó dựa trên thu nhập phát sinh trên toàn cầu.

Đồng thời, cần tăng cường trao đổi thông tin với CQT các nước. để đảm bảo công tác quản lý thu thuế trong lĩnh vực TMĐT đạt hiệu quả cao đối với các tổ chức nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) có thể nghiên cứu bổ sung thêm điều khoản Hỗ trợ thu thuế theo mẫu Hiệp định thuế mới của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) vào mẫu Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ. ❖

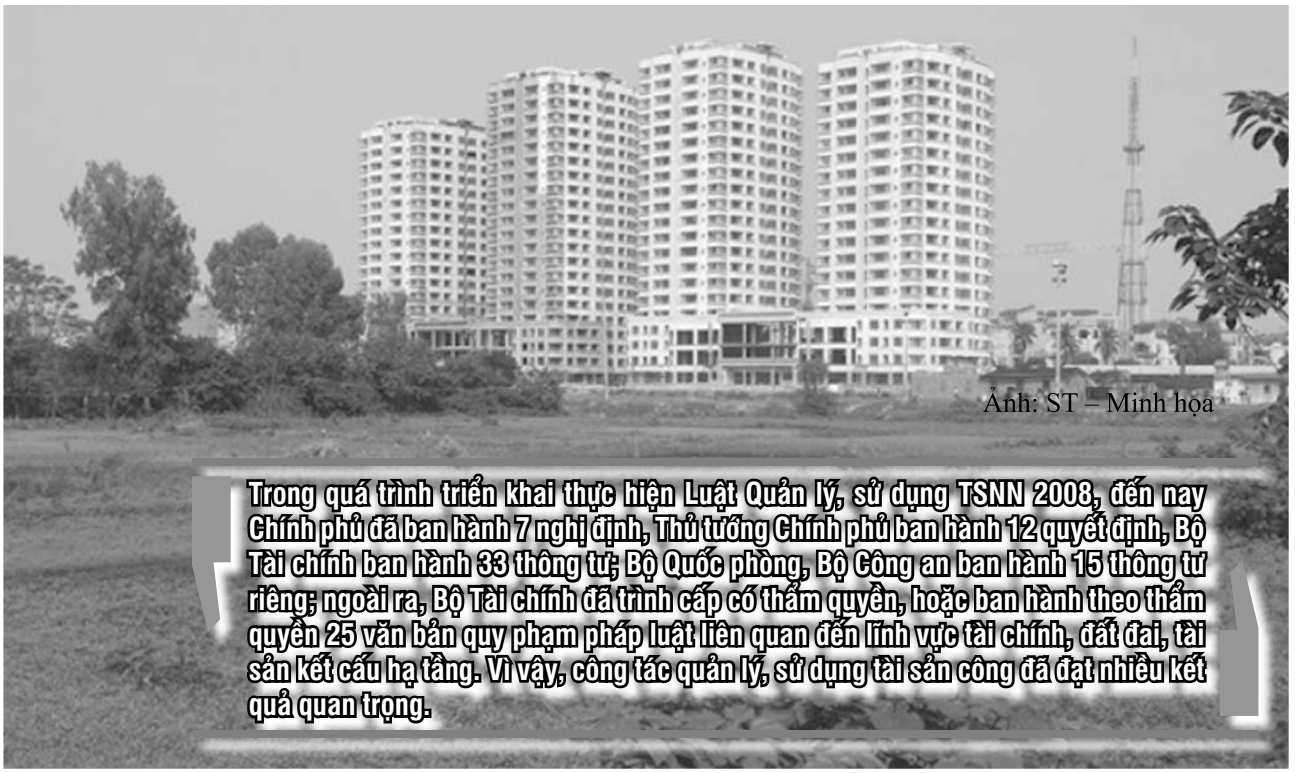

Ảnh: ST – Minh họa

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Quản lý, sử dụng TSNN 2008, đến nay Chính phủ đã ban hành 7 nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 12 quyết định, Bộ Tài chính ban hành 33 thông tư; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ban hành 15 thông tư riêng; ngoài ra, Bộ Tài chính đã trình cấp có thẩm quyền, hoặc ban hành theo thẩm quyền 25 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài chính, đất đai, tài sản kết cấu hạ tầng. Vì vậy, công tác quản lý, sử dụng tài sản công đã đạt nhiều kết quả quan trọng.

Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công

ThS Trần Thị Ngọc Hà
Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Những kết quả đạt được...

Báo cáo đánh giá của Bộ Tài chính cho rằng, sau gần 10 năm thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (TSNN) năm 2008, đến nay đã xác định tương đối cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý, sử dụng TSNN. Tiếp đó là, đã có sự phân định chế độ quản lý, sử dụng TSNN giữa cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL), đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao và đặc thù hoạt động của từng khối cơ quan, tổ chức, đơn vị. Từ đó, góp phần đảm bảo việc quản lý, sử dụng TSNN đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm; đồng thời, khai thác có hiệu quả nguồn lực từ TSNN để tăng cường cơ sở vật chất và khả năng cung cấp dịch vụ công của các cơ quan, đơn vị. Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, định mức về sử dụng TSNN tương đối đầy đủ, đồng bộ, làm cơ sở cho việc bố trí dự toán và tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm, đi thuê, sửa chữa, bảo dưỡng, xử lý tài sản. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng các loại tài sản được sử dụng phổ biến tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Việc thực hiện cơ chế sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước, nhằm rà soát và bố trí lại hệ thống trụ sở các cơ quan nhà nước, ĐVSNCL phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của các địa phương; khai thác các diện tích dôi dư hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để có hiệu quả cao hơn; cho phép chuyển đổi một phần để tạo nguồn đầu tư trở lại để nâng cấp hoặc đầu tư mới trụ sở làm việc. Bên cạnh việc tạo nguồn tài chính, thông qua sắp xếp nhà, đất cũng thu hồi được một phần nhà, đất dôi dư, giao lại cho chính quyền địa phương để xây dựng nhà trẻ, trường học, công viên… nhờ vậy đã tạo sự chuyển biến quan trọng trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện cơ chế khai thác nguồn lực đối với tài sản kết cấu hạ tầng, trong quá trình triển khai thực hiện, mặc dù chưa quy định được cụ thể trong Luật Quản lý, sử dụng TSNN năm 2008, song trên cơ sở các nguyên tắc của Luật, Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập sở hữu nhà nước. Bước đầu cho thấy đã đạt được các mục tiêu cơ bản. Tính đến ngày 30/5/2017, các Bộ, ngành, địa phương đã cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSNN là 16.724 tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, với tổng nguyên giá 1.976 nghìn tỷ đồng, giá trị còn lại là 1.786,7 nghìn tỷ đồng; 14.609 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, với tổng nguyên giá 19,6 nghìn tỷ đồng, giá

trị còn lại 9,9 nghìn tỷ đồng. Trên cơ sở kết quả đạt được đối với hạ tầng đường bộ, Bộ Tài chính đang phối hợp với các Bộ có liên quan xây dựng cơ chế tương tự đối với hạ tầng đường sắt, hạ tầng đường thủy nội địa, hạ tầng hàng không và sẽ nghiên cứu mở rộng ra các lĩnh vực khác như công trình thủy lợi, công trình cấp thoát nước và sẽ tổng hợp thành cơ chế chung trong quá trình. Như vậy, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công trong thời gian qua đã từng bước tạo lập khung pháp lý để quản lý các loại tài sản khác. Ngoài ra, đã hình thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSNN cho phép cập nhật kịp thời, tương đối chính xác về số lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản nhà nước...

Một số tồn tại, hạn chế

Theo các chuyên gia, hiện tại cơ chế quản lý TSNN còn phân tán, được điều chỉnh bởi nhiều luật khác nhau, chưa có luật chung để quy định những nguyên tắc thống nhất trong quản lý, sử dụng, khai thác tài sản. Luật Quản lý, sử dụng TSNN hiện hành mới điều chỉnh đối với một bộ phận TSNN tại cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, ĐVSNCL, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; chưa điều chỉnh đối với các loại TSNN khác như: Tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản được xác lập quyền sở hữu thuộc về nhà nước, tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, đất đai, khoáng sản, rừng, nguồn lợi ở vùng trời, vùng biển, thềm lục địa, tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh, tên miền Internet và các tài nguyên khác. Do đó, nhiều nội dung thuộc chế độ quản lý, sử dụng tài sản, nhất là việc xác định tài sản công chưa có luật điều chỉnh để thực hiện đã làm hạn chế hiệu quả, hiệu lực trong quản lý, sử dụng TSNN.

Tiếp đó là, việc phân cấp quản lý hiện nay còn phân tán, dẫn đến thiếu chuyên nghiệp và hiệu quả chưa cao trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công. Theo cơ chế quản lý TSNN quy định tại Luật Quản lý, sử dụng TSNN hiện hành, thì tất cả các đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng TSNN từ Trung ương đến địa phương đều thực hiện những nhiệm vụ trong quản lý, xử lý tài sản từ đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản; bố trí sử dụng, bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết; xử lý điều chuyển, bán, thanh lý... tài sản. Điều này dẫn đến tình trạng: Công tác quản lý, xử lý tài sản thiếu chuyên nghiệp do nghiệp vụ phát sinh ở từng cơ quan, đơn vị không thường xuyên; hiệu quả công tác quản lý không cao do mua sắm, bán, thanh lý và xử lý nhỏ, lẻ trong phạm vi tài sản của từng đơn vị; khả năng điều hòa tài sản và vai trò của cơ quan quản lý tài sản công trong việc điều hòa tài sản rất hạn chế, nên để xảy ra nơi thừa sử dụng sai công năng, sai mục đích và nơi thiếu thì Nhà nước phải chi ngân sách để mua sắm, đi thuê; việc trang bị, bố trí sử dụng TSNN thiếu tính đồng bộ, không cân đối, cá biệt có trường hợp vượt tiêu chuẩn, định mức. Phân cấp quản lý TSNN theo pháp luật hiện hành đang phân tán, dẫn đến mỗi tỉnh, mỗi Bộ, cơ quan Trung ương có sự phân cấp khác nhau, thiếu tính thống nhất. Ngoài ra, thiếu tính đồng bộ và khó hướng dẫn trong thực hiện các chính sách có liên quan như pháp luật về đấu thầu... Hơn nữa, việc quản lý, sử dụng tài sản tại ĐVSNCL chưa đáp ứng được yêu cầu của Luật và thực tiễn. Luật Quản lý, sử dụng TSNN thể hiện sự đổi mới mạnh mẽ trong cơ chế quản lý, sử dụng TSNN tại ĐVSNCL; theo đó ĐVSNCL tự chủ tài chính được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao vốn cho đơn vị theo cơ chế giao vốn cho DN và được sử dụng vào mục đích cho thuê, sản xuất kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết; các đơn vị này phải hạch toán đầy đủ chi phí (khấu hao tài sản cố định, chi phí sử dụng đất...). Tuy nhiên, số ĐVSNCL làm thủ tục để được xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho DN, nhằm khai thác tài sản vào mục đích kinh doanh dịch vụ còn ít; trong khi đó, nhiều đơn vị có khả năng xã hội hóa, thu hút các nguồn lực cùng Nhà nước đầu tư phát triển, khai thác tài sản để cung cấp dịch vụ công, nhưng không thực hiện được do không đủ điều kiện; chế tài xử lý các trường hợp vi phạm trong quản lý còn thiếu và chưa cụ thể.

Mặt khác, phương thức quản lý tài sản còn nặng về hành chính; phương thức trang bị tài sản cho các đơn vị chủ yếu bằng NSNN. Các đơn vị đi thuê trụ sở làm việc, phương tiện đi lại chủ yếu là do chưa có nguồn tài sản để điều chuyển hoặc chưa bố trí được nguồn kinh phí để thực hiện mua sắm. Công tác mua sắm TSNN theo phương thức tập trung mới chủ yếu dừng ở bước hoàn thiện thể chế và công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung. Việc triển khai thực hiện việc mua sắm TSNN theo phương thức tập trung còn chậm. Vẫn còn một số Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương chưa ban hành danh mục mua sắm tập trung của Bộ, địa phương. Bên cạnh đó, việc xử lý tài sản công còn có tính chất nhỏ lẻ, manh mún do nhiều chủ thể cùng thực hiện. Điều này vừa giảm tính chuyên nghiệp, vừa tốn kém nhân lực, thời gian, chi phí nhưng hiệu quả đem lại không cao, dễ bị lợi dụng nhưng khó kiểm soát... Ngoài ra, cơ sở dữ liệu quốc gia về TSNN chưa bao quát hết các loại tài sản; sự phân định giữa chức năng quản lý nhà nước và dịch vụ công trong quản lý, sử dụng TSNN chưa thực sự rõ ràng. Tài sản công có nhiều loại, số lượng, giá trị lớn, phạm vi rộng không những trong nước mà tại nước ngoài; nhiều hành vi trong quản lý, sử dụng tài sản công có tính chất dịch vụ như bán, mua sắm, định giá, tiêu hủy, thanh lý tài sản. Các dịch vụ này có thể do các đơn vị sự nghiệp hoặc DN thực hiện. Tuy nhiên, do chưa có quy định cụ thể nên các Bộ, ngành vừa thực hiện nhiệm vụ quản lý, vừa thực hiện các nghiệp vụ mang tính chất dịch vụ như tổ chức bán, thanh lý, mua sắm tài sản...là bất hợp lý.❖

TS. Đinh Thị Hải Hậu
Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội

Ảnh: ST – Minh họa

Ưu điểm của các hãng hàng không giá rẻ là giá vé rẻ. Vì thế, vé máy bay giá rẻ là một trong những yếu tố thúc đẩy nhu cầu du lịch của du khách, vì vé máy bay là một trong những chi phí tốn kém nhất cho mỗi chuyến du lịch. Liên kết giữa du lịch và hàng không giá rẻ là mô hình thúc đẩy sự phát triển lẫn nhau - điều này đã được khẳng định từ kinh nghiệm phát triển ở một số quốc gia trên thế giới.

Kinh nghiệm liên kết du lịch - hàng không giá rẻ

Kinh nghiệm liên kết du lịch - hàng không giá rẻ

Hãng hàng không Tiger Airways (Singapore)

Tiger Airways là một hãng hàng không giá rẻ có trụ sở đóng tại sân bay quốc tế Changi Singapore. Tiger Airways đang là sự lựa chọn của những hành khách và du khách bình dân khắp châu Á. Sau thời gian hoạt động với nhiều sáng kiến lớn mang tính đột phá và những chiến lược hợp lý tập trung vào mô hình kinh doanh liên kết lỏng với các doanh nghiệp lữ hành du lịch ở các quốc gia khu vực, mạng lưới của Tiger Airways được mở rộng không ngừng trong khi vẫn duy trì được mức chi phí hoạt động thấp. Du khách lựa chọn Tiger Airways để đi du lịch vì sự an toàn, tin cậy và giá cả hợp lý. Hãng ngày càng được đánh giá có thương hiệu uy tín, hiện đại, tiện dụng, thân thiện và chu đáo, phong cách phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại cả về tư vấn khách hàng và tiếp viên máy bay. Tiger Airways dần dần chiếm được cảm tình của đại đa số khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ hàng không trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là khách du lịch lữ hành ở các quốc gia trong khu vực.

Hãng hàng không Southwest Airlines (Mỹ)

Hãng hàng không Southwest Airlines là hãng hàng không giá rẻ lớn nhất tại Mỹ. Southwest sở hữu số lượng máy bay nhiều thứ 3 trên thế giới, có số doanh thu lớn thứ 6 tại Mỹ. Sản phẩm của hãng không kiểu cách, cắt giảm một số dịch vụ trên không, tần suất bay khá cao, khai thác trên cự ly ngắn, các chuyến bay thường đúng giờ và không có chuyến bay vượt đại dương. Chiến lược marketing của hãng là tự động xuất vé, không thông qua các mạng đặt chỗ toàn cầu, giá cước đơn giản, không có điều kiện kèm theo và luôn thấp hơn mức giá của các đối thủ khoảng 60%, dịch vụ thường xuyên, đúng giờ, giá vé thấp, đối xử tốt với khách hàng.

Như vậy, để thu hút du khách, các yếu tố thành công của hãng chính là kết hợp chiến lược giá thấp với các chiến lược hỗ trợ, tránh cạnh tranh đối đầu với các hãng hàng không lớn nhất, tập trung vào các thị trường còn quá ít chuyến bay và giá vé tương đối cao, đề cao tính an toàn.

Hãng hàng không Lion Air (Indonesia)

Lion Air là một hãng hàng không tại

Jakarta, Indonesia, là hãng hàng không giá rẻ đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam, mở ra một xu hướng mới cho sự phát triển của ngành Hàng không Đông Nam Á và kích thích thị trường hàng không giá rẻ phát triển. Lion Air là một trong những hãng đầu tiên tham gia vào thị trường hàng không giá rẻ của châu Á và thực sự tạo nên một cơn sốt trên thị trường khu vực với sức cạnh tranh mạnh mẽ. Hãng luôn tăng cường tiềm lực và mở rộng hoạt động để có khả năng tiếp tục giảm chi phí theo qui mô, nhằm cung cấp dịch vụ hàng không giá rẻ phục vụ hành khách và du khách bình dân có mức thu nhập trung bình. Lion Air đã chiếm tới 50% thị phần các chuyến bay trong nước, tại Indonesia.

Lion Air hợp tác rất chặt chẽ với du lịch và chỉ chính thức hoạt động sau khi có 1 lượng khách du lịch của chính mình. Ngoài ra, hãng chủ động sở hữu nhà ga ở sân bay căn cứ và các điểm đến để chủ động làm thủ tục cho hành khách, áp dụng triệt để công nghệ thông tin như đặt chỗ qua email, thanh toán trực tuyến..

Hãng hàng không EasyJet (Anh)

EasyJet là hãng hàng không Anh đặt trụ sở chính tại Sân bay Luton London, là một trong những hàng hàng không giá rẻ đầu tiên, có mạng lưới phủ rộng nhất châu Âu. EasyJet đã có những bước phát triển nhanh chóng kể từ khi thành lập vào năm 1995, có phát triển thông qua việc mua lại hãng khác và mở cơ sở thúc đẩy bởi nhu cầu khách hàng đi lại bằng hãng hàng không giá rẻ. Với sự xuất hiện của EasyJet ở châu Âu đã mở ra cơ hội bay cho nhiều hành khách, với dân du lịch bụi nhờ các hãng hàng không giá rẻ, chi phí cho các chuyến hành trình tiết kiệm hơn rất nhiều. Hãng có mức doanh thu hằng năm tăng ấn tượng sau đợt du lịch bội thu vào mùa hè. Tin tưởng vào sự tăng trưởng trong tương lai, Easyjet đã mạnh tay đặt mua thêm 36 chiếc máy bay Airbus A320s để đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của khách hàng...

Kinh nghiệm về liên kết Du lịch - Hàng không giá rẻ cho Việt Nam

Thứ nhất: Phát triển hãng hàng không giá rẻ ở Việt Nam, cần chuyển đổi một số hãng hàng không truyền thống sang hoạt động cung cấp đa dịch vụ vận tải, trong đó luôn dành một tỷ lệ nhất định theo kế hoạch cho hàng không giá rẻ vào những thời kỳ ít bùng nổ của du lịch, nhằm kích cầu du lịch. Khuyến khích tư nhân đầu tư xây dựng hãng hàng không giá rẻ, nhằm tận dụng công suất hoạt động của các cơ sở hạ tầng từ đó thu hồi vốn và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng. Khuyến khích các hãng hàng không nội địa liên kết với các hãng hàng không giá rẻ nước ngoài để kế thừa kỹ thuật, thị trường và tác phong kinh doanh hiện đại, nhằm phát triển khu vực hàng không giá rẻ trong ngành Hàng không dân dụng Việt Nam.

Thứ hai: Liên kết giữa hãng hàng không giá rẻ với các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, đồng thời các doanh nghiệp lữ hành cũng tìm mọi cách để ký hợp đồng liên kết cung cấp hàng không giá rẻ, nhằm giảm giá tour, kích cầu du lịch. Do đó để có được thị trường vận tải hàng không ổn định, các hãng hàng không giá rẻ Việt Nam cần tận dụng hết lượng khách du lịch đến những sân bay gần các điểm đến du lịch. Khi trình độ dân trí chưa cao, thu nhập trên đầu người còn thấp thì ký kết hợp đồng liên kết giữa hãng hàng không giá rẻ và doanh nghiệp lữ hành du lịch là thích hợp, nhằm bảo đảm tính linh hoạt và hiệu quả kinh doanh của cả hai loại hình hàng không và du lịch, trong đó cần có kế hoạch và ưu tiên rõ ràng cho phát triển du lịch quốc gia.

Thứ ba: Cải tiến phương thức cung cấp dịch vụ theo hướng đơn giản, thuận lợi, chu đáo, tận tình, nhằm xây dựng cả thương hiệu hàng không giá rẻ và du lịch giá rẻ, từ đó hình thành văn hoá và truyền thống tốt đẹp cho cả hai loại hình kinh doanh. Mở rộng liên kết đối với các hãng hàng không giá rẻ và doanh nghiệp lữ hành du lịch của các quốc gia trên thế giới để khai thác triệt để và có hiệu quả của thị trường hàng không và du lịch quốc tế.

Một số kiến nghị...

- Luật Du lịch có hiệu lực thi hành từ năm 2006, nay đã bộc lộ nhiều bất cập do vậy theo xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
- Ngoài việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hàng không dân dụng một cách toàn diện của Cục Hàng không Việt Nam cần bổ sung chức năng quản lý về giáo dục đào tạo và phát triển ngành Công nghiệp hàng không.
- Hình thành thể chế phối hợp, hợp tác, liên kết giữa hai Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham gia liên kết, bổ sung, sửa đổi, xây dựng mới để hoàn thiện các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan đến hợp tác giữa giao thông vận tải và du lịch, đặc biệt chú trọng đến lĩnh vực hợp tác giữa du lịch và hàng không giá rẻ.

Phối hợp xây dựng và ban hành chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp du lịch và các hãng hàng không giá rẻ khi tham gia các chương trình liên kết bằng cách giảm giá sử dụng các cơ sở hạ tầng và dịch vụ của nhau, tạo điều kiện để các chủ thể tham gia liên kết có căn cứ pháp lý rõ ràng để xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động và phát triển ổn định, giảm bớt những hệ quả xấu do biến động của thị trường tác động bất lợi tới quan hệ liên kết, đồng thời có căn cứ pháp lý để giải quyết và hòa giải nhanh các tranh chấp giữa các chủ thể tham gia liên kết một cách công bằng, đúng pháp luật.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, cần áp dụng tổng hợp các giải pháp liên kết giữa hàng không giá rẻ và du lịch để thúc đẩy du lịch phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trong giai đoạn tới. ❖

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

TS Nguyễn Hoài Sơn
Thanh tra Bộ Tài chính

Ngày 19/12/2013 Chính phủ ban hành Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, nhằm cụ thể hóa chủ trương "Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp" với mục tiêu tạo đột phá trong việc thu hút các doanh nghiệp (DN) thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của khu vực nông nghiệp, nông thôn phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Qua 3 năm thực hiện đã đạt những kết quả khá tích cực, tuy nhiên cũng còn không ít tồn tại, hạn chế. Vấn đề đặt ra là, sửa đổi như thế nào để cơ chế chính sách đi vào thực tiễn, dễ áp dụng và mang lại hiệu quả cao nhất?

Những kết quả đạt được….

Theo số liệu của Bộ KH&ĐT, trong 3 năm 2015-2017, tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các địa phương thực hiện Nghị định 210 là 279,5 tỷ đồng/tổng số 379,5 tỷ đồng cam kết hỗ trợ theo các văn bản thẩm định nguồn vốn và cân đối vốn ngân sách Trung ương. Tổng số dự án được hỗ trợ là 64 dự án (24 dự án dự án chăn nuôi; 40 dự án chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản) của 23 địa phương, với tổng mức đầu tư là 6.400,9 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước/tổng mức đầu tư dự án tương đương 5,93%. Riêng ngân sách địa phương, theo báo cáo đến hết ngày 30/9/2016 các địa phương đã cam kết hỗ trợ khoảng 200 tỷ đồng cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo quy định tại Nghị định 210.

Các nội dung hỗ trợ khá phù hợp khi đã giải quyết một số khó khăn, rủi ro cho DN khi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Quá trình thực hiện đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng DN. Khi có sự hỗ trợ Nhà nước sẽ tạo động lực để phát triển theo hướng hiện đại, mang tính chiến lược dài hạn đảm bảo khả năng cạnh tranh sau này. Các khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho DN được thiết kế theo hỗ trợ phần trăm mức đầu tư cơ sở hạ tầng, nhưng không quá một mức giá trị tuyệt đối; DN chỉ cần đảm bảo các điều kiện về quy mô, tiêu chuẩn dự án đầu tư theo quy định sẽ được Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư, do vậy sẽ đảm bảo minh bạch khi thực hiện. Hơn nữa, khi DN ước lượng được khoản hỗ trợ từ chính sách, sẽ tính toán được vốn đầu tư, lợi nhuận đầu tư, tạo thuận lợi cho việc thu hút đầu tư…

Tuy nhiên khi triển khai thực hiện Nghị định 210 cho thấy, vẫn còn một số vướng mắc như: Các thông tư hướng dẫn, quá trình từ đề nghị hỗ trợ đến nhận hỗ trợ của DN chưa đơn giản với khoảng 15 bước. Ngoài ra các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư về đất đai (đối với dự án mới đề nghị giao hoặc thuê đất) theo Luật Đất đai, thủ tục về cấp phép xây dựng theo Luật Xây dựng, thủ tục về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường làm mất nhiều thời gian, nguồn lực của DN, dẫn đến triển khai các dự án chậm. Hơn nữa do là chính sách mới, nhiều thủ tục mới, nên cũng gây nhiều khó khăn cho các cơ quan, cán bộ tiếp nhận, xử lý hồ sơ của DN, dẫn đến các dự án triển khai chậm trong thực tế.

Cụ thể, ưu đãi đất đai quy định tại Điều 5, Điều 8 Nghị định 210 (Nhà nước ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất của nhà đầu tư thực hiện dự án nông nghiệp, nông thôn khi được Nhà nước giao đất) chưa phù hợp với Luật Đất đai năm 2013. Hiện Luật Đất đai 2013 mới chỉ quy định việc giao đất nông nghiệp cho đối tượng hộ gia đình, còn đối với tổ chức kinh tế thì mới chỉ có hình thức thuê hàng năm, hoặc lâu năm, đây chính là quy định dẫn đến những vướng mắc trong tích tụ đất nông nghiệp hiện nay, đất nông nghiệp chưa thực sự là hàng hóa và có giá trị thấp. Mặt khác, đất nông nghiệp (có giá trị giá trị thấp hơn đất ở) lại có quy định về thời hạn sử dụng (tối đa 50 năm) và

Ảnh: ST – Minh họa

hạn mức diện tích sử dụng, đây được xem là bất cập và phân biệt chính sách giữa hai loại đất trên, dẫn đến nhiều cản trở đối với việc tích tụ đất nông nghiệp; gây khó khăn cho DN khi cần diện tích đất lớn để đầu tư dự án nông nghiệp. Trong quá trình xây dựng kế hoạch năm 2016, nhiều địa phương không bố trí vốn Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư để thực hiện chính sách khuyến khích DN... Vì thế, trong thời gian tới cần có bước tiến mạnh mẽ hơn nữa, tiếp tục sửa đổi, bổ sung cơ chế theo hướng đơn giản hóa về thủ tục hành chính, giảm điều kiện hỗ trợ và bố trí đủ nguồn lực để thực hiện chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn một cách hiệu quả nhất.

Cần cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ, thu hút đầu tư….

Hiện tại Chính phủ đã giao cho Bộ KH&ĐT chủ trì việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định 210 theo hướng điều chỉnh mạnh mẽ, hướng tới chính sách "Khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn".

Mục tiêu đặt ra: Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư kinh doanh nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Hai là, phát triển DN để dẫn dắt tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Ba là, tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước liên quan đến người dân và DN, tạo điều kiện thuận lợi để DN tăng khả năng tiếp cận các tài nguyên và nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước. Bốn là, giảm điều kiện hỗ trợ để mở rộng đối tượng hỗ trợ, tạo cơ hội tiết giảm chi phí tham gia thị trường, thúc đẩy làn sóng khởi nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn.

Theo đó, trong thời gian tới sẽ bổ sung các ngành nghề, lĩnh vực nhận hỗ trợ, giảm các điều kiện hỗ trợ để tăng khả năng tiếp cận chính sách; đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với DN, giảm bớt các đầu mối tiếp xúc với DN, đảm bảo mỗi cơ quan quản lý nhà nước chỉ thực hiện quản lý 01 khâu trong quy trình nhận hỗ trợ của DN.

Theo nội dung dự thảo nghị định đang được Bộ KH&ĐT đưa ra lấy ý kiến các Bộ, ngành và tổ chức, cá nhân thì sẽ có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung, trong đó có điều chỉnh từ giao đất sang thuê đất để phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai; bổ sung các khuyến khích, hỗ trợ để tích tụ ruộng đất (trong đó cơ chế sử dụng đất đối với quỹ đất do các công ty nông, lâm trường quốc doanh quản lý). Quy định về hỗ trợ đầu tư, ngoài việc kế thừa các điều khoản hiện hành, thì sẽ bổ sung một số nội dung hỗ trợ mua bản quyền, nghiên cứu tạo sản phẩm mới, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới; bổ sung hỗ trợ các dự án nhân giống cây trồng, cây dược liệu bằng công nghệ nhân mô, hỗ trợ xây dựng nhà lưới, nhà kính đối với các dự án sản xuất rau sạch, sản xuất hoa… Hỗ trợ đầu tư dự án nông nghiệp công nghệ cao - Đây là nội dung mới bổ sung, theo đó dự án đáp ứng tiêu chí sẽ được hỗ trợ kinh phi xây dựng hệ thống giao thông, hệ thống cấp thoát nước, xử lý môi trường. Điều chỉnh giảm điều kiện về quy mô, giảm mức hỗ trợ; điều chỉnh giảm điều kiện về quy mô, giảm mức hỗ trợ đối với chăn nuôi bò; hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca, thì giảm yêu cầu về điều kiện đất đai.

Trong hỗ trợ đầu tư nuôi trồng thủy, hải sản thì sẽ bỏ điều kiện nuôi trồng hải sản xa bờ để tăng khả năng tiếp cận; bổ sung nội dung hỗ trợ kinh phí đầu tư cho hạ tầng cấp thoát nước của vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; bổ sung hỗ trợ phát triển dịch vụ nghề cá trế biển. Quy định hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy nông, lâm thủy, hải sản, thì bổ sung sản phẩm được hỗ trợ; giảm điều kiện về tỷ lệ nguyên liệu của địa phương từ 60% xuống 40% để tăng khả năng tiếp cận. Riêng hỗ trợ chế biến cà phê theo phương pháp ướt - Đã tăng mức hỗ trợ và giảm điều kiện về tỷ lệ nguyên liệu của địa phương từ 60% xuống 40%. Tách nội dung chế biến và chế tạo để có mức hỗ trợ phù hợp hơn, thay đổi một số điều kiện (Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,2 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu - Nghị định 210 là tăng 2,0 lần; giảm điều kiện về tỷ lệ nguyên liệu của địa phương từ 60% xuống 40%).

Bên cạnh đó, hỗ trợ mới DN có dự án xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dự án xử lý môi trường làng nghề sẽ được hỗ trợ; hỗ trợ mới để thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ cung cấp nước sạch ở nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm gánh nặng cho nhân sách; hỗ trợ mới để đảm bảo đời sống cho công nhân,tạo điều kiện để người lao động gắn bó với DN; bổ sung nội dung thu hút người dân từ vùng lõi các vườn quốc gia, rừng đặc dụng; quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư theo hướng rút gọn, giảm thủ tục hành chính, đảm bảo mỗi cơ quan chỉ thực hiện 01 bước trong quy trình nhận hỗ trợ của DN. Việc hỗ trợ cho DN là thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, do vậy thủ tục hành chính cần đơn giản tối đa, khi DN hoàn thành đầu tư, Nhà nước mới nghiệm thu, giải ngân, do vậy Nhà nước sẽ tránh được rất nhiều rủi ro, DN tăng trách nhiệm lên rất nhiều.

Bộ KH&ĐT cho rằng, hiệu quả của chính sách được quyết định bởi khả năng cân đối vốn thực hiện chính sách. Do vậy, kiến nghị Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ xem xét: Bố trí ngay khoảng 300 tỷ đồng cho khoảng 50 dự án đã có hồ sơ quy định nhưng chưa bố trí được vốn hỗ trợ trong năm 2017 của các địa phương; bố trí riêng khoảng 3.000 tỷ đồng trong khoản kinh phí chưa phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 để thực hiện chính sách. ❖

VIỄN THÔNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 56 Lý Thường Kiệt - TP. Đồng Hới - T. Quảng Bình

CÔNG TY TNHH DƯƠNG TÙNG

Đc: Thôn An Ninh, X. Yên Phụ, H. Yên Phong, T. Bắc Ninh

VĂN PHÒNG HĐND - UBND HUYỆN PHÚ XUYÊN

Địa chỉ: TT. Phú Xuyên, H. Phú Xuyên, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 37 - TT. Đông Anh - H. Đông Anh - TP. Hà Nội

KHO BẠC NHÀ NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: số 1 Trương Công Định, Phường 2, TP. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THỊNH LỘC

Địa chỉ: X. Thịnh Lộc, H. Lộc Hà, T. Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ TÂY

Địa chỉ: xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚC XÁ

Địa chỉ: P. Phúc Xá, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÀ NAM

Đc: Số 1 Trần Phú, P. Quang Trung, TP. Phủ Lý, T. Hà Nam

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG - TKV

Đc: Km 4 đường Trần Phú, P. Cẩm Thủy, TP. Cẩm Phả, T. Quảng Ninh

Chúc Mừng Năm Mới

Xuân Mậu tuất

2018

Mừng Đảng - Mừng Xuân - Mừng Đất Nước Đổi Mới

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI

Gìn giữ và phát triển các môn thể thao dân tộc

Chào mừng kỷ niệm 88 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, hướng tới chào mừng kỷ niệm 15 năm ngày thành lập quận Hoàng Mai, thực hiện sự chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa Thể thao Hà nội phối hợp với UBND quận Hoàng Mai tổ chức Giải Bơi chải truyền thống năm 2018 tại Hồ Linh Đàm, quận Hoàng Mai. Đây là dịp để đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân rèn luyện theo gương Bác Hồ vĩ đại, qua đó gìn giữ và phát triển các môn thể thao dân tộc.

Ông Nguyễn Đức Vinh, Bí thư Quận ủy Hoàng Mai đánh trống khai hội.

Lễ hội bơi chải thuyền rồng Hồ Linh Đàm sáng ngày 6/3 , buổi sáng sớm mặc dù có mưa, nhưng các cổ động viên và người dân yêu thể thao của Thủ đô vẫn đến rất đông, đứng kín ven Hồ Linh Đàm để cổ vũ và chứng kiến màn thi đấu thể thao truyền thống đẹp mắt trên mặt nước của các đội đua khiến cho Hồ Linh Đàm sáng này rực rỡ màu cờ sắc áo.

Lãnh đạo các cấp chụp ảnh cùng các đoàn vận động viên.

Phát biểu khai mạc Lễ hội, ông Trần Quý Thái, Phó Chủ tịch UBND quận Hoàng Mai, Phó trưởng Ban tổ chức giải cho biết: Giải bơi chải truyền thống năm 2018 với sự tham gia của 16 đội tuyển, trên 300 vận động viên tranh tài ở 4 nội dung, 2 cự ly 800 mét và 1.600 mét; các vận động viên đến từ 5 quận, huyện của Thành phố Hà Nội, gồm: Hoàng Mai, Chương Mỹ, Đan Phượng, Mỹ Đức và Thanh Oai.

Sau màn trống khai hội, các đội đua chuẩn bị xuống thuyền để vào cuộc tranh tài với tinh thần thể thao hết mình.Vận động viên Trần Thị Lệ, đội bơi chải huyện Chương Mỹ cho biết, chị và đội bơi đã nhiều lần dự thi tại các giải khắp miền bắc. Lễ hội bơi chải thuyền rồng đã thu hút hàng nghìn người dân hào hứng cổ vũ cho các đội thi.

Các đội thi tham gia Lễ hội bơi chải thuyền rồng tại Hồ Linh Đàm

Người dân chen chân xem Lễ hội

Tổ chức Lễ hội bơi chải thuyền rồng sẽ góp phần quảng bá, giới thiệu về hình ảnh Thủ đô Hà Nội với bè dày truyền thống lịch sử ngàn năm văn hiến đến với bạn bè, du khách quốc tế.

UỶ BAN

THÔNG BÁO

Thực hiện Nghị quyết số 88/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật phí và lệ phí đối với khách tham quan danh lam thắng cảnh Khu di tích Yên Tử kể từ ngày 01/01/2018.

BQL Di tích và Rừng quốc gia Yên Tử thông báo mức thu phí thăm quan văng cảnh Khu di tích Yên Tử như sau:

1. Mức thu:

- Người lớn: 40.000đ/lần/người;
- Trẻ em: 20.000đ/lần/người (từ 7 tuổi đến dưới 16 tuổi)

2. Đối tượng được miễn phí:

- Tăng, ni Phật giáo;
- Trẻ em có chiều cao dưới 1,2 m (hoặc trẻ em dưới 07 tuổi);
- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng;

3. Đối tượng được giảm 50% mức phí:

- Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ;
- Người cao tuổi trên 70 tuổi;

Đối tượng thuộc diện hưởng từ hai chính sách giảm phí trở lên thì chỉ được áp dụng 01 mức giảm 50%.

Điện thoại đường dây nóng: 0962. 508.508

BQL DI TÍCH VÀ RỪNG QUỐC GIA YÊN TỬ

CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN

MỪNG XUÂN MỚI MỪNG ĐẢNG QUANG VINH
MỪNG ĐẤT NƯỚC ĐỔI MỚI

Đc: Khu CN&ĐT Hoàng Long, X. Hoằng Long, TP. Thanh Hóa

CÔNG TY TNHH TM DV XÂY LẮP ĐỨC TRÍ

"Khách hàng mang đến niềm vui,
Đức Trí mang đến niềm tin"

ĐỨC TRÍ

Tel: 02838 734 458 - Hotline: 0947 789 114

Website: xaylapductri.com / Email:pcccductri@gmail.com

Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Lắp Đức Trí chuyên:

**** Tư vấn, thiết kế, cung cấp, lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy bao gồm: Hệ Thống Báo Cháy, Chữa Cháy, Chống Sét, Báo Trộm Hệ Thống Camera quan sát và một số hệ thống khác...***

**** Xây lắp công trình cơ điện M & E.***

**** Xây dựng dân dụng, Công nghiệp cơ khí môi trường.***

Địa chỉ: 279/11 Phan Văn Bảy, Ấp 1, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIỆN ĐỨC CÔNG DANH

Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động xây dựng chuyên dụng

Địa chỉ: Số 204, ấp Sơn Thịnh, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Chúc Mừng Năm Mới
Xuân Mậu Tuất 2018

Thúc đẩy toàn diện và mạnh mẽ quá trình hội nhập quốc tế

Năm 2017, một năm đầy sự kiện và thành công trong lĩnh vực hợp tác và hội nhập quốc tế của Ngành BHXH Việt Nam.

Nguồn lực cho sự phát triển

Trong năm 2017, công tác hợp tác quốc tế có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào những thành công chung của Ngành và tiếp tục làm động lực cho ngành BHXH hội nhập quốc tế sâu rộng hơn nữa vào những năm tới. BHXH Việt Nam đã thúc đẩy toàn diện và mạnh mẽ quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác song phương và đa phương; tiếp tục duy trì các hoạt động hợp tác tích cực trong khuôn khổ Hiệp hội an sinh xã hội các quốc gia ASEAN (ASSA) góp phần xây dựng cột trụ văn hóa - xã hội của Cộng đồng ASEAN; là thành viên tích cực của Hiệp hội an sinh xã hội quốc tế (ISSA) với 270 thành viên là các tổ chức an sinh xã hội đến từ 157 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Những hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế về tài chính, kỹ thuật, đào tạo đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng lực hệ thống, cải cách hành chính, hoàn thiện hoạt động quản lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiện đại hóa ngành BHXH.

Tăng cường hội nhập và nâng cao vị thế

Nhằm thực hiện Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 10/7/2013 của Bộ chính trị và Nghị quyết 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ về tăng cường hội nhập quốc tế, Thủ tướng Chính phủ đã giao BHXH Việt Nam xây dựng "Chiến lược Hội nhập quốc tế của ngành BHXH đến năm 2020, định hướng 2030". Năm 2015, BHXH Việt Nam đã tích cực xây dựng dự thảo, lấy ý kiến các bộ, ngành, cơ quan liên quan hoàn thành dự thảo Chiến lược và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.Chiến lược này sẽ là một cơ sở pháp lý và định hướng chiến lược cho mọi hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế của ngành BHXH trong thời gian tới, góp phần thực hiện thành công chủ trương hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước.

Kế thừa và tiếp nối các kết quả hợp tác quốc tế trong các năm trước, BHXH Việt Nam đã thúc đẩy toàn diện và mạnh mẽ quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác song phương và đa phương. Bên cạnh việc duy trì các hoạt động hợp tác tích cực trong khuôn khổ Hiệp hội ASXH ASEAN (ASSA) góp phần xây dựng cột trụ văn hóa- xã hội của Cộng đồng ASEAN, công tác hội nhập quốc tế của BHXH Việt Nam phát triển lên một tầm cao mới, đánh dấu bằng việc chuẩn bị các điều kiện để tổ chức Hội nghị ASSA 35 tại Khánh Hòa trong năm 2018; đồng thời, tiếp tục duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác song phương với các tổ chức ASXH trong khu vực ASEAN và các quốc gia có hệ thống ASXH phát triển trên thế giới nhằm tận dụng tối đa nguồn lực, kinh nghiệm chuyên môn quốc tế phục vụ cho sự phát triển Ngành.

Trong năm 2017, BHXH Việt Nam cũng đã ưu tiên thúc đẩy các hoạt động hợp tác song phương với các đối tác truyền thống nhằm thu hút tài trợ, tận dụng nguồn lực, chuyên gia, kinh nghiệm quốc tế đóng góp vào sự phát triển và nâng cao đáng kể năng lực hội nhập quốc tế của Ngành.

Phát huy thành tích đã có , năm 2018 nhằm hướng tới mục tiêu thực hiện BHYT toàn dân và tiếp tục mở rộng diện bao phủ BHXH. Công tác hợp tác, hội nhập quốc tế của BHXH Việt Nam cần được tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả hơn nữa. Đẩy mạnh triển khai " Chiến lược hội nhập quốc tế của ngành BHXH Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030" xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành BHXH nhằm tiếp tục phát triển Ngành và đáp ứng tốt nhu cầu hội nhập quốc tế.

Tiếp tục duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác song phương với các tổ chức ASXH trong khu vực ASEAN và các quốc gia có hệ thống ASXH phát triển trên thế giới nhằm tận dụng tối đa nguồn lực, kinh nghiệm chuyên môn quốc tế phục vụ cho sự phát triển Ngành. Chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác mới với các tổ chức quốc tế; tích cực tiếp xúc, đề xuất với các nhà tài trợ quốc tế để vận động, tìm nguồn tài trợ quốc tế cho sự nghiệp phát triển ngành BHXH. Tăng cường công tác thông tin đối ngoại nhằm tuyên truyền và thực hiện tốt chính sách ASXH của Việt Nam, quảng bá, giới thiệu BHXH Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức đào tạo quốc tế, phối hợp xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế về lĩnh vực ASXH cho cán bộ Ngành.■